

CÔNG TY TNHH ĐỒ CHƠI FOOK YING VINA

*****_*****

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

của Dự án “Xưởng sản xuất lắp ráp đồ chơi điện tử, thú nhồi bông, đồ chơi nhựa và đồ chơi Roto” tại Km 81+500, QL21A, xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

Hà Nam, tháng ... năm 2023

CÔNG TY TNHH ĐỒ CHƠI FOOK YING VINA

_

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

của Dự án “Xưởng sản xuất lắp ráp đồ chơi điện tử, thú nhồi bông, đồ chơi nhựa và đồ chơi Roto” tại Km 81+500, QL21A, xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

**CHỦ DỰ ÁN
CÔNG TY TNHH ĐỒ CHƠI FOOK
YING VINA**



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hằng

Hà Nam, tháng ... năm 2023

MỤC LỤC

| | |
|--|-----------|
| DANH MỤC CÁC BẢNG..... | 4 |
| DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ..... | 5 |
| DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT | 6 |
| CHƯƠNG I..... | 7 |
| THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ | 7 |
| 1. Tên chủ dự án đầu tư | 7 |
| 2. Tên dự án đầu tư..... | 7 |
| 3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư..... | 9 |
| 3.1. Công suất, sản phẩm của dự án đầu tư | 9 |
| 3.2. Công nghệ vận hành của dự án đầu tư | 9 |
| 4. Nguyên liệu, nhiên liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của dự án đầu tư | 12 |
| 4.1. Nguyên, nhiên liệu, vật liệu phục vụ trong giai đoạn thi công xây dựng của dự án ... | 12 |
| 4.1.1. Danh mục các loại máy móc, thiết bị trong giai đoạn thi công xây dựng..... | 12 |
| 4.1.2. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên liệu trong quá trình thi công | 12 |
| 4.2. Nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ trong giai đoạn hoạt động của dự án | 13 |
| 4.2.1. Danh mục các loại máy móc, thiết bị trong giai đoạn vận hành | 13 |
| 4.2.2. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên liệu trong quá trình vận hành của dự án | 14 |
| Lượng điện dự kiến tiêu thụ trong giai đoạn vận hành của Dự án khoảng 150.000 kW/năm. Nguồn cung cấp điện trong quá trình vận hành được lấy từ mạng lưới điện của Công ty Cổ phần Quốc tế AAT. Điện được cung cấp từ Công ty Điện lực Hà Nam. | 14 |
| - Nhu cầu sử dụng nước và nguồn cung cấp nước: | 14 |
| CHƯƠNG II..... | 15 |
| SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG | 15 |
| 1. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường. | 15 |
| 2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường..... | 15 |
| CHƯƠNG III | 16 |
| ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ | 16 |
| 1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật..... | 16 |

| | |
|---|-----------|
| 1.1. Điều kiện tự nhiên. | 16 |
| 1.1.1. Địa hình | 16 |
| 1.1.2. Khí hậu | 16 |
| 1.2. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật: | 20 |
| 2. Mô tả môi trường tiếp nhận nước thải của Dự án | 22 |
| 3. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường nơi thực hiện dự án | 22 |
| 3.1. Hiện trạng các thành phần môi trường không khí..... | 22 |
| CHƯƠNG IV | 25 |
| ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG | 25 |
| 1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng dự án | 25 |
| 1.1. Về công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đối với nước thải | 25 |
| 1.2. Về các công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại | 25 |
| 1.2.1. CTR sinh hoạt..... | 25 |
| 1.2.2. CTR xây dựng | 25 |
| 1.2.3. Chất thải nguy hại..... | 26 |
| 1.3. Về công trình biện pháp giảm thiểu tác động môi trường đối với bụi, khí thải | 26 |
| 1.4. Về công trình biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung | 28 |
| 1.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác | 28 |
| 1.5.1. Biện pháp giảm thiểu tác động đến giao thông, kinh tế xã hội | 28 |
| 1.5.2. Biện pháp giảm thiểu tác động của rủi ro, sự cố trong giai đoạn thi công xây dựng..... | 29 |
| 2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành..... | 30 |
| 2.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải | 30 |
| 2.2. Công trình thu gom, thoát nước mưa | 32 |
| 2.3. Công trình biện pháp xử lý khí thải..... | 33 |
| 2.4. Công trình biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt..... | 37 |
| 2.5. Biện pháp thu gom, xử lý chất thải nguy hại..... | 38 |
| 2.6. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung | 39 |
| 2.7. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố khác..... | 40 |
| 3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường | 41 |

| | |
|--|-----------|
| 4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo: | 42 |
| 4.1. Nhận xét mức độ chi tiết của các đánh giá..... | 42 |
| 4.2. Đánh giá về độ tin cậy của phương pháp sử dụng..... | 42 |
| CHƯƠNG VI | 44 |
| NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG..... | 44 |
| 1. Nội dung đối với nước thải..... | 44 |
| 2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải | 44 |
| 2.1. Nguồn phát sinh khí thải..... | 44 |
| 2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa | 44 |
| 2.3. Dòng khí thải | 44 |
| 2.3.1. Dòng khí thải số 01: | 44 |
| 2.3.2. Dòng khí thải số 02: | 45 |
| 2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng khí thải..... | 45 |
| 3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung | 45 |
| 3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung | 45 |
| 2.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:..... | 45 |
| 2.3. Giá trị giới hạn về tiếng ồn, độ rung..... | 45 |
| CHƯƠNG VI | 47 |
| KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN..... | 47 |
| 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải..... | 47 |
| 1.1. Thời gian vận hành thử nghiệm..... | 47 |
| 1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải | 47 |
| 2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật | 47 |
| CHƯƠNG VIII | 49 |
| CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ | 49 |

DANH MỤC CÁC BẢNG

| | |
|---|----|
| Bảng 1. Quy mô dự án đầu tư..... | 7 |
| Bảng 2. Công suất và sản phẩm của dự án đầu tư..... | 9 |
| Bảng 3. Danh mục các thiết bị máy móc tham gia thi công..... | 12 |
| Bảng 4. Khối lượng nguyên, vật liệu sử dụng trong quá trình thi công..... | 12 |
| Bảng 5. Nhu cầu sử dụng nước của Dự án trong giai đoạn xây dựng..... | 13 |
| Bảng 6. Danh mục các thiết bị máy móc phục vụ vận hành sản xuất của dự án | 13 |
| Bảng 7. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu phục vụ sản xuất của dự án | 14 |
| Bảng 8. Tính toán nhu cầu sử dụng nước của dự án | 14 |
| Bảng 9. Nhiệt độ trung bình các tháng trong năm (°C)..... | 16 |
| Bảng 10. Độ ẩm tương đối trung bình và các tháng trong năm (%) | 17 |
| Bảng 11. Tổng số giờ nắng các tháng và năm (Giờ)..... | 17 |
| Bảng 12. Tổng Lượng mưa các tháng trong năm (mm)..... | 18 |
| Bảng 13. Thông tin điều kiện gió | 18 |
| Bảng 14. Vị trí lấy mẫu hiện trạng môi trường nền | 23 |
| Bảng 15. Kết quả đo đạc, phân tích mẫu không khí xung quanh..... | 24 |
| Bảng 16. Khối lượng CTNH trong giai đoạn xây dựng dự án | 26 |
| Bảng 17. Lượng chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình vận hành..... | 37 |
| Bảng 18. Danh mục các chất thải nguy hại dự kiến phát sinh của Dự án | 38 |
| Bảng 19. Kế hoạch xây dựng các công trình xử lý chất thải của Dự án | 41 |
| Bảng 20. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong khí thải | 45 |
| Bảng 21. Giá trị giới hạn về tiếng ồn | 46 |
| Bảng 22. Giá trị giới hạn về độ rung | 46 |

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

| | |
|--|----|
| Hình 1. Vị trí nhà xưởng triển khai Dự án | 8 |
| Hình 2. Quy trình công nghệ sản xuất đồ chơi nhựa roto | 9 |
| Hình 3. Quy trình công nghệ sản xuất đồ chơi nhựa..... | 10 |
| Hình 4. Quy trình công nghệ sản xuất đồ chơi thú nhồi bông..... | 11 |
| Hình 5. Quy trình công nghệ sản xuất đồ chơi điện tử bằng nhựa..... | 11 |
| Hình 6. Nhà xưởng sản xuất..... | 21 |
| Hình 7. Vị trí khu vực văn phòng..... | 21 |
| Hình 8. Rãnh thoát nước..... | 21 |
| Hình 9. Ao nước cứu hoả | 21 |
| Bảng 10. Vị trí lấy mẫu hiện trạng môi trường nền | 23 |
| Hình 11. Quy trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại 3 ngăn | 31 |
| Hình 12. Các giai đoạn của quá trình lên men yếm khí | 32 |
| Hình 13. Nhà vệ sinh đã được hoàn thiện | 32 |
| Hình 14. Công thu gom, thoát nước thải | 32 |
| Hình 15. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa | 32 |
| Hình 16. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa..... | 33 |
| Hình 17. Sơ đồ hệ thống thu gom, xử lý khí thải | 33 |
| Hình 18. Sơ đồ quy trình công nghệ của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn | 34 |
| Hình 19. Nguyên lý khử trùng của tia cực tím | 35 |
| Hình 20. Sơ đồ quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải từ in, cắt laze và ép phun nhựa . | 36 |
| Hình 21. Hình ảnh minh hoạt thiết bị UV khử trùng bằng tia cực tím..... | 37 |
| Hình 22. Hình ảnh minh hoạ tháp hấp phụ bằng than hoạt tính..... | 37 |
| Hình 23. Minh hoạ thùng đựng rác được bố trí tại Dự án..... | 38 |
| Hình 24. Minh hoạ kho chứa chất thải nguy hại bố trí tại Dự án..... | 39 |

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

| STT | Ký hiệu | Tên ký hiệu |
|------------|----------------|-----------------------|
| 1 | BVMT | Bảo vệ Môi trường |
| 2 | BOD | Nhu cầu oxy sinh hóa |
| 3 | BTCT | Bê tông cốt thép |
| 4 | COD | Nhu cầu oxy hóa học |
| 5 | CTNH | Chất thải nguy hại |
| 6 | PCCC | Phòng cháy chữa cháy |
| 7 | QCVN | Quy chuẩn Việt Nam |
| 8 | TCVN | Tiêu chuẩn Việt Nam |
| 9 | UBND | Ủy ban nhân dân |
| 10 | XDCB | Xây dựng cơ bản |
| 11 | HTXL | Hệ thống xử lý |
| 12 | XLNT | Xử lý nước thải |
| 13 | XLKT | Xử lý khí thải |
| 14 | WHO | Tổ chức Y tế thế giới |
| 15 | GD | Giai đoạn |

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên chủ dự án đầu tư

- Chủ Dự án đầu tư: Công ty TNHH Đồ chơi Fook Ying Vina.
- Địa chỉ: Km 81+500, QL21A, xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ Dự án đầu tư:
+ Bà: Nguyễn Thị Hằng Chức vụ: Giám đốc
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số: 0700873842 đăng ký lần đầu ngày 25/7/2023, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 31/7/2023 do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

2. Tên dự án đầu tư

- Dự án: Xưởng sản xuất lắp ráp đồ chơi điện tử, thú nhồi bông, đồ chơi nhựa và đồ chơi Roto.

- Địa điểm: Km 81+500, QL21A, xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

- Chủ dự án thuê nhà xưởng nằm trong diện tích đất Dự án "Nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô, sản xuất khung thép tiền chế và cho thuê nhà xưởng" của Công ty Cổ phần Quốc tế AAT để triển khai Dự án. Các hạng mục công trình Chủ dự án thuê để triển khai Dự án đã được xây dựng hoàn thiện, hệ thống cấp thoát nước, thoáng khí đã được vận hành ổn định. Công ty Cổ phần Quốc tế AAT đã được cấp Giấy phép môi trường số 1405/GPMT-STN&MT ngày 12/6/2023 của UBND tỉnh Hà Nam cho Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô, sản xuất khung thép tiền chế và cho thuê nhà xưởng".

Các hạng mục công trình Chủ dự án thuê của Công ty Cổ phần Quốc tế AAT để triển khai Dự án như sau:

Bảng 1. Quy mô dự án đầu tư

| STT | Hạng mục | Đơn vị | Thông số |
|------------------|--------------------|----------------------|--------------|
| 1 | Nhà xưởng sản xuất | m ² | 7.000 |
| 2 | Kho nguyên liệu | m ² | 2.000 |
| 3 | Văn phòng | m ² | 800 |
| Tổng cộng | | m² | 9.800 |



Hình 1. Vị trí nhà xưởng triển khai Dự án

- Tổng mức đầu tư của Dự án: 20.000.000.000 đồng.
- Quy mô của Dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Nhóm C (theo Khoản 4, Điều 10, Luật Đầu tư).
- Phân loại nhóm dự án đầu tư: Nhóm III (theo mục 2, phụ lục V, Nghị định 08:2022/NĐ-CP).
- Căn cứ theo khoản 4, Điều 41, Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14, thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Dự án do UBND huyện Bình Lục phê duyệt.
- Mẫu báo cáo: Báo cáo được viết theo Mẫu Báo cáo Đề nghị cấp Giấy phép môi trường tại Phụ lục XI, Nghị định 08:2022/NĐ-CP.
- Nước thải phát sinh của Dự án được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty Cổ phần AAT, không xả nước thải ra ngoài môi trường. Đối chiếu theo số thứ tự 9, cột 6, mục II, Phụ lục XXIX của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 quy định các dự án, cơ sở không thuộc loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ có mức lưu lượng xả bụi, khí thải công nghiệp lớn từ 50.000 m³/h trở lên (tính cho tổng lưu lượng các công trình, thiết bị xả bụi, khí thải công nghiệp) phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ. Dự án có tổng lưu lượng xả khí thải là 45.000 m³/h (nhỏ hơn mức quy định 50.000 m³/h) nên Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ.

Do đó, căn cứ theo Điểm b, Khoản 8, Điều 29 của của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022, Dự án thuộc đối tượng tiếp nhận và trả kết quả cấp giấy phép môi trường thực hiện trên môi trường điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của cơ quan cấp phép trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư

3.1. Công suất, sản phẩm của dự án đầu tư

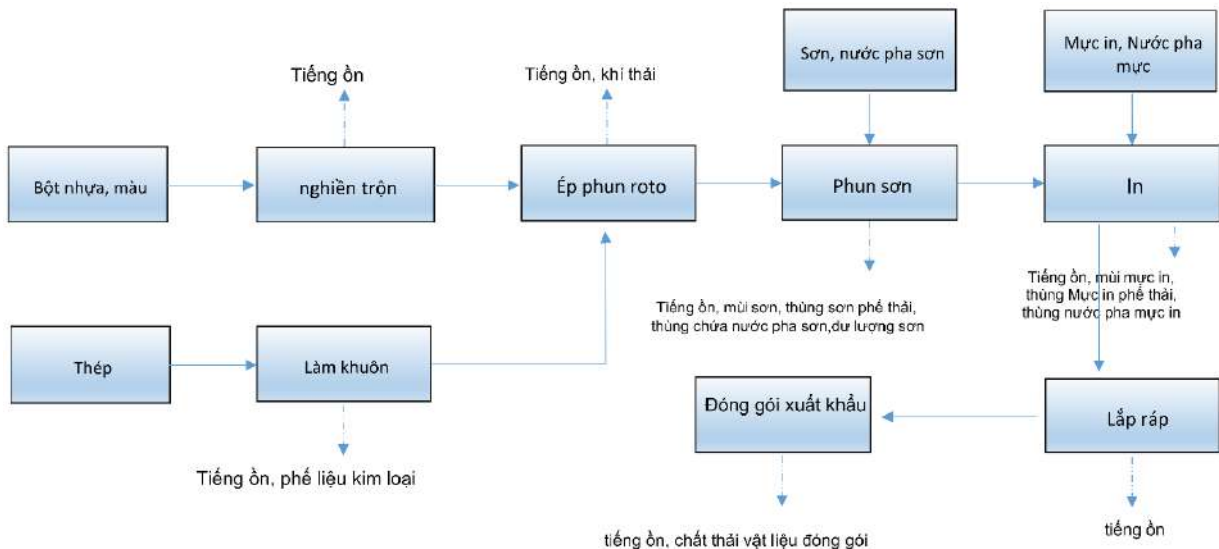
Nhà xưởng sản xuất lắp ráp đồ chơi điện tử, thú nhồi bông, đồ chơi nhựa và đồ chơi Roto được đầu tư với công suất như sau:

Bảng 2. Công suất và sản phẩm của dự án đầu tư

| STT | Sản phẩm | Đơn vị | Thông số |
|------------------|------------------------------|---------------------|------------------|
| 1 | Đồ chơi nhựa | Sản phẩm/năm | 800.000 |
| 2 | Lắp ráp đồ chơi nhựa điện tử | Sản phẩm/năm | 200.000 |
| 3 | Thú nhồi bông | Sản phẩm/năm | 2.000.000 |
| 4 | Đồ chơi nhựa roto | Sản phẩm/năm | 800.000 |
| Tổng cộng | | Sản phẩm/năm | 3.800.000 |

3.2. Công nghệ vận hành của dự án đầu tư

Quy trình công nghệ vận hành của Dự án như sau:

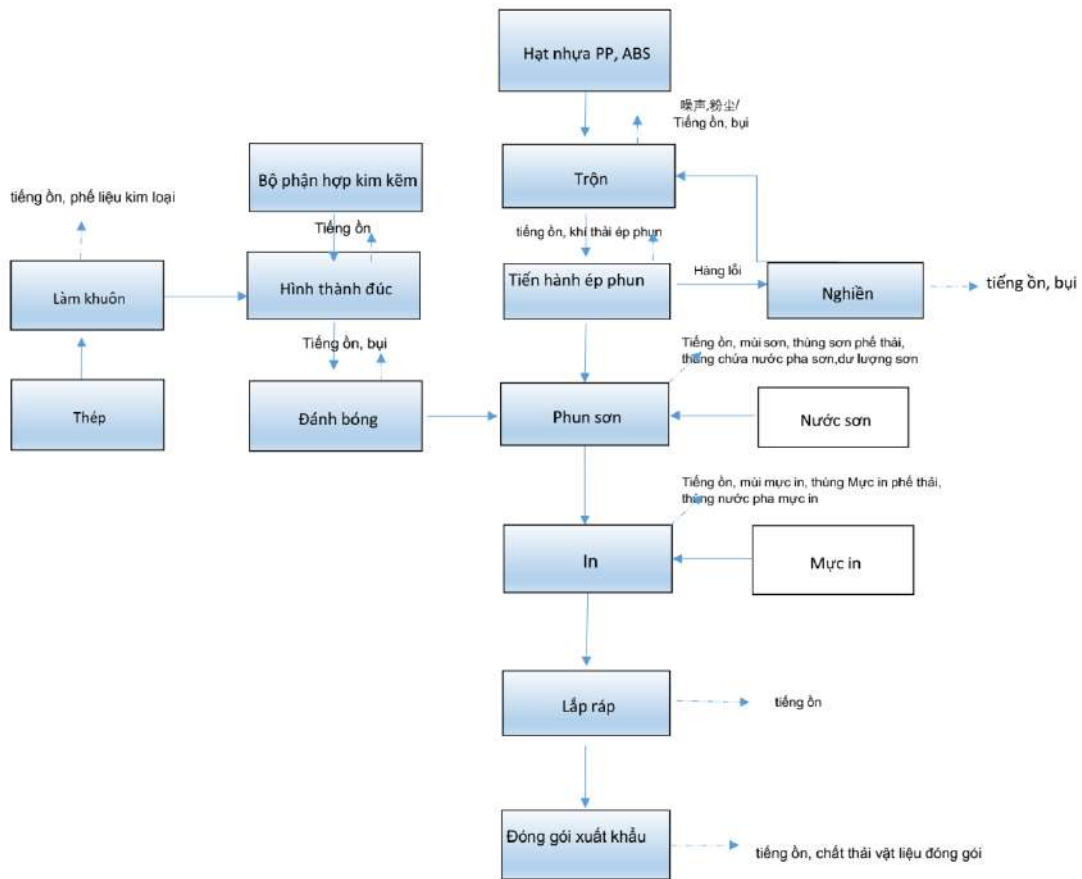


Hình 2. Quy trình công nghệ sản xuất đồ chơi nhựa roto

Quy trình sản xuất đồ chơi nhựa roto như sau: Nguyên liệu đầu vào như bột nhựa và màu được nghiền trộn bằng máy chuyên dụng để nguyên liệu được hoà trộn đều. Nguyên liệu sau khi được sơ chế sẽ đến công đoạn ép phun roto và phun sơn, in nhằm định hình và tạo hình sản phẩm. Sau khi được định hình và tạo hình, các bộ phận của đồ chơi được lắp ráp và đóng gói hoàn thiện sản phẩm. Sản phẩm đồ chơi nhựa roto được hoàn thiện đóng gói, bọc cẩn thận để xuất xưởng.

Các bộ phận đồ chơi bằng kim loại được chế tạo từ thép. Thép tiền chế được

làm khuôn hình thành đúc để đảm bảo các bộ phận được thiết kế theo đúng mẫu sản phẩm. Bộ phận kim loại đồ chơi được tiến hành ép phun roto, phun sơn và in định hình và tạo hình sản phẩm sau đó được lắp ráp với các bộ phận nhựa.

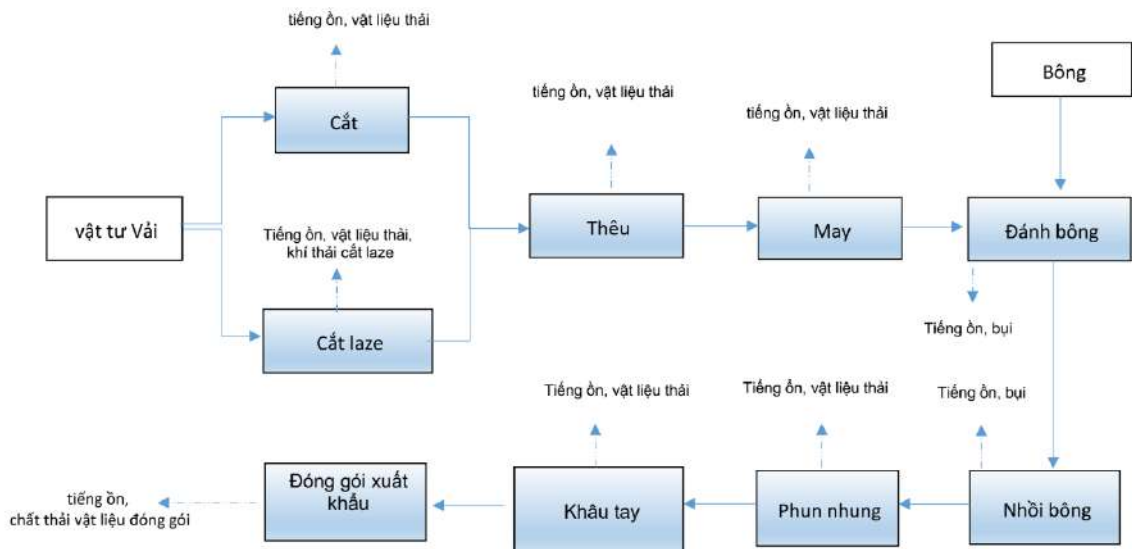


Hình 3. Quy trình công nghệ sản xuất đồ chơi nhựa

Quy trình sản xuất đồ chơi nhựa như sau: Nguyên liệu đầu vào là hạt nhựa PP, ABS được trộn bằng máy chuyên dụng để nguyên liệu được hoà trộn đều. Nguyên liệu sau khi được sơ chế sẽ đến công đoạn ép phun và phun sơn, in nhằm định hình và tạo hình sản phẩm. Sau khi được định hình và tạo hình, các bộ phận của đồ chơi được lắp ráp và đóng gói hoàn thiện sản phẩm. Sản phẩm đồ chơi nhựa được hoàn thiện đóng gói, bọc cẩn thận để xuất xưởng.

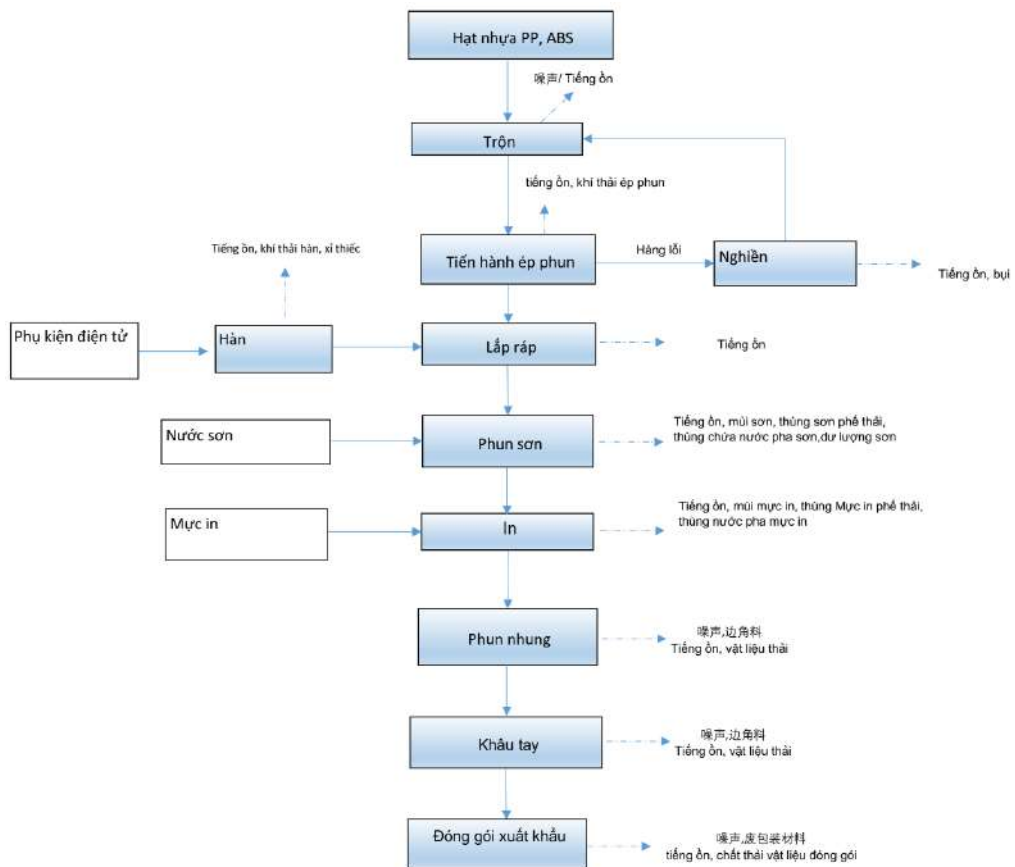
Các bộ phận đồ chơi bằng kim loại được chế tạo từ thép. Thép tiền chế được làm khuôn hình thành đúc bằng hợp kim kẽm và đánh bóng để đảm bảo các bộ phận được thiết kế theo đúng mẫu sản phẩm. Bộ phận kim loại đồ chơi được tiến hành phun sơn và in định hình và tạo hình sản phẩm sau đó được lắp ráp với các bộ phận nhựa.

Sản phẩm lỗi từ công đoạn ép phun được đưa vào máy nghiền để tuần hoàn tái sử dụng vào công đoạn trộn.



Hình 4. Quy trình công nghệ sản xuất đồ chơi thú nhồi bông

Quy trình sản xuất đồ chơi thú nhồi bông như sau: Nguyên liệu đầu vào là vải vật tư được cắt bằng máy lazer và thủ công bằng tay. Vải sau khi được cắt sẽ được thêu, may trước khi được đánh bông cùng nguyên liệu bông. Vải và bông được nhồi bông và phun nhung. Khâu hoàn thiện sản phẩm đồ chơi được khâu bằng tay trước khi đóng gói và xuất sản phẩm theo đơn hàng.



Hình 5. Quy trình công nghệ sản xuất đồ chơi điện tử bằng nhựa

Quy trình sản xuất đồ chơi điện tử bằng nhựa như sau: Nguyên liệu đầu vào

là hạt nhựa PP, ABS được trộn bằng máy chuyên dụng để nguyên liệu được hoà trộn đều. Nguyên liệu sau khi được sơ chế sẽ đến công đoạn ép phun nhằm định hình và tạo hình sản phẩm. Sau khi được định hình và tạo hình, các bộ phận của đồ chơi được lắp ráp với phụ kiện điện tử được nhập sẵn (không sản xuất phụ kiện điện tử). Sau khi đồ chơi được lắp đặt sẽ được phun sơn và in theo mẫu mã sản phẩm. Công đoạn gia công cuối cùng của sản phẩm đồ chơi điện tử bằng nhựa được phun một lớp nhũ tạo lớp bảo vệ đồ chơi và khâu tay hoàn thiện. Sản phẩm hoàn thiện sau đó được đóng gói, bọc cẩn thận để xuất xưởng.

Các bộ phận đồ chơi phụ kiện điện tử đã được hoàn thiện sẵn, chỉ việc lắp ráp vào đồ chơi nhựa đã được định hình. Dự án không sản xuất linh kiện điện, điện tử.

Sản phẩm lỗi từ công đoạn ép phun được đưa vào máy nghiền để tuần hoàn tái sử dụng vào công đoạn trộn.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của dự án đầu tư

4.1. Nguyên, nhiên liệu, vật liệu phục vụ trong giai đoạn thi công xây dựng của dự án

Nhà xưởng, kho và văn phòng Chủ dự án thuê của Công ty Cổ phần Quốc tế AAT đã được xây dựng hoàn thiện. Do đó, quá trình triển khai thi công xây dựng Dự án chủ yếu lắp đặt máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và sơn nhà xưởng.

4.1.1. Danh mục các loại máy móc, thiết bị trong giai đoạn thi công xây dựng

Bảng 3. Danh mục các thiết bị máy móc tham gia thi công

| STT | Máy móc thiết bị thi công | Đơn vị | Số lượng | Tình trạng |
|-----|---------------------------|--------|----------|------------|
| 1 | Máy cưa tay | Cái | 2 | 80% |
| 2 | Máy hàn | Cái | 1 | 90% |
| 3 | Máy mài | Cái | 1 | 80% |

4.1.2. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên liệu trong quá trình thi công

Nguyên, vật liệu sử dụng cho quá trình lắp đặt thiết bị cho nhà xưởng sản xuất được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 4. Khối lượng nguyên, vật liệu sử dụng trong quá trình thi công

| STT | Tên vật liệu xây dựng | Khối lượng (kg) |
|-------------|-----------------------|-----------------|
| 1 | Que hàn | 70 |
| 2 | Sơn | 130 |
| 3 | Ống uPVC | 200 |
| Tổng | | 400 |

***) Nhu cầu sử dụng điện**

Nguồn cung cấp điện trong quá trình thi công xây dựng được lấy từ mạng lưới điện của Công ty Cổ phần Quốc tế AAT. Điện cung cấp từ Công ty Điện lực Hà Nam.

***) Nhu cầu sử dụng nước**

- Nguồn nước được lấy từ mạng lưới cấp nước của Công ty Cổ phần Quốc tế AAT. Nước cung cấp từ Công ty Cổ phần Nước sạch Hà Nam.

Nhu cầu sử dụng nước dự kiến cho hoạt động thi công xây dựng như sau:

Bảng 5. Nhu cầu sử dụng nước của Dự án trong giai đoạn xây dựng

| Đối tượng sử dụng | Đơn vị | Số lượng | Định mức cấp nước | Lưu lượng TB (m ³ /ngày đêm) | Lưu lượng lớn nhất (m ³ /ngày đêm) K=1,2 |
|-------------------|--------|----------|------------------------------------|---|---|
| Cán bộ, công nhân | Người | 5 | 45 lít/người/ngày (TCXDVN 33:2006) | 0,225 | 0,27 |

***) Nhu cầu xả nước thải**

Căn cứ theo quy định hiện hành, nhu cầu xả thải sinh hoạt được tính bằng 100% nước cấp cho mục đích sinh hoạt. Vậy nhu cầu xả nước thải của Dự án trong giai đoạn thi công xây dựng là 0,27 m³/ngày.đêm.

4.2. Nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ trong giai đoạn hoạt động của dự án

4.2.1. Danh mục các loại máy móc, thiết bị trong giai đoạn vận hành

Bảng 6. Danh mục các thiết bị máy móc phục vụ vận hành sản xuất của dự án

| STT | Công đoạn sản xuất | Thiết bị | Số lượng (chiếc) |
|-----|--------------------|-------------------------------|------------------|
| 1 | Cắt tay | Máy Cắt | 4 |
| 2 | Cắt laze | Máy Cắt laze | 8 |
| 3 | Thêu | Máy thêu | 6 |
| 4 | Máy | Máy may | 300 |
| 5 | Đánh bông | Máy đánh bông | 1 |
| 6 | Nhồi bông | máy nhồi bông | 6 |
| 7 | Ép phun | Máy ép phun | 60 |
| 8 | Trộn | Máy trộn | 2 |
| 9 | Nghiền | Máy nghiền | 2 |
| 10 | Ép phun Roto | Máy ép phun Roto | 8 |
| 11 | Nghiền | Máy nghiền | 1 |
| 12 | Nghiền | Máy hút chân không | 2 |
| 13 | Gia cố | Máy sấy | 2 |
| 14 | Nghiền | Máy nghiền | 1 |
| 15 | In | Máy in | 72 |
| 16 | Lắp ráp điện tử | dây chuyền lắp ráp | 3 |
| 17 | Hàn | Máy hàn tự động | 2 |
| 18 | Hàn | Súng hàn | 30 |
| 19 | Sơn | Máy phun sơn tự động | 20 |
| 20 | Sơn | Máy phun sơn UV tự động | 8 |
| 21 | Sơn | Súng phun sơn | 84 |
| 22 | Sơn | Buồng sơn màng nước | 1 |
| 23 | Máy tóc | Máy máy tóc | 30 |
| 24 | Đóng gói | Dây chuyền lắp ráp + đóng gói | 12 |

| STT | Công đoạn sản xuất | Thiết bị | Số lượng (chiếc) |
|-----|--------------------|-----------------|------------------|
| 25 | Gia công cơ khí | Máy đục tia lửa | 6 |
| 26 | Gia công cơ khí | Máy mài | 3 |
| 27 | Gia công cơ khí | Máy phay | 10 |
| 28 | Gia công cơ khí | Máy tiện | 5 |
| 29 | Gia công cơ khí | CNC | 3 |
| 30 | Kiểm tra | Máy dò kim | 2 |
| 31 | Thiết bị phụ trợ | Máy nén khí | 4 |
| 32 | Thiết bị phụ trợ | Tháp làm mát | 2 |

4.2.2. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên liệu trong quá trình vận hành của dự án

Bảng 7. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu phục vụ sản xuất của dự án

| STT | Nguyên liệu | Khối lượng | Nguồn hàng |
|-----|----------------------|-------------------|--------------------|
| 1 | Vải vóc | 3000 tấn/năm | Mua của các đại lý |
| 2 | Bông | 300 tấn/năm | |
| 3 | Hộp màu | 200.000 thùng/năm | |
| 4 | Thùng caton | 100.000 thùng/năm | |
| 5 | Vật liệu nhựa PP/ABS | 400 tấn/năm | |
| 6 | Sơn | 500 kg/năm | |
| 7 | Mực | 80 kg/năm | |
| 8 | Phụ kiện điện tử | 150 kg/năm | |

- Nhu cầu sử dụng điện và nguồn cung cấp điện:

Lượng điện dự kiến tiêu thụ trong giai đoạn vận hành của Dự án khoảng 150.000 kW/năm. Nguồn cung cấp điện trong quá trình vận hành được lấy từ mạng lưới điện của Công ty Cổ phần Quốc tế AAT. Điện được cung cấp từ Công ty Điện lực Hà Nam.

- Nhu cầu sử dụng nước và nguồn cung cấp nước:

Nhu cầu sử dụng nước của Dự án được tính toán cụ thể như sau:

Bảng 8. Tính toán nhu cầu sử dụng nước của dự án

| TT | Đối tượng sử dụng | Quy mô | Tiêu chuẩn dùng nước | Căn cứ | Nhu cầu sử dụng nước (m ³ /ngày.đêm) |
|--|-------------------|-----------|----------------------|----------------|---|
| 1 | Cán bộ công nhân | 300 người | 45 lít/người/ngày | TCVN 4513:1988 | 13,5 |
| Tổng nhu cầu sử dụng nước cấp cho sinh hoạt (k=1,2) | | | | | 16,2 |

- Nguồn nước được lấy từ mạng lưới cấp nước của Công ty Cổ phần Quốc tế AAT. Nước cung cấp từ Công ty Cổ phần Nước sạch Hà Nam.

- Như vậy, lưu lượng nước thải phát sinh lớn nhất của Dự án là 16,2 m³/ngày.đêm. Căn cứ theo Giấy phép môi trường số 1405/GPMT-STN&MT ngày 12/6/2023 của UBND tỉnh Hà Nam đã cấp cho Công ty Cổ phần Quốc tế AAT, lưu lượng nước thải từ đơn vị thuê nhà xưởng lớn nhất xử lý được 17 m³/ngày.đêm. Do đó, lưu lượng nước thải phát sinh của Dự án đảm bảo được xử lý triệt để và hiệu quả.

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

Theo định hướng Quy hoạch tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Hội đồng Thẩm định quy hoạch tỉnh Hà Nam thông qua để chuẩn bị trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, đã chú trọng việc phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, công nghệ cao, ít phát thải khí nhà kính, có khả năng cạnh tranh, giá trị gia tăng cao, tham gia sâu, toàn diện vào mạng sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu.

Việc triển khai dự án "Xưởng sản xuất lắp ráp đồ chơi điện tử, thú nhồi bông, đồ chơi nhựa và đồ chơi Roto" nhằm nâng cao, phát triển sản xuất công nghiệp, phát triển kinh tế xã hội, tạo thêm công ăn việc làm cho người dân địa phương.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Đối với nước thải phát sinh của Dự án sẽ được thu gom, đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Công ty Cổ phần Quốc tế AAT, không xả ra ngoài môi trường.

Đối với khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, Chủ dự án cam kết thu gom và xử lý bằng hệ thống xử lý khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thoát ra ngoài môi trường.

Đối với chất thải rắn thông thường phát sinh, Chủ dự án sẽ thu gom, lưu trữ tại kho chứa chất thải rắn thông thường với tường bao xung quanh, cửa ra vào kiểm soát, đổ bê tông nền, lợp mái tôn và được lắp đặt biển báo. Chủ dự án sẽ ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn thông thường với đơn vị có chức năng theo đúng quy định.

Đối với chất thải nguy hại không lây nhiễm phát sinh, Chủ dự án sẽ thu gom, lưu trữ tại kho chứa chất thải rắn nguy hại với tường bao xung quanh, cửa ra vào kiểm soát, đổ bê tông nền, lợp mái tôn và được lắp đặt biển báo. Chủ dự án sẽ ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với đơn vị có chức năng theo đúng quy định.

Do đó, Dự án hoàn toàn đảm bảo khả năng chịu tải của môi trường khu vực triển khai.

CHƯƠNG III**ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ****1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật****1.1. Điều kiện tự nhiên.****1.1.1. Địa hình**

- Khu đất nhà xưởng cho thuê đã được xây dựng hoàn thiện, bê tông hoá hoàn toàn, bề mặt phẳng.

1.1.2. Khí hậu

Khu vực dự án có chung chế độ khí hậu với tỉnh Hà Nam. Cụ thể một năm có hai mùa rõ rệt là mùa nóng và mùa lạnh.

Mùa nóng bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 10. Hướng gió chủ đạo là gió Đông - Nam. Nhiệt độ trung bình khoảng 24°-29 °C. Mùa nóng đồng thời cũng là mùa mưa, tập trung từ tháng 7 đến tháng 9.

Mùa lạnh bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 3. Hướng gió chủ đạo là gió Đông Bắc, thời tiết lạnh, hanh khô. Nhiệt độ trung bình mùa này khoảng 15°C - 22 °C. Độ ẩm trung bình năm là 83 %.

Bão thường xuất hiện vào tháng 7 đến tháng 9 hàng năm, cấp gió mạnh từ cấp 8 đến cấp 10 và đôi khi lên tới cấp 12.

1.1.2.1. Nhiệt độ không khí

Nhiệt độ: tại khu vực dự án, từ tháng V đến tháng X, khí hậu nóng và ẩm, từ tháng XI đến tháng IV năm sau, khí hậu lạnh, nhiệt độ trung bình là 24,5 °C. Các giá trị về nhiệt độ trung bình từ năm 2015 đến năm 2022 được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 9. Nhiệt độ trung bình các tháng trong năm (°C)

| Năm | Tháng | | | | | | | | | | | | TB Năm |
|------|-------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|--------|
| | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII | IX | X | XI | XII | |
| 2015 | 12,8 | 17,7 | 17,1 | 23,8 | 27,2 | 29,5 | 29,9 | 28,9 | 27,6 | 24,5 | 23,8 | 17,4 | 23,4 |
| 2016 | 14,6 | 16,2 | 20,2 | 26,2 | 28,9 | 30,3 | 29,6 | 29,3 | 28 | 26,8 | 23,4 | 18,7 | 24,4 |
| 2017 | 16,3 | 19,9 | 24 | 25 | 28,9 | 30 | 28,7 | 29,1 | 27 | 25,6 | 22,8 | 16,3 | 24,4 |
| 2018 | 17,7 | 17,2 | 19,9 | 26,3 | 29,3 | 30,1 | 29,5 | 28,9 | 29,2 | 27 | 22,9 | 17,6 | 24,6 |
| 2019 | 17,7 | 19,1 | 21,6 | 24,9 | 30 | 30,5 | 29,7 | 29,5 | 28,2 | 26,6 | 24,4 | 18,5 | 25,1 |
| 2020 | 17,6 | 19,6 | 21,7 | 24,8 | 29,9 | 30,2 | 29,2 | 29,6 | 27,9 | 26,7 | 24,5 | 17,9 | 25,4 |
| 2021 | 17,7 | 17,9 | 20,2 | 24,9 | 29,3 | 30,1 | 29,3 | 28,9 | 28,3 | 27 | 22,6 | 17,7 | 24,8 |

| Năm | Tháng | | | | | | | | | | | | TB Năm |
|-----------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | | | | | | | | | | | | | |
| 2022 | 17,5 | 18,5 | 20,1 | 22,6 | 27,7 | 28,1 | 27,7 | 28,5 | 26,5 | 24,9 | 21,8 | 18,1 | 24,6 |
| TB | 16,3 | 18,2 | 20,6 | 25,1 | 29,0 | 30,1 | 29,4 | 29,1 | 28,0 | 26,3 | 23,4 | 17,7 | 24,5 |

(Nguồn: Trung tâm Tư liệu KTTV— Trung tâm KTTV Quốc gia, 2022)

1.1.2.2. Độ ẩm không khí

Độ ẩm trung bình của khu vực dự án từ năm 2015 đến năm 2022 là 79,3 %. Các giá trị về độ ẩm trung bình tháng và độ ẩm trung bình năm từ 2015 đến năm 2022 được thể hiện trong các bảng sau.

Bảng 10. Độ ẩm tương đối trung bình và các tháng trong năm (%)

| Năm | Tháng | | | | | | | | | | | | TB Năm |
|-----------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII | IX | X | XI | XII | |
| 2015 | 71 | 83 | 81 | 80 | 76 | 80 | 78 | 81 | 81 | 79 | 77 | 68 | 77,9 |
| 2016 | 83 | 83 | 83 | 80 | 76 | 80 | 78 | 81 | 81 | 79 | 77 | 68 | 79,1 |
| 2017 | 82 | 86 | 80 | 81 | 80 | 74 | 83 | 81 | 82 | 73 | 73 | 68 | 78,6 |
| 2018 | 71 | 79 | 87 | 86 | 77 | 80 | 81 | 82 | 78 | 73 | 79 | 67 | 78,3 |
| 2019 | 81 | 86 | 91 | 82 | 80 | 76 | 77 | 81 | 85 | 76 | 82 | 78 | 81,3 |
| 2020 | 83 | 83 | 83 | 80 | 76 | 80 | 78 | 81 | 81 | 79 | 77 | 68 | 79,1 |
| 2021 | 80 | 85 | 90 | 81 | 81 | 78 | 76 | 80 | 84 | 75 | 81 | 79 | 80,8 |
| 2022 | 71 | 79 | 86 | 85 | 77 | 82 | 81 | 81 | 78 | 73 | 69 | 77 | 77,3 |
| TB | 78,7 | 83,6 | 85,0 | 81,4 | 78,0 | 78,3 | 78,7 | 81,0 | 81,7 | 76,3 | 78,0 | 70,9 | 79,3 |

(Nguồn: Trung tâm Tư liệu KTTV— Trung tâm KTTV Quốc gia, 2022)

1.1.2.3. Bức xạ

Tổng số giờ nắng trung bình đo được từ năm 2015 - 2022 là 1238,2 giờ/năm. Chế độ nắng liên quan chặt chẽ tới chế độ bức xạ và tình trạng mây. Tổng số giờ nắng các tháng và năm được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 11. Tổng số giờ nắng các tháng và năm (Giờ)

| Năm | Tháng | | | | | | | | | | | | Tổng |
|------|-------|------|------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|
| | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII | IX | X | XI | XII | |
| 2015 | 3,7 | 38,5 | 15,2 | 56 | 141,2 | 126,1 | 149,9 | 150,1 | 102,4 | 72,6 | 104,6 | 95 | 1055,3 |
| 2016 | 4,5 | 21 | 23,8 | 88,7 | 146,2 | 106,9 | 142,2 | 159,2 | 109,6 | 98,2 | 92,2 | 40,4 | 1032,9 |
| 2017 | 12,2 | 38,2 | 74,3 | 69,4 | 156,3 | 158,7 | 118,8 | 139 | 92,8 | 140,1 | 76 | 156,3 | 1219,9 |
| 2018 | 119,2 | 31,9 | 14,9 | 13,5 | 181,5 | 120,3 | 113 | 107,6 | 137,7 | 134,6 | 86,3 | 87,5 | 1148 |
| 2019 | 111,1 | 45,4 | 33,3 | 122,8 | 224,9 | 212,3 | 145,9 | 186,8 | 125,9 | 153,9 | 92,4 | 48,1 | 1502,8 |

| Năm | Tháng | | | | | | | | | | | | Tổng |
|-----------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|-------------|-------------|---------------|
| | | | | | | | | | | | | | |
| 2020 | 112,2 | 35,9 | 33,9 | 115,5 | 184,5 | 125,3 | 110 | 175,6 | 127,7 | 144,6 | 89,3 | 85,5 | 1340 |
| 2021 | 113,2 | 34,9 | 22,9 | 110,5 | 168,5 | 110,3 | 113 | 107,6 | 137,7 | 134,6 | 92,3 | 87 | 1291,5 |
| 2022 | 11,2 | 38,2 | 75,3 | 68,4 | 159,3 | 158,7 | 128,8 | 131 | 93,8 | 140,1 | 77 | 156,3 | 1119,9 |
| TB | 77,3 | 35,1 | 31,2 | 82,3 | 171,9 | 137,1 | 127,5 | 146,6 | 119,1 | 125,5 | 90,4 | 85,7 | 1238,2 |

(Nguồn: Trung tâm Tư liệu KTTV- Trung tâm KTTV Quốc gia, 2022)

1.1.2.4. Mưa

Mùa mưa thường xảy ra trong thời kỳ từ tháng V đến tháng X. Tháng có lượng mưa lớn nhất thường là tháng VII hoặc tháng VIII gắn liền với mùa mưa bão ở đồng bằng Bắc Bộ. Tháng có lượng mưa nhỏ nhất là tháng II. Lượng mưa trung bình nhiều năm là 1535,4 mm. Lượng mưa tháng lớn nhất giai đoạn 2015-2021 là 541,4 mm (xuất hiện vào tháng VIII/2017)

Lượng mưa trung bình tháng và trung bình nhiều năm được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 12. Tổng Lượng mưa các tháng trong năm (mm)

| Năm | Tháng | | | | | | | | | | | | TB Năm |
|-----------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|-------------|-------------|---------------|
| | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII | IX | X | XI | XII | |
| 2015 | 9,3 | 17,5 | 105,9 | 42 | 149 | 388,3 | 256,3 | 313,2 | 247,3 | 177,6 | 31,8 | 51,5 | 1789,7 |
| 2016 | 20,3 | 16,5 | 16,9 | 31,8 | 386,7 | 268,9 | 388,3 | 487,8 | 54,7 | 77,5 | 34,8 | 25,7 | 1809,9 |
| 2017 | 13,9 | 17,6 | 46,1 | 23,3 | 242,5 | 216,7 | 305,9 | 541,4 | 374,3 | 61,2 | 69,6 | 22,3 | 1934,8 |
| 2018 | 0,7 | 16,1 | 68,6 | 170,4 | 106,1 | 221,7 | 357,3 | 314,7 | 237,3 | 119,4 | 36,5 | 11,8 | 1660,6 |
| 2019 | 29,7 | 20,4 | 72,7 | 24,8 | 96,3 | 25,7 | 131,6 | 287,3 | 247,2 | 112,4 | 100,3 | 37,2 | 1185,6 |
| 2020 | 28,7 | 19,4 | 73,7 | 24,5 | 96,5 | 25,4 | 132,6 | 286,3 | 246,2 | 113,4 | 101,3 | 38,2 | 1186,2 |
| 2021 | 28,6 | 19,5 | 72,5 | 25,4 | 95,5 | 24,2 | 131,4 | 288,8 | 245,2 | 111,6 | 100,5 | 37,6 | 1180,8 |
| 2022 | 28,7 | 21,4 | 73,7 | 23,8 | 97,3 | 24,7 | 131,6 | 287,3 | 242,2 | 112,4 | 120,3 | 33,2 | 1155,6 |
| TB | 18,7 | 18,1 | 65,2 | 48,9 | 167,5 | 167,3 | 243,3 | 359,9 | 236,0 | 110,4 | 67,8 | 32,0 | 1535,4 |

(Nguồn: Trung tâm Tư liệu KTTV- Trung tâm KTTV Quốc gia, 2022)

1.1.2.5. Chế độ gió

Hà Nam có 2 hướng gió chủ đạo, đó là gió Đông Bắc (thổi vào mùa Đông) và gió Đông Nam (thổi vào mùa Hè).

Bảng 13. Thông tin điều kiện gió

| Tháng | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII | IX | X | XI | XII | Năm |
|-----------------------|-----|------|-----|------|------|------|------|------|------|---------|---------|------|------|
| Năm 2015 | | | | | | | | | | | | | |
| Tốc độ TB (m/s) | 1,9 | 2,1 | 2 | 2,1 | 2,2 | 1,8 | 1,8 | 1,6 | 1,6 | 1,7 | 1,7 | 1,7 | 1,9 |
| Tần suất lặng gió (%) | 23 | 17,9 | 22 | 23,1 | 19,4 | 15,7 | 17,9 | 25,6 | 33,1 | 30,2 | 28,5 | 27,6 | 23,7 |
| Hướng gió chủ đạo | ĐB | ĐN | ĐN | ĐN | ĐN | ĐN | ĐN | ĐN | ĐN | B và ĐĐ | B và ĐĐ | ĐB | ĐN |

| Tháng | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII | IX | X | XI | XII | Năm |
|-----------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|---------|---------|------|------|------|
| Năm 2016 | | | | | | | | | | | | | |
| Tốc độ TB (m/s) | 1,8 | 1,9 | 1,9 | 1,8 | 1,8 | 1,8 | 1,9 | 1,5 | 1,4 | 13 | 1,4 | 1,5 | 1,7 |
| Tần suất lặng gió (%) | 26 | 22,0 | 24,0 | 26,0 | 18 | 18 | 20,6 | 29,4 | 38 | 35 | 32,8 | 31,7 | 27 |
| Hướng gió chủ đạo | ĐB | ĐN | ĐN | ĐN | ĐN | ĐN | ĐN | ĐN | ĐB | B và ĐB | ĐB | ĐB | ĐN |
| Năm 2017 | | | | | | | | | | | | | |
| Tốc độ TB (m/s) | 1,7 | 2 | 2 | 2,1 | 1,8 | 1,7 | 1,6 | 1,3 | 1,3 | 1,3 | 1,2 | 1,2 | 1,5 |
| Tần suất lặng gió (%) | 24,5 | 20 | 22,3 | 23,5 | 15,7 | 17,2 | 18,1 | 30,1 | 36 | 33,2 | 303 | 283 | 25 |
| Hướng gió chủ đạo | ĐB | ĐN | ĐN | ĐN | ĐN | ĐN | ĐN | ĐN | ĐN | B và ĐB | ĐB | ĐB | ĐN |
| Năm 2018 | | | | | | | | | | | | | |
| Tốc độ TB (m/s) | 1,5 | 1,8 | 1,8 | 2 | 1,8 | 11,7 | 1,6 | 1,3 | 1,3 | 1,3 | 1,2 | 1,2 | 1,5 |
| Tần suất lặng gió (%) | 22,3 | 17,4 | 21,3 | 22,4 | 18,8 | 15,0 | 17,4 | 24,8 | 33,0 | 29,3 | 27,6 | 26,8 | 23,0 |
| Hướng gió chủ đạo | ĐB | ĐN | ĐN | ĐN | ĐN | ĐN | ĐN | ĐN | ĐN | B và ĐB | ĐB | ĐB | ĐN |
| Năm 2019 | | | | | | | | | | | | | |
| Tốc độ gió TB (m/s) | 2,1 | 1,9 | 1,7 | 1,8 | 1,9 | 1,8 | 2 | 1,6 | 1,8 | 2,1 | 2 | 1,9 | 1,9 |
| Tần suất lặng gió (%) | 23,4 | 18,4 | 21,8 | 23,0 | 17,3 | 16,1 | 17,7 | 27,5 | 34,3 | 31,3 | 29,0 | 27,3 | 23,9 |
| Hướng gió chủ đạo | ĐB | ĐB | ĐN | ĐN | ĐN | ĐN | ĐN | ĐN | B và ĐB | ĐB | ĐB | ĐB | Đ |
| Năm 2020 | | | | | | | | | | | | | |
| Tốc độ gió TB (m/s) | 1,5 | 1,7 | 1,7 | 1,8 | 1,6 | 1,6 | 1,8 | 1,6 | 1,4 | 1,2 | 1,4 | 1,2 | 1,6 |
| Tần suất lặng gió (%) | 22,6 | 17,5 | 21,6 | 22,8 | 18 | 15,9 | 17,8 | 26,9 | 35,2 | 30,5 | 29,7 | 27,7 | 23,8 |
| Hướng gió chủ đạo | ĐB | ĐN | ĐN | ĐN | ĐN | ĐN | ĐN | ĐN | ĐN | B và ĐB | ĐB | ĐB | ĐN |
| Năm 2021 | | | | | | | | | | | | | |
| Tốc độ gió TB (m/s) | 1,4 | 1,8 | 1,7 | 1,6 | 1,8 | 1,8 | 1,6 | 1,9 | 1,8 | 1,7 | 1,5 | 1,6 | 1,7 |
| Tần suất lặng gió (%) | 23,1 | 17,4 | 22,0 | 22,0 | 18,3 | 16,1 | 16,7 | 26,5 | 34,5 | 31,6 | 29,5 | 27,3 | 23,7 |
| Hướng gió chủ đạo | ĐB | ĐB | ĐN | ĐN | ĐN | ĐN | ĐN | ĐN | B và ĐB | ĐB | ĐB | ĐB | Đ |
| Năm 2022 | | | | | | | | | | | | | |
| Tốc độ gió TB (m/s) | 1,5 | 1,7 | 1,7 | 1,8 | 1,6 | 1,6 | 1,8 | 1,6 | 1,4 | 1,2 | 1,4 | 1,2 | 1,6 |
| Tần suất lặng gió (%) | 22,3 | 17,4 | 21,3 | 22,4 | 18 | 15,9 | 17,8 | 26,9 | 34,3 | 31,3 | 29,0 | 27,3 | 23,9 |
| Hướng gió chủ đạo | ĐB | ĐN | ĐN | ĐN | ĐN | ĐN | ĐN | ĐN | ĐN | B và ĐB | ĐB | ĐB | ĐN |

(Nguồn: Trung tâm Tư liệu KTTV- Trung tâm KTTV Quốc gia, 2022)

1.1.2.6. Thời tiết thất thường

Theo Trung tâm dự báo KTTV Trung ương - Trung tâm KTTV Quốc gia, 2021:

Mưa bão: trong mùa nóng (từ tháng VIII đến tháng X) có một số đợt áp thấp nhiệt đới và bão hình thành ngoài khơi Philipin đi vào biển Đông đổ bộ lên châu thổ Bắc Bộ di chuyển sang phía Tây gây ra mưa lớn, gió mạnh.

Gió mùa Đông Bắc: là những khí áp cao hình thành từ lục địa châu Á thổi qua Hoa Nam (Trung Quốc) vào miền Bắc nước ta theo hướng Đông Bắc từ tháng IX đến tháng V năm sau. Giữa mùa đông lạnh, số đợt gió mau hơn và sức gió mạnh hơn của các đợt so với đầu và cuối mùa. Mỗi đợt gió mùa Đông Bắc tràn về ảnh hưởng tới thời tiết địa phương từ 3 tới gần chục ngày, với đặc trưng là nhiệt độ không khí hạ thấp đột ngột, rồi bị “nhiệt đới hóa” mà ấm dần lên. Có những đợt gió mùa tràn về đầu mùa hoặc cuối mùa đông gặp không khí nhiệt đới nóng ẩm gây nhiều loạn thời tiết, sinh ra giông tố, lốc xoáy, kèm mưa đá, tàn phá các địa phương khi chúng tràn qua.

Sương muối: thường vào tháng XII và tháng I năm sau, khi kết thúc đợt gió mùa Đông Bắc, trời nắng hanh, đêm không mây, lặng gió, gây ra bức xạ mặt đất mạnh. Nhiệt độ không khí hạ thấp rất nhanh, có thể xuống gần 0°C. Hơi nước trong không khí gặp mặt đất ngưng kết dạng tinh thể muối, đọng lại gây thời tiết lạnh buốt gọi là sương muối. Sương muối có thể làm ngưng trệ quá trình trao đổi chất của thực vật, đông cứng các mô nên những động vật thân mềm nhiệt đới bị chết, tác hại đến hệ hô hấp của người và động vật.

1.2. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật:

Hạ tầng kỹ thuật khu vực thuê nhà xưởng của Dự án đã hoàn thiện theo đúng thiết kế và Giấy phép môi trường đã được cấp của đơn vị cho thuê nhà xưởng là Công ty Cổ phần Quốc tế AAT.

***) Các công trình phục vụ triển khai Dự án**

Chủ dự án thuê của Công ty Cổ phần Quốc tế AAT: 01 nhà xưởng sản xuất với diện tích 7.000m²; 01 Kho chứa diện tích 2.000m², 01 văn phòng diện tích 800m². Toàn bộ các hạng mục trên đã được xây dựng hoàn thiện, đợi lắp đặt thiết bị, máy móc sản xuất.



**Hình 6. Nhà xưởng sản xuất
*) Hệ thống thu gom, thoát nước**



Hình 7. Vị trí khu vực văn phòng

- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa và nước thải đã được xây dựng tách riêng, đã hoàn thiện.

- Nước thải từ khu vệ sinh được thu gom theo đường ống nhựa PVC D90, dẫn xuống bể Bastaf để xử lý sơ bộ. Nước thải sau xử lý sơ bộ được thu gom theo đường cống BTCT D300, tổng chiều dài 275 m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty Cổ phần Quốc tế AAT.

- Nước mưa chảy tràn được thu gom vào các hố ga thu nước mưa, dẫn theo cống D300 về Ao nước cứu hoả của Công ty Cổ phần Quốc tế AAT.



Hình 8. Rãnh thoát nước



Hình 9. Ao nước cứu hoả

****) Hệ thống đường giao thông***

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường giao thông khu vực triển khai Dự án đã được xây dựng hoàn thiện, hiện đại đáp ứng việc vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm và di chuyển của cán bộ công nhân Dự án:

+ Tuyến đường Quốc lộ 21A chạy qua khu vực Dự án;

+ Tuyến đường nội bộ của Công ty Cổ phần Quốc tế AAT đã được bê tông hoá hoàn toàn: Cổng vào rộng khoảng 12 m, tuyến đường nội bộ rộng từ 10-20m.

2. Mô tả môi trường tiếp nhận nước thải của Dự án

Nguồn tiếp nhận nước thải của Dự án là hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty Cổ phần Quốc tế AAT với công suất 25 m³/ngày.đêm. Theo tính toán, lưu lượng nước thải phát sinh của Dự án khoảng 16,2 m³/ngày.đêm. Căn cứ theo Giấy phép môi trường số 1405/GPMT-STN&MT ngày 12/6/2023 của UBND tỉnh Hà Nam cấp cho Công ty Cổ phần Quốc tế AAT, lượng nước thải từ nhà xưởng cho thuê có thể xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung khoảng 17m³/ngày.đêm.

Do đó, khả năng tiếp nhận và chất lượng môi trường của nguồn tiếp nhận nước thải của Dự án hoàn toàn phù hợp, đảm bảo nước thải không xả ra ngoài môi trường.

3. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường nơi thực hiện dự án

3.1. Hiện trạng các thành phần môi trường không khí

Khu vực triển khai Dự án nằm trọn trong khuôn viên của Công ty Cổ phần Quốc tế AAT đã được xây dựng hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật. Để đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường khu vực thực hiện dự án, chủ đầu tư và đơn vị tư vấn lập báo cáo đã phối hợp với đơn vị phân tích quan trắc tiến hành lấy mẫu, phân tích và đo kiểm chất lượng môi trường không khí tại dự án.

Dựa trên quy mô và tính chất của dự án, đơn vị tư vấn đã tiến hành quan trắc chất lượng của các thành phần môi trường chịu tác động của dự án bao gồm các thành phần không khí. Việc lấy và phân tích chất lượng môi trường nên đã tuân thủ nguyên tắc đảm bảo tính đại diện cho môi trường khu vực dự án.

Các phương pháp đo đạc và phân tích môi trường sử dụng trong báo cáo này tuân thủ theo các quy định của Bộ TN&MT, các tiêu chuẩn Việt Nam về phương pháp quan trắc, phân tích các thông số môi trường và so sánh đánh giá trên cơ sở áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành.

- Thời gian lấy mẫu:

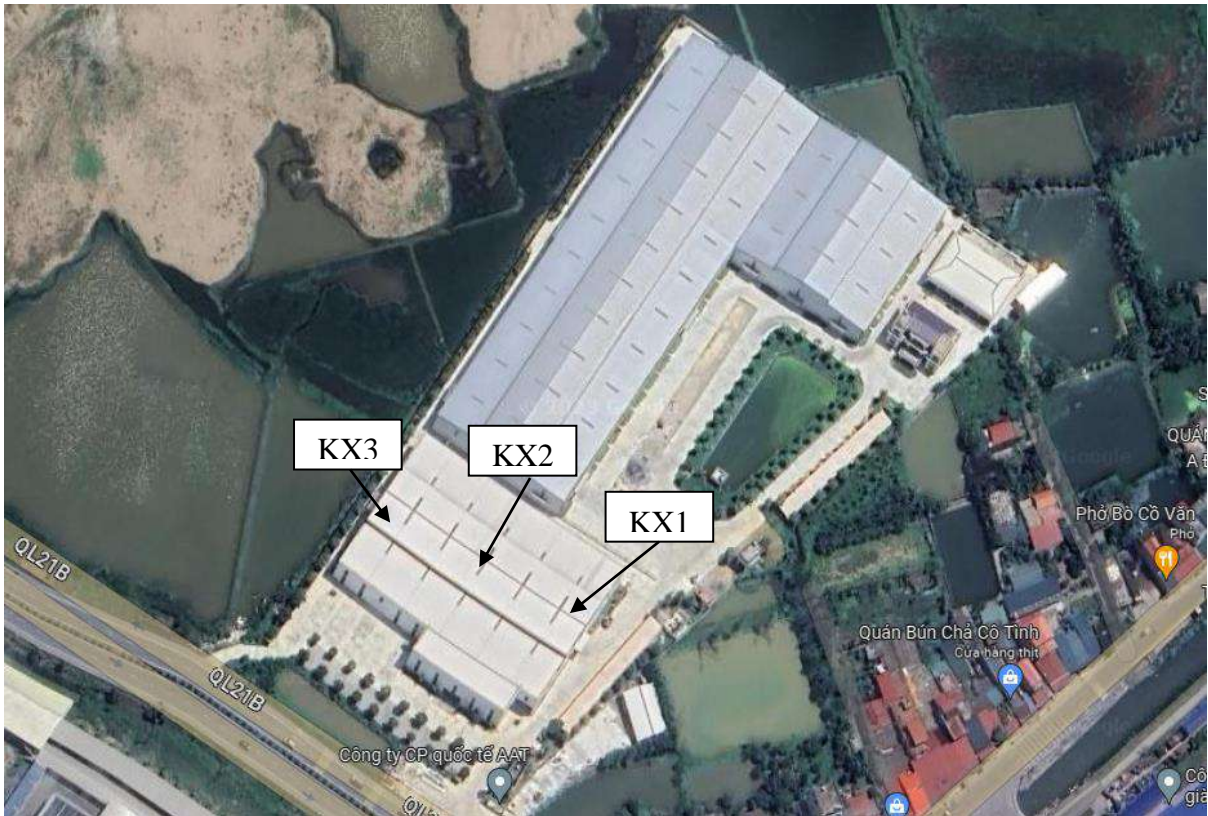
Đợt 1: Ngày 20/09/2023

Đợt 2: Ngày 21/09/2023

Đợt 3: Ngày 22/09/2023

Bảng 14. Vị trí lấy mẫu hiện trạng môi trường nền

| TT | Ký hiệu | Vị trí lấy mẫu | Toạ độ | |
|----|---------|--------------------------------------|---------|--------|
| | | | X | Y |
| 1 | KX01 | Mẫu không khí khu vực đầu nhà xưởng | 2265623 | 609471 |
| 2 | KX02 | Mẫu không khí khu vực giữa nhà xưởng | 2265640 | 609442 |
| 3 | KX03 | Mẫu không khí khu vực cuối nhà xưởng | 2265583 | 609563 |



Bảng 10. Vị trí lấy mẫu hiện trạng môi trường nền

Bảng 15. Kết quả đo đạc, phân tích mẫu không khí xung quanh

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm | Đơn vị | Kết quả | | | | | | | | | QCVN 05:2013 /BTNMT (TB 1 giờ) |
|----|---------------------|-------------------|---------|------|------|-------|------|------|-------|------|------|--------------------------------|
| | | | Đợt 1 | | | Đợt 2 | | | Đợt 3 | | | |
| | | | KX1 | KX2 | KX3 | KX1 | KX2 | KX3 | KX1 | KX2 | KX3 | |
| 1 | Tiếng ồn | dBA | 59,4 | 64,9 | 56,7 | 61,3 | 61,9 | 60,3 | 68,2 | 61,0 | 67,4 | 70 (*) |
| 2 | Độ rung | dB | 38,8 | 39,3 | 30,8 | 38,6 | 37,7 | 37,7 | 38,8 | 34,0 | 39,5 | 70 (**) |
| 3 | Nhiệt độ | °C | 31,5 | 32,6 | 35,1 | 31,9 | 32,0 | 33,2 | 37,0 | 36,3 | 33,2 | - |
| 4 | Độ ẩm | % | 76,5 | 71,8 | 63,9 | 79,0 | 76,3 | 71,0 | 64,2 | 63,8 | 74,4 | - |
| 5 | Tốc độ gió | m/s | 0,6 | 0,6 | 1,2 | 1,0 | 1,0 | 1,2 | 0,9 | 1,0 | 0,9 | - |
| 7 | SO ₂ | µg/m ³ | 73 | 76 | 77 | 70 | 73 | 72 | 72 | 75 | 76 | 350 |
| 8 | CO | µg/m ³ | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | 30.000 |
| 9 | NO ₂ | µg/m ³ | 61 | 63 | 62 | 63 | 60 | 65 | 60 | 62 | 61 | 200 |
| 10 | TSP | µg/m ³ | 115 | 135 | 127 | 120 | 130 | 125 | 117 | 127 | 120 | 300 |

- Tiêu chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

+ (*) QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

+ (**) QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

Nhận xét:

Qua kết quả phân tích chất lượng không khí khu vực triển khai Dự án cho thấy các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép theo Quy chuẩn cho phép. Như vậy môi trường không khí khu vực Dự án chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm, vẫn đủ khả năng tiếp nhận khi Dự án đi vào triển khai.

CHƯƠNG IV

ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng dự án

1.1. Về công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đối với nước thải

Theo tính toán tại Chương I, lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng Dự án ước tính khoảng 0,27 m³/ngày.đêm. Hệ thống khu nhà vệ sinh, đường ống thu gom, thoát nước thải, hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty Cổ phần Quốc tế AAT đã được hoàn thiện. Do đó nước thải phát sinh giai đoạn này được thu gom, xử lý triệt để.

1.2. Về các công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại

1.2.1. CTR sinh hoạt

Đối với giai đoạn này của Dự án, do hệ thống nhà xưởng, văn phòng và hạ tầng kỹ thuật đã được hoàn thiện nên quá trình thi công Dự án chủ yếu là lắp đặt máy móc, thiết bị.

Tại nhà xưởng sản xuất lắp đặt máy móc không tổ chức nấu ăn cho công nhân. Công nhân sẽ tự túc ăn uống bên ngoài. Với số lượng cán bộ, công nhân khoảng 5 người thì khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh ước tính khoảng 4 kg/ngày.

Chủ đầu tư sẽ bố trí 01 thùng rác có dung tích 120 lít đảm bảo lưu giữ toàn bộ rác thải sinh hoạt, thùng rác được đặt tại vị trí thuận tiện để thu gom toàn bộ CTR sinh hoạt phát sinh. Đồng thời, chủ đầu tư sẽ thuê đơn vị có chức năng đến vận chuyển đi xử lý.

1.2.2. CTR xây dựng

Lượng phát sinh chất thải rắn xây dựng giai đoạn này của Dự án tương đối nhỏ. Trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị, các loại chất thải rắn chủ yếu là sắt, thép, gỗ vụn, gạch vỡ, bao bì, chai lọ,... Để giảm thiểu cần áp dụng các biện pháp sau:

Toàn bộ lượng CTR xây dựng phát sinh được công nhân cuối ngày thu gom vào 01 thùng ben có thể tích 2 m³ tại khu vực tập kết phía Nam gần cổng ra vào. Cuối tuần sẽ được đơn vị thu gom chất thải rắn xây dựng và đem đi xử lý tới bãi đổ thải theo quy định.

- Không sử dụng hè phố, lòng đường, nơi công cộng làm nơi lưu giữ chất thải rắn xây dựng;

- Xe vận chuyển chất thải rắn xây dựng dạng cát, đá, gạch, ngói vỡ, trát vữa, sà bần và chất thải rắn từ vật liệu xây dựng (kính vỡ, gỗ, chất dẻo, sắt thép, bao bì và các loại khác), thùng xe phải kín khít và che chắn theo quy định. Các xe vận chuyển khi vào bãi đổ phế thải phải tuân thủ quy định của đơn vị quản lý bãi chôn lấp chất thải xây dựng.

- Tổ chức 01 đội công nhân vệ sinh, phụ trách công tác thu dọn, chủ động khắc phục sự cố trong quá trình vận chuyển đổ thải.

- Chủ đầu tư sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

1.2.3. Chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công của Dự án chủ yếu gồm Găng tay, giẻ lau dính dầu mỡ, vải lọc dầu, hộp đựng sơn, que hàn thải có các kim loại nặng, hộp mực in thải, bao bì bằng kim loại cứng (chứa chất khi thải ra là CTNH) thải. Cụ thể như sau:

Bảng 16. Khối lượng CTNH trong giai đoạn xây dựng dự án

| TT | Loại chất thải | Mã CTNH | Khối lượng |
|----|--|----------|---------------|
| 1 | Găng tay, giẻ lau dính dầu mỡ, vải lọc dầu | 18 02 01 | 0,05 kg/tháng |
| 2 | Hộp đựng sơn | 16 01 09 | 0,2 kg/tháng |
| 3 | Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại | 07 04 01 | 0,1 kg/tháng |
| 4 | Bao bì kim loại cứng (chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | 18 01 02 | 0,6 kg/tháng |

Lượng phát sinh CTNH giai đoạn này của Dự án tương đối nhỏ, CTNH được thu gom về kho lưu chứa CTNH diện tích 50m² đã được xây dựng hoàn thiện. Trong kho CTNH có bố trí thùng lưu giữ rác thải, các CTNH được lưu giữ riêng trong 04 thùng nhựa dung tích 120 lít được dán mã CTNH tương ứng, có nắp đậy và khu vực lưu chứa đảm bảo có mái che và nền tôn cao để không phát tán ô nhiễm các chất nguy hại.

Chủ dự án sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ đến thu gom vận chuyển đi xử lý khi nào đầy hoặc lưu giữ tối đa 01 năm theo quy định.

1.3. Về công trình biện pháp giảm thiểu tác động môi trường đối với bụi, khí thải

Trong quá trình thi công xây dựng công trình, việc phát sinh bụi, khí thải là điều không thể tránh khỏi. Chủ đầu tư sẽ phối hợp với đơn vị thi công thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải như sau:

Các nguồn gây ô nhiễm không khí chính trong quá trình xây dựng là bụi đất, cát, các loại hơi khí độc hại như khí SO₂, NO_x, CO, các hợp chất hữu cơ bay hơi, dung môi hữu cơ,...Phát sinh từ các loại máy móc thi công. Để hạn chế sự ô nhiễm do bụi vào môi trường không khí, những biện pháp sau sẽ được thực hiện:

+ Có kế hoạch thi công và kế hoạch cung cấp vật tư hợp lý, tránh hiện tượng hạng mục thi công sau ảnh hưởng tới hạng mục thi công trước.

+ Thời gian vận chuyển nguyên vật liệu: để vận chuyển nguyên vật liệu, chủ đầu tư yêu cầu đơn vị cung cấp nguyên vật liệu vận chuyển theo quy định tới dự án vào đúng thời gian quy định (theo quy định của thành phố tránh các giờ cao điểm).

+ Phủ bạt lên các xe chuyên chở vật liệu hạn chế gió gây phát tán bụi vào môi trường xung quanh.

+ Sử dụng bạt che chắn nguyên vật liệu tại các vị trí tập kết để không gây hư hại, thất thoát, phát tán nguyên vật liệu vào môi trường xung quanh.

+ Ưu tiên chọn nguồn cung cấp vật liệu gần khu vực dự án để giảm quãng đường vận chuyển và giảm công tác bảo quản nguyên vật liệu nhằm giảm thiểu tối đa bụi và các chất thải phát sinh cũng như giảm nguy cơ xảy ra các sự cố.

+ Quá trình bốc xếp nguyên vật liệu, công nhân được trang bị bảo hộ lao động, hạn chế bụi ảnh hưởng tới sức khỏe công nhân.

+ Không sử dụng phương tiện quá cũ. Các phương tiện không được đăng kiểm, kiểm định, phương tiện về cơ bản không đáp ứng được các yêu cầu về kỹ thuật, đã qua sử dụng thời gian dài.

- Bố trí lịch trình xe chạy hợp lý nhằm giảm thiểu bụi. Có kế hoạch thi công và kế hoạch cung cấp vật tư hợp lý, tránh hiện tượng hạng mục thi công sau ảnh hưởng tới hạng mục thi công trước. Phân lịch sao cho các xe không chạy cùng 1 thời điểm gây tác động cộng hưởng (có thể bố trí các xe chạy cách nhau 30 phút - 1 tiếng), Tránh tập kết cùng lúc toàn bộ các phương tiện xung quanh khu vực dự án, để hạn chế ảnh hưởng đến giao thông khu vực, tiềm ẩn nguy cơ tai nạn.

Hạn chế tốc độ lái xe, nhằm đảm bảo an toàn giao thông khu vực và hạn chế cuốn theo bụi. Tốc độ lưu thông tối đa của các phương tiện tham gia giao thông trên đường nội bộ là 5 - 10 km/h.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì các phương tiện vận chuyển, các máy móc thi công đảm bảo các phương tiện luôn trong tình trạng hoạt động tốt.

+ Các xe vận chuyển nguyên vật liệu, phế thải xây dựng chỉ vận chuyển đúng tải trọng xe, định kỳ được kiểm định theo quy định. Trong suốt quá trình vận chuyển phải che phủ bạt để hạn chế phát sinh bụi, khí thải trong phạm vi thực hiện dự án cũng như khu vực lân cận.

- Điều phối xe tải và các máy móc thi công không hoạt động tập trung, hạn chế thải ra môi trường lượng khí thải quá lớn trong cùng một thời điểm và cùng một vị trí.

- Dự án áp dụng các biện pháp che chắn tạm thời để hạn chế sự lan tỏa bụi, khí thải sang các khu vực xung quanh, tránh ảnh hưởng đến sức khỏe người dân và ảnh hưởng đến sự phát triển của cây trồng khu vực tiếp giáp Dự án. Đảm bảo chiều cao lưới che kín toàn bộ phần công trình thi công xây dựng.

- Phun nước tưới ẩm các tuyến đường giao thông.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì các phương tiện vận chuyển, các máy móc thi công đảm bảo các phương tiện luôn trong tình trạng hoạt động tốt.

1.4. Về công trình biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Thường xuyên bảo trì máy móc, không vận hành các loại máy móc đã quá thời gian sử dụng.

Không vận hành các thiết bị có độ ồn, rung cao trong những thời gian từ (22h - 6h)

Khi xe vận chuyển nguyên vật liệu trên đường hạn chế sử dụng còi xe trong các giờ nhạy cảm.

Chống rung tại nguồn: tùy theo từng loại máy móc cụ thể để có biện pháp khắc phục như: kê cân bằng máy, lắp các bộ tắt chấn động lực, sử dụng vật liệu phi kim loại, thay đổi chế độ tải làm việc,...

Chống rung lan truyền: dùng các kết cấu đàn hồi giảm rung (hộp dầu giảm chấn, gói đàn hồi, đệm đàn hồi kim loại, gói đàn hồi cao su,...), sử dụng các dụng cụ cá nhân chống rung....

Trang bị nút tai chống ồn cho công nhân thi công trực tiếp trên công trường.

1.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác

1.5.1. Biện pháp giảm thiểu tác động đến giao thông, kinh tế xã hội

Chủ thầu xây dựng sẽ bố trí lịch hoạt động của xe chuyên chở thiết bị máy móc một cách hợp lý, không trùng vào các giờ cao điểm, tránh gây ách tắc giao thông. Dự kiến sẽ vận chuyển nguyên vật liệu vào khung giờ 20h-5h.

- Chủ thầu xây dựng cam kết không xếp, đổ vật liệu xây dựng, thiết bị, vật tư

đọc theo tuyến đường xung quanh Dự án và đường dân sinh xung quanh công trường.

- Các xe tải vận chuyển sẽ bảo dưỡng theo định kỳ; không sử dụng xe quá cũ vận chuyển nguyên vật liệu. Không chuyên chở vật tư, vật liệu quá trọng tải, độ dài cho phép.

- Kết hợp với chính quyền địa phương để tổ chức các chương trình tuyên truyền nhận thức về tệ nạn xã hội có thể có như các bệnh xã hội, khả năng lây nhiễm HIV/AIDS và một số bệnh lây nhiễm khác;

- Bất kỳ vấn đề và khiếu nại nào của người dân cũng được chủ đầu tư ghi nhận và giải quyết tức thời và cách giải quyết cũng được ghi lại;

- Công nhân sẽ được trang bị các kiến thức để ứng xử với cộng đồng địa phương và các kiến thức về rủi ro lan truyền dịch bệnh, biện pháp phòng ngừa dịch bệnh Covid.

1.5.2. Biện pháp giảm thiểu tác động của rủi ro, sự cố trong giai đoạn thi công xây dựng

**) Biện pháp đối với sự cố cháy nổ, chập điện*

Không được hút thuốc, đốt lửa hay hàn gần khu vực cấm lửa, khu vực có xăng dầu, thiết bị, máy móc.

Tuân thủ các biện pháp PCCC theo quy định của Pháp luật và hướng dẫn của các cơ quan chức năng.

Thiết kế thiết bị tự động ngắt điện cầu dao tổng.

Tổ chức giám sát các sự cố trong quá trình thi công để kịp thời phát hiện và đưa các giải pháp ứng cứu, xử lý kịp thời.

Cung cấp, phổ biến các địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: công an PCCC...

Tuyên truyền, bổ sung kiến thức về tác hại và biện pháp PCCC cho công nhân tham gia thi công dự án.

Cần thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thiết bị, máy móc để đảm bảo vận hành tốt, tránh các sự cố không mong muốn xảy ra.

Tuân thủ QCVN 06:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.

**) Biện pháp giảm thiểu sự cố tai nạn lao động, tai nạn giao thông*

- Tổ chức tập huấn lớp quy phạm an toàn lao động cho cán bộ, công nhân và

thường xuyên kiểm tra việc chấp hành quy phạm an toàn lao động; thực hiện đúng quy định về an toàn giao thông, an toàn lao động (không uống rượu, bia, sử dụng chất kích thích khi vận hành máy móc, thiết bị).

- Kiểm tra thường xuyên về sử dụng bảo hộ, các thiết bị an toàn của công nhân (mũ bảo hiểm, khẩu trang, găng tay, dây an toàn,...) và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm;

- Không chở quá tải trọng quy định;
- Kiểm tra kỹ càng, cẩn thận máy móc trước khi sử dụng;
- Thường xuyên kiểm tra các thông số, tình trạng của máy móc, thiết bị;
- Định kỳ bảo dưỡng máy móc, thiết bị tại các cơ sở bảo dưỡng chuyên dụng
- Khi xảy ra hiện tượng sập đổ dàn giáo, đặc biệt ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng công nhân cũng như các đối tượng khác có liên quan thì phải nhanh chóng đưa người bị thương đi cấp cứu, đồng thời bảo vệ hiện trường để thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

2.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải

****) Các nguồn nước thải phát sinh từ quá trình vận hành của Dự án:***

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải phát sinh chủ yếu từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên của Dự án, cụ thể như sau:

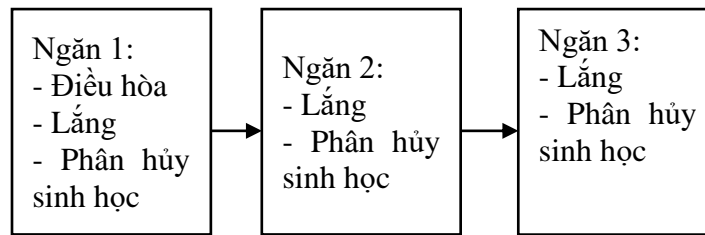
+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh có đặc điểm là thành phần ô nhiễm chủ yếu từ khu nhà vệ sinh. Thành phần nước thải chứa nhiều tạp chất khác nhau, trong đó có khoảng 52% là các chất hữu cơ, 48% là các chất vô cơ và một số vi sinh vật. Phần lớn các vi sinh vật trong nước thải sinh hoạt thường là các vi khuẩn gây bệnh như tả, lị, thương hàn... Trong nước thải cũng có các vi khuẩn có tác dụng phân hủy các chất thải. Căn cứ theo tính toán tại mục 4.2, Chương I của Báo cáo, lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 16,2 m³/ngày.đêm

****) Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước thải của dự án***

- Hệ thống công trình thu gom, thoát nước thải của dự án như sau: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh được thu gom bằng đường ống D90 dẫn xuống bể tự hoại. Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ tại bể tự hoại dẫn qua cống BTCT 300, chiều dài 250m về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty Cổ phần Quốc tế AAT.

***) Hệ thống xử lý nước thải tại chỗ của dự án**

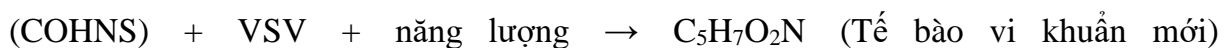
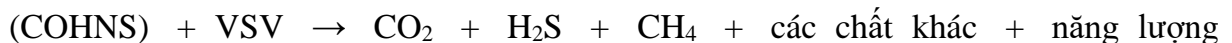
Nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà xưởng được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn đã được xây dựng hoàn thiện theo đúng Giấy phép môi trường đã được cấp của Công ty Cổ phần Quốc tế AAT.



Hình 11. Quy trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại 3 ngăn

Để xử lý nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh, Chủ dự án bố trí bể tự hoại có thể tích 7m³. Bể có 2 chức năng đồng thời: lắng và phân hủy yếm khí cặn lắng. Trong bể tự hoại xảy ra quá trình phân hủy các chất hữu cơ hòa tan và các chất dạng keo trong nước thải với sự tham gia của các vi sinh vật yếm khí. Trong quá trình sinh trưởng và phát triển, vi sinh vật yếm khí sẽ hấp thụ các chất hữu cơ hòa tan có trong nước thải, phân hủy và chuyển hóa chúng thành các hợp chất ở dạng khí. Bọt khí sinh ra bám vào các hạt bùn cặn. Các hạt bùn cặn này nổi lên trên làm xáo trộn, gây ra dòng tuần hoàn cục bộ trong lớp cặn lơ lửng.

Quá trình phân hủy chất hữu cơ của hệ vi sinh vật yếm khí rất phức tạp, tuy nhiên có thể đơn giản hóa quá trình phân hủy yếm khí bằng các phương trình như sau:



[C₅H₇O₂N là công thức hóa học thông dụng để đại diện cho tế bào vi khuẩn]

Hỗn hợp khí sinh ra thường được gọi là khí sinh học hay biogas, có thành phần:

Methane (CH₄): 55 – 65%; Carbon dioxide (CO₂): 35 – 45% Nitrogen (N₂): 0 – 3%;

Hydrogen (H₂): 0 – 1% và Hydrogen Sulphide (H₂S): 0-1%

Quá trình phân hủy yếm khí được chia thành 3 giai đoạn chính là

- + Quá trình phân hủy các chất hữu cơ cao phân tử;
- + Quá trình tạo các axit
- + Quá trình tạo methane.

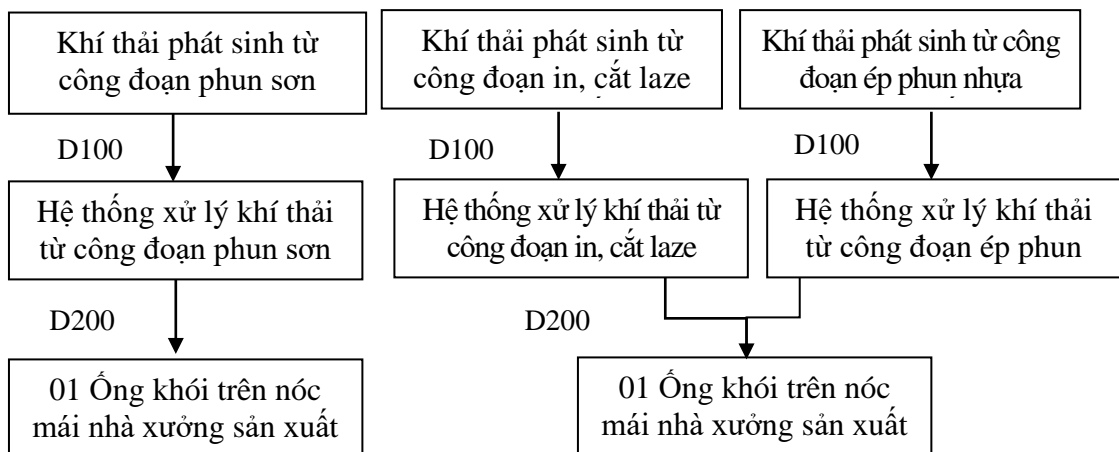


Hình 16. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa

2.3. Công trình biện pháp xử lý khí thải

Căn cứ theo Quy trình, công nghệ sản xuất của Dự án đã được trình bày rõ tại Mục 3.2, Chương I của Báo cáo, khí thải phát sinh của Dự án đến từ công đoạn: Phun sơn, in/cắt laze; Ép phun. Khí thải phát sinh chứa thành phần chủ yếu là VOC (chủ yếu gồm Formaldehyt, Xylen, Benzen), CO, SO₂, NO₂. Tuy hàm lượng các chất trong khí thải tương đối nhỏ nhưng nếu không được thu gom, xử lý triệt để sẽ gây ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe của cán bộ công nhân sản xuất. Vì vậy, Chủ dự án đề xuất công trình, biện pháp xử lý khí thải như sau:

***) Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**



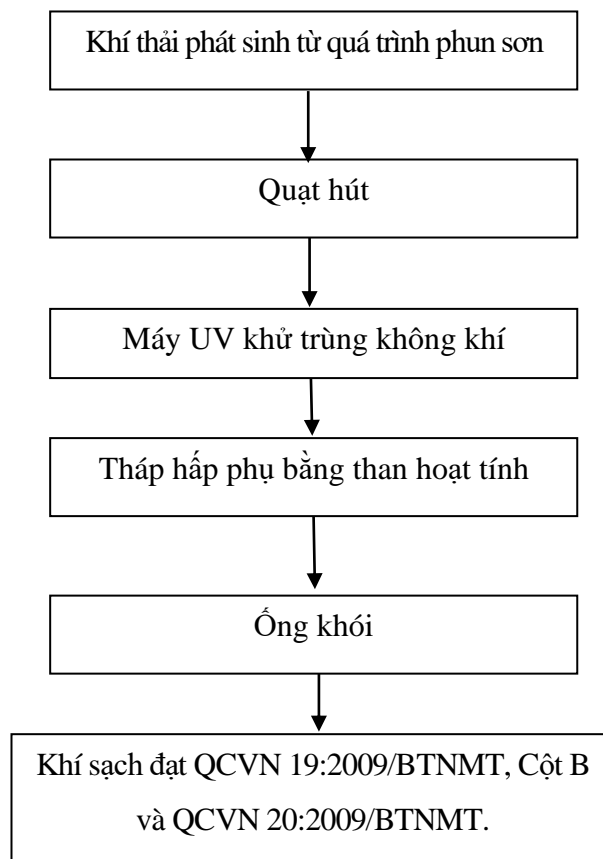
Hình 17. Sơ đồ hệ thống thu gom, xử lý khí thải

Khí thải từ công đoạn phun sơn sẽ được thu gom từ phễu thu trong buồng sơn, qua ống D100 nhờ tác dụng của quạt hút dẫn vào hệ thống xử lý khí thải phun sơn để xử lý. Khí thải sau xử lý được dẫn qua ống D200 qua ống khói xả ra ngoài môi trường.

Bố trí 01 quạt hút ly tâm để hút xả khí thải có công suất 18,5kW, lưu lượng xả 25.000m³/giờ, cột áp 4000 Pa.

Khí thải từ công đoạn in, cắt laze sẽ được thu gom từ phễu thu được đặt trên tấm bề mặt in, cắt laze. Qua ống D100 nhờ tác dụng của quạt hút dẫn vào hệ thống xử lý khí thải in, cắt laze để xử lý. Khí thải từ công đoạn ép phun nhựa sẽ được thu gom từ ống thu được đặt trong buồng ép phun. Qua ống D100 nhờ tác dụng của quạt hút dẫn vào hệ thống xử lý khí thải ép phun nhựa để xử lý. Khí thải sau xử lý tại 2 hệ thống trên được dẫn qua ống D200 tập trung về 01 ống khói xả ra ngoài môi trường. Bố trí 01 quạt hút ly tâm tại mỗi hệ thống xử lý khí thải để hút xả khí thải có thông số kỹ thuật tương tự nhau: công suất 7,5kW, lưu lượng xả 10.000m³/giờ, cột áp 3700 Pa.

***) Quy trình công nghệ xử lý khí thải phát sinh từ bộ phận phun sơn**



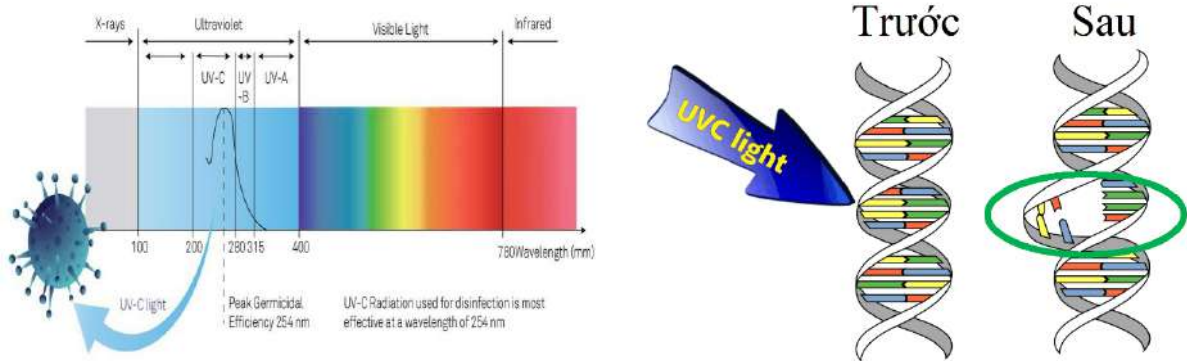
Hình 18. Sơ đồ quy trình công nghệ của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn sẽ được thu gom bằng các ống thu D100. Nhờ tác dụng của quạt hút ly tâm dẫn vào hệ thống xử lý khí thải.

***) Máy UV khử trùng không khí**

Máy UV khử trùng không khí sử dụng tia cực tím có bước sóng ngắn (tia cực tím C hoặc UV-C) để tiêu diệt hoặc bất hoạt vi sinh vật bằng cách phá hủy axit nucleic và phá vỡ DNA của chúng, khiến chúng không thể thực hiện các chức năng quan trọng của tế bào. Hiệu quả xử lý các vi khuẩn, vi sinh vật của thiết bị lên đến 99,9999%.



Hình 19. Nguyên lý khử trùng của tia cực tím

**) Tháp hấp thụ bằng than hoạt tính*

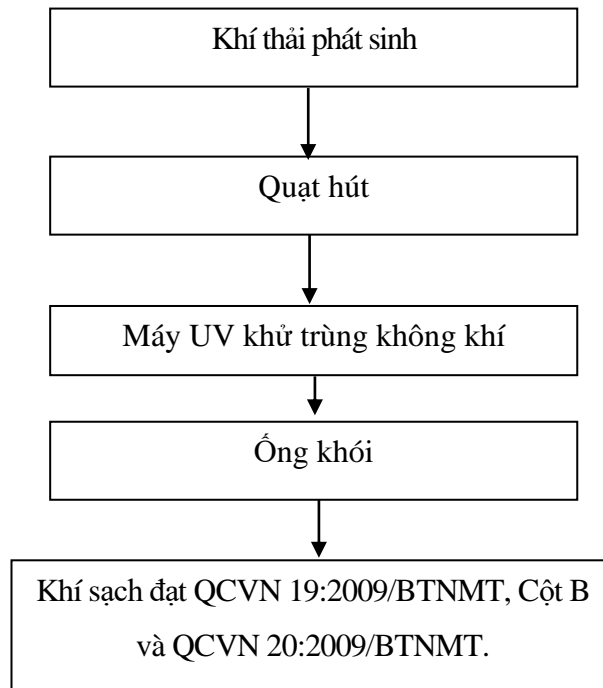
Tháp xử lý: Mùi, khí thải sau khi được xử lý qua thiết bị UV khử trùng sẽ được dẫn vào tháp xử lý bằng phương pháp hấp phụ với vật liệu là than hoạt tính. Mùi, khí thải được xử lý bằng hệ vật liệu đệm than hoạt tính để hấp phụ, tạo phản ứng để biến những những chất độc hại trong nguồn khí thải thành các chất khác không độc hại hoặc ít độc hại hơn, giảm hàm lượng chất độc hại đến mức tối thiểu và cho phép, giảm mùi hôi thối phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải.

Tháp xử lý có cấu tạo đặc biệt dòng khí thải từ bên dưới đi lên. Hai pha khí và rắn này gặp nhau xảy ra hiện tượng hấp phụ, diễn tại tầng lớp đệm bên trong tháp. Tầng lớp đệm tiếp xúc kích thước tương đương nhau cũng như chiều cao thích hợp để đảm bảo diện tích bề mặt đủ lớn, thời gian lưu và tiếp xúc giữa hai pha khí lỏng đủ lâu để cho việc hấp phụ phản ứng xảy ra gần như hoàn toàn. Do đặc tính ăn mòn của nguồn khí thải nên tháp được cấu tạo bằng nhiều vật liệu chịu được trong môi trường có độ ăn mòn cao, sử dụng inox SUS 304.

Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B và QCVN 20:2009/BTNMT được xả ra qua ống khói đặt trên mái xưởng sản xuất.

**) Quy trình công nghệ xử lý khí thải phát sinh từ bộ phận in, cắt laze và ép phun nhựa*

Hệ thống xử lý khí thải từ bộ phận in, cắt laze và hệ thống xử lý khí thải từ bộ phận ép phun nhựa là tương tự nhau, cụ thể như sau:



Hình 20. Sơ đồ quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải từ in, cắt laze và ép phun nhựa
Thuyết minh quy trình công nghệ:

Khí thải phát sinh sẽ được thu gom bằng các ống thu D100 nhờ tác dụng của quạt hút ly tâm dẫn vào hệ thống xử lý khí thải.

**) Máy UV khử trùng không khí*

Máy UV khử trùng không khí sử dụng tia cực tím có bước sóng ngắn (tia cực tím C hoặc UV-C) để tiêu diệt hoặc bất hoạt vi sinh vật bằng cách phá hủy axit nucleic và phá vỡ DNA của chúng, khiến chúng không thể thực hiện các chức năng quan trọng của tế bào. Hiệu quả xử lý các vi khuẩn, vi sinh vật của thiết bị lên đến 99,9999%. Hơi khí độc phát sinh được xử lý hiệu quả nhờ tác dụng của máy UV. Công nghệ xử lý Chủ dự án áp dụng hiện đại, đã được sử dụng phổ biến và đạt hiệu quả cao trong dây chuyền sản xuất tương tự.

Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, $k_p=0,9$, $k_v=1$ và QCVN 20:2009/BTNMT được xả ra qua ống khói đặt trên mái xưởng sản xuất.



Hình 21. Hình ảnh minh họa thiết bị UV khử trùng bằng tia cực tím

Hình 22. Hình ảnh minh họa tháp hấp phụ bằng than hoạt tính

2.4. Công trình biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

a, Nguồn phát sinh và thành phần

- Chất thải rắn sinh hoạt của Dự án chủ yếu phát sinh từ hoạt động sinh hoạt ăn uống của cán bộ công nhân viên như giấy vụn, thực phẩm, thùng carton,...

- Chất thải rắn thông thường của Dự án phát sinh từ hoạt động sản xuất gồm giấy vụn, bìa carton, vỏ bao bì không chứa thành phần nguy hại, can thùng đựng nguyên liệu nhựa không chứa thành phần nguy hại.

b, Khối lượng chất thải phát sinh

Căn cứ theo Chuyên đề Quản lý chất thải rắn sinh hoạt trong Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, khối lượng các chất thải sinh hoạt phát sinh khoảng 0,81 kg/người/ngày. Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh của 300 cán bộ công nhân viên $300 \text{ (người)} \times 0,81 \text{ (kg/người/ngày)} = 240 \text{ (kg/ngày)}$.

Bảng 17. Lượng chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình vận hành

| TT | Loại rác thải | Mã chất thải | Đơn vị | Khối lượng |
|----|--|--------------|---------|------------|
| A | Chất thải rắn sinh hoạt (300 công nhân viên) | - | Tấn/năm | 87 |
| B | Chất thải rắn thông thường | | | |
| 1 | Giấy vụn, bìa carton, vỏ bao bì không chứa thành phần nguy hại,... | 18 01 05 | Tấn/năm | 2 |
| 2 | Can, thùng đựng nguyên liệu nhựa không chứa thành phần nguy hại | 18 01 06 | Tấn/năm | 1,5 |

c, Biện pháp thu gom, lưu giữ và xử lý

Chủ dự án bố trí 01 kho lưu chứa chất thải rắn thông thường có diện tích 10m², trong đó chia làm 2 ngăn: 01 ngăn sử dụng làm nơi lưu chứa CTR sinh hoạt, 01 ngăn sử dụng làm nơi lưu chứa CTR thông thường khác. Quy trình thu gom, lưu chứa và quản lý chất thải rắn thông thường của Dự án như sau:

+ Chất thải rắn thông thường chủ yếu có khả năng tái chế sẽ được cán bộ vệ sinh của Dự án thu gom vào cuối mỗi ca làm việc và xếp gọn vào khu vực để CTR TT khác. Định kỳ, cán bộ vệ sinh sẽ đưa đơn vị thu gom phế liệu tái chế.

+ Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào các túi và thùng chứa màu xanh đặt tại các khu vực sản xuất, văn phòng của Dự án dung tích 50 lít. Chủ dự án bố trí 03 thùng nhựa dung 120 lít, có nắp đậy kín và bánh xe kéo thuận tiện cho việc vận chuyển ở kho lưu chứa chất thải rắn thông thường. Hàng ngày, vào cuối giờ theo quy định nhân viên vệ sinh thu gom rác thải tập kết về khu lưu chứa rác sinh hoạt với tần suất 1 lần/ngày.

+ Chủ dự án sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định với tần suất thu gom 1 ngày/lần. Rác thải sinh hoạt được lưu chứa tối đa tại Dự án 01 ngày.



Hình 23. Minh họa thùng đựng rác được bố trí tại Dự án

2.5. Biện pháp thu gom, xử lý chất thải nguy hại

Bảng 18. Danh mục các chất thải nguy hại dự kiến phát sinh của Dự án

| TT | Chất thải | Trạng thái tồn tại | Số lượng (kg/năm) | Mã CTNH |
|----|---|--------------------|-------------------|----------|
| 1 | Pin, ắc quy | Rắn | 11 | 19 06 05 |
| 2 | Hộp mực in thải | Rắn | 50 | 08 02 06 |
| 3 | Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại | Rắn | 5 | 18 02 01 |
| 4 | Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải | Rắn | 40 | 12 01 04 |
| 5 | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải | Rắn | 8 | 16 01 13 |

| TT | Chất thải | Trạng thái tồn tại | Số lượng (kg/năm) | Mã CTNH |
|-------------|---|--------------------|-------------------|----------|
| 6 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải | Lỏng | 18 | 17 02 03 |
| Tổng | | | 132 | |

***) Biện pháp thu gom, lưu giữ và xử lý**

- Chủ dự án bố trí 01 khu lưu chứa chất thải nguy hại không lây nhiễm có diện tích 5m², có mái che, nền xi măng, có cửa ra vào kiểm soát. Bên ngoài cửa dán biển cảnh báo nguy hiểm; có thùng đựng cát, xẻng; bố trí thiết bị PCCC theo quy định.

- Thiết bị lưu chứa tại Phòng chứa CTNH: Bố trí các thùng nhựa đựng chất thải nguy hại dung tích mỗi thùng từ 60 - 150 lít, có nắp đậy, được dán tên và mã chất thải nguy hại, có khả năng lưu chứa khối lượng chất thải từ 5-60kg/thùng.

- Chủ dự án ký hợp đồng vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại với đơn vị có đủ chức năng để vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 71 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Chủ dự án cam kết thực hiện quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường và Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.



Hình 24. Minh họa kho chứa chất thải nguy hại bố trí tại Dự án

2.6. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Máy phát điện dự phòng sử dụng máy trần, cách âm và cách nhiệt, được đặt trên móng bê tông, thường xuyên được bảo dưỡng.

- Máy móc thiết bị được mua mới 100% chất lượng đảm bảo. Máy được đặt trên chân đế bằng cao su hạn chế rung và ồn.
- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị kịp thời sửa chữa thay thế, siết chặt ốc, vít lỏng hạn chế rung và ồn phát sinh.
- Đối với các phương tiện ra vào Dự án:
 - + Quy định tốc độ xe ra vào 10-20 km/h.
 - Tiếng ồn đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
 - Độ rung đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và QCVN 27:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung – giá trị cho phép tại nơi làm việc.

2.7. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố khác

****) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ***

Dự án tuân thủ đúng theo các quy định về pháp lệnh an toàn PCCC và đã trang bị đầy đủ các trang thiết bị PCCC cần thiết theo yêu cầu của cơ quan công an PCCC địa phương. Bao gồm việc xây dựng nội quy PCCC, trang bị phương tiện PCCC tại chỗ. Lập phương án phòng cháy chữa cháy trình cơ quan chức năng xem xét phê duyệt theo đúng quy định.

Trang bị hệ thống PCCC bao gồm:

- Hệ thống chữa cháy bao gồm: chữa cháy tự động (sprinkler và chữa cháy cuộn vòi và hệ thống chữa cháy tường nước).
- Hệ thống điều khiển bơm chữa cháy: trung tâm điều khiển hệ thống, các công tắc điều khiển, công tắc báo động dòng chảy, công tác áp lực, bình điều áp, ...
- Hệ thống chữa cháy cấp nước chữa cháy tường nước: 02 máy bơm điện, 01 máy bơm bù áp. Ngoài ra còn bao gồm bể nước ngầm, trực tiếp nước cứu hỏa bên ngoài.
- Hệ thống đường giao thông nội bộ với bề rộng 3-12m, thông thoáng, đều được trải nhựa đảm bảo cho xe chữa cháy vào tận nơi các công trình.
- Trong khu vực có thể gây cháy tuyệt đối nghiêm cấm không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa, cấm đi dầy đóng đinh dưới để nhằm tránh phát tia lửa do ma sát.
- Xây dựng nội quy phòng chữa cháy và khu bảo vệ phòng cháy.

- Lắp đặt hệ thống chống sét cho các công trình theo tiêu chuẩn quy phạm 20 TCN 46-84.

- Biện pháp ứng phó sự cố cháy nổ:

Bước 1: Bình tĩnh xử lý khi có cháy nổ, xác định điểm xảy ra cháy, nhanh chóng đưa ra các giải pháp chữa cháy.

Bước 2: Báo động bằng những cách nhanh nhất để mọi người biết như: hô hoán mọi người, nhấn nút chuông của hệ thống báo cháy,...

Bước 3: Lập tức ngắt điện toàn khu vực bị cháy.

Bước 4: Báo ngay cho lực lượng PCCC bằng cách gọi 114.

Bước 5: Sử dụng phương tiện chữa cháy sẵn có đã trang bị tại Dự án.

Bước 6: Ưu tiên cứu những người bị nạn, những người có khả năng thoát được đám cháy trước.

Bước 7: Di chuyển các tài sản hàng hóa lưu động và các chất dễ cháy ra nơi an toàn tạo khoảng cách chống cháy lan.

3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

- Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư::

Bảng 19. Kế hoạch xây dựng các công trình xử lý chất thải của Dự án

| TT | Nội dung | Thời gian hoàn thành |
|----|--|----------------------|
| 1 | Lắp đặt Hệ thống xử lý khí thải | Quý IV/2023 |
| 2 | Trang bị thiết bị kho chứa CTNH | |
| 3 | Lắp đặt các thiết bị cảnh báo và PCCC | |
| 4 | Lắp đặt các thiết bị chống sét, an toàn sử dụng điện | |

*) *Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường.*

a) **Giai đoạn thi công xây dựng**

Chủ dự án tổ chức các khóa tập huấn để nâng cao kiến thức và kinh nghiệm trong quản lý, giám sát môi trường để thực hiện công tác đảm bảo vệ sinh môi trường được hiệu quả.

Đối tượng tham gia các khóa tập huấn các cán bộ điều phối, các cán bộ phụ trách môi trường, cộng đồng xã hội, tư vấn giám sát thi công, các đơn vị nhà thầu xây lắp, chính quyền địa phương tại khu vực nơi diễn ra dự án và đại diện cộng đồng nhân dân khu vực dự án.

Về thời gian và nội dung các khóa tập huấn, tùy từng lớp, sẽ trao đổi cụ thể với chủ dự án sao cho phù hợp với quy mô, mức độ và tiến độ của dự án.

b) **Giai đoạn vận hành thử nghiệm và vận hành ổn định**

- Chủ dự án sẽ thành lập các Bộ phận An toàn, kỹ thuật, môi trường phụ trách thực hiện, vận hành thường xuyên các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án trong giai đoạn vận hành.

+ Thành lập bộ phận An toàn, kỹ thuật, môi trường chịu trách nhiệm thực hiện, vận hành thường xuyên các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án trong giai đoạn vận hành.

- Trong quá trình hoạt động, Chủ dự án sẽ phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong việc thực hiện các giải pháp đảm bảo vấn đề an toàn, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự chung của khu vực.

4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo:

4.1. Nhận xét mức độ chi tiết của các đánh giá

**) Mức độ chi tiết của các đánh giá của Dự án tuân thủ theo trình tự:*

- Xác định và định lượng nguồn gây tác động theo từng giai đoạn hoạt động của dự án. Xác định quy mô không gian và thời gian của các đối tượng bị tác động.

- Đánh giá tác động dựa trên quy mô nguồn gây tác động, quy mô không gian, thời gian và tính nhạy cảm của các đối tượng chịu tác động.

Các đánh giá về các tác động của dự án là khá chi tiết và cụ thể. Trên cơ sở các đánh giá, dự án đã đề ra được các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực và phòng ngừa, ứng cứu sự cố môi trường một cách khả thi.

4.2. Đánh giá về độ tin cậy của phương pháp sử dụng

- *Phương pháp thống kê, phương pháp so sánh:* là những phương pháp cho kết quả định lượng chính xác và có độ tin cậy cao.

- *Phương pháp điều tra khảo sát, đo đạc và lấy mẫu hiện trường, phương pháp phân tích và xử lý số liệu trong phòng thí nghiệm, Phương pháp điều tra xã hội học :* được thực hiện theo quy trình, quy phạm.

- *Phương pháp đánh giá nhanh:* áp dụng theo quy định của Việt Nam và Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) để xác định tải lượng của các chất ô nhiễm dựa vào hệ số ô nhiễm đối với các thành phần môi trường, Phương pháp cho kết quả nhanh và tương đối chính xác.

- *Phương pháp mô hình hoá:* là phương pháp định lượng dùng để dự báo lượng thải, nồng độ trung bình các chất ô nhiễm từ các nguồn gây tác động có liên quan đến khí thải của các hoạt động của dự án cũng như phạm vi lan truyền của các chất ô nhiễm tới môi trường xung quanh nhằm đánh giá các tác động có thể xảy ra của dự án

đối với môi trường khu vực, Phương pháp tính được xây dựng bằng mô hình toán học và được đánh giá theo quy chuẩn môi trường.

- *Phương pháp phân tích đánh giá tổng hợp*: là phương pháp đánh giá tổng hợp các tác động tới môi trường của dự án có độ tin cậy cao, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường có tính khả thi.

Nhìn chung các phương pháp trên đã được sử dụng để đánh giá các tác động tới môi trường của dự án. Những phương pháp này đã được giới thiệu trong các nghiên cứu cũng như trong các hướng dẫn về đánh giá tác động môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

CHƯƠNG VI

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đối với nước thải

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải do nước thải phát sinh của Dự án được đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty Cổ phần Quốc tế AAT theo đúng Giấy phép môi trường số 1405/GPMT-STN&MT ngày 12/6/2023 của UBND tỉnh Hà Nam, không xả ra ngoài môi trường.

Thông tin về nguồn phát sinh, lưu lượng nước thải, vị trí xả nước thải của Dự án vào hệ thống xử lý như sau:

**) Nguồn phát sinh nước thải:* Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình sinh hoạt của cán bộ công nhân viên Dự án.

**) Lưu lượng xả nước thải tối đa:* 16,2 m³/ngày.đêm.

**) Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải*

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty Cổ phần Quốc tế AAT.

- Phương thức xả thải: tự chảy.

- Chế độ xả nước thải: liên tục.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn;

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn in, cắt laze;

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn ép phun nhựa.

2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa

Lưu lượng xả khí thải tối đa của Dự án là 45.000 m³/giờ, bao gồm:

+ Nguồn số 01: Lưu lượng xả khí thải tối đa 25.000 m³/giờ

+ Nguồn số 02: Lưu lượng xả khí thải tối đa 10.000 m³/giờ

+ Nguồn số 03: Lưu lượng xả khí thải tối đa 10.000 m³/giờ

2.3. Dòng khí thải

2.3.1. Dòng khí thải số 01:

- Vị trí xả khí thải: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn, toạ độ vị trí xả thải theo VN2000: X= 203017, Y = 1060108.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 25.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: liên tục.

2.3.2. Dòng khí thải số 02:

- Vị trí xả khí thải: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn in, cắt laze và hệ thống xử lý khí thải công đoạn ép phun nhựa, tọa độ vị trí xả thải theo VN2000: X= 203017, Y = 1060109.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 20.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: liên tục.

2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng khí thải

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối bụi và các số chất vô cơ với $K_p=0,9$ (áp dụng với lưu lượng nguồn thải lớn hơn 20.000m³/giờ và nhỏ hơn 100.000 m³/giờ), $K_v=1$ (áp dụng với vùng ngoại thành đô thị) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

Bảng 20. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong khí thải

| STT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|-----|-----------------|--------------------|---------------------------|---|---|
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | - | Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ | Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục |
| 2 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 180 | | |
| 3 | CO | mg/Nm ³ | 900 | | |
| 4 | SO ₂ | mg/Nm ³ | 450 | | |
| 5 | NO _x | mg/Nm ³ | 765 | | |
| 6 | Formaldehyt | mg/Nm ³ | 20 | | |
| 7 | Xylen | mg/Nm ³ | 870 | | |
| 8 | Benzen | mg/Nm ³ | 5 | | |

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Máy trộn của dây chuyền sản xuất tại nhà xưởng;
- Nguồn số 02: Máy ép phun nhựa của dây chuyền sản xuất tại nhà xưởng;
- Nguồn số 03: Máy nghiền của dây chuyền sản xuất tại nhà xưởng;

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ theo VN2000: X = 203017; Y = 1060108.
- Nguồn số 02: Tọa độ theo VN2000: X= 203017; Y = 1060108.
- Nguồn số 03: Tọa độ theo VN2000: X= 203016; Y = 1060109.

3.3. Giá trị giới hạn về tiếng ồn, độ rung

- Giới hạn về tiếng ồn được căn cứ theo QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

Bảng 21. Giá trị giới hạn về tiếng ồn

| Đơn vị | Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm QCVN 26:2010/BTNMT | | Ghi chú |
|--------|---|-------------|----------------------|
| | Từ 6-21 giờ | Từ 21-6 giờ | |
| dBA | 70 | 55 | Khu vực thông thường |

- Giới hạn về độ rung được căn cứ theo QCVN 27:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Bảng 22. Giá trị giới hạn về độ rung

| Đơn vị | Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm QCVN 27:2010/BTNMT | | Ghi chú |
|--------|---|-------------|----------------------|
| | Từ 6-21 giờ | Từ 21-6 giờ | |
| dB | 70 | 60 | Khu vực thông thường |

CHƯƠNG VI**KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN****1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải**

Căn cứ theo khoản 5, điều 21 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án như sau:

1.1. Thời gian vận hành thử nghiệm**Bảng 23. Thời gian vận hành thử nghiệm của Dự án**

| Hạng mục | Thời gian vận hành thử nghiệm | Tần suất lấy mẫu |
|-------------------------|--|---|
| Hệ thống xử lý khí thải | Trong khoảng thời gian 06 tháng kể từ ngày hoàn thành xây dựng Dự án | - 01 ngày/lần - Số đợt lấy mẫu: 3 đợt liên tiếp - Loại mẫu: Mẫu đơn, 01 mẫu khí thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp tại giai đoạn vận hành ổn định. |

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải**1.2.1. Vị trí đo đạc, lấy mẫu các loại chất thải****Bảng 24. Vị trí đo đạc, lấy mẫu khí thải**

| | | |
|---|--------------------|---|
| 1 | Vị trí | KT: Tại ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò đốt rác thải y tế |
| 2 | Thông số quan trắc | Lưu lượng; bụi tổng, HCL, CO, SO ₂ , NO ₂ , Hg, Cd, Pb, Tổng dioxin/furan, PCDD/PCDF. |
| 3 | Quy chuẩn so sánh | QCVN 02:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế, cột B |

Đơn vị dự kiến phối hợp kế hoạch quan trắc môi trường:

- Tên đơn vị: Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật, Thiết bị và Công nghệ môi trường Nguyễn Gia.

- Trụ sở chính: Căn 02, lô 47D, KĐT mới Lê Trọng Tấn, phường Phú La, quận Hà Đông, Hà Nội.

Quyết định số 979/QĐ-BTNMT ngày 19/05/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường với mã số Vimcerts 251.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

- Đối với Khí thải: Đối chiếu theo số thứ tự 9, cột 6, mục II, Phụ lục XXIX của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 quy định các dự án, cơ sở không thuộc loại

hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ có mức lưu lượng xả bụi, khí thải công nghiệp lớn từ 50.000 m³/h trở lên (tính cho tổng lưu lượng các công trình, thiết bị xả bụi, khí thải công nghiệp) phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ. Dự án có lưu lượng xả bụi, khí thải là 45.000 m³/h (nhỏ hơn mức quy định 50.000 m³/h) nên không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ.

- Đối với Nước thải: Căn cứ theo khoản 2, điều 97 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường đối với nước thải định kỳ.

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Chủ Dự án xin cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

Chủ Dự án xin cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan, cụ thể:

- Về chất thải rắn: Thực hiện thu gom hết chất thải sinh hoạt, chất thải trên công trường và chất thải sinh hoạt trong quá trình vận hành dự án theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Chất thải nguy hại: Thu gom và xử lý theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Về nước thải: Chủ Dự án cam kết thực hiện các biện pháp thu gom nước thải sinh hoạt. Nước thải sinh hoạt được thu gom, đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của đơn vị cho thuê nhà xưởng là Công ty Cổ phần Quốc tế AAT.

- Về khí thải: Chủ Dự án cam kết khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (kp=0,9, kv=1) và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra ngoài môi trường.

- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng chống sự cố môi trường trong giai đoạn vận hành chính thức của Dự án.

- Cam kết áp dụng các tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường.

Chủ Dự án cam kết áp dụng các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Việt Nam về môi trường hiện hành bao gồm:

- QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Cam kết thực hiện các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường.

Trong quá trình thực hiện, Chủ Dự án cam kết thực hiện đầy đủ các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường như:

- Cam kết đền bù các thiệt hại ô nhiễm môi trường do Dự án gây ra theo Quy định của pháp Luật về bảo vệ môi trường;

- Chủ Dự án cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đã được nêu trong báo cáo.

- Chủ Dự án cam kết thông báo đến UBND huyện Bình Lục trước khi tiến hành vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án.

- Chủ Dự án cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam và không vi phạm các Công ước Quốc tế, các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn Việt Nam, cam kết không để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH HÀ NAM
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0700873842

Đăng ký lần đầu: ngày 25 tháng 07 năm 2023

Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 31 tháng 07 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐỒ CHƠI FOOK YING VINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FOOK YING TOYS VINA LIMITED
COMPANY

Tên công ty viết tắt: FOOK YING TOYS VINA CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Km 81+500 Quốc lộ 21, Xã Trung Lương, Huyện Bình Lục, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Điện thoại: 0976250736

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ : 23.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai mươi ba tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: NGUYỄN THỊ HẰNG

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 25/09/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038189000606

Ngày cấp: 21/08/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự
xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 01/32 Đội Cung, Phường Đông Thọ, Thành phố Thanh Hoá,
Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 01/32 Đội Cung, Phường Đông Thọ, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh
Thanh Hoá, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HẰNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 25/09/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038189000606

Ngày cấp: 21/08/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 01/32 Đội Cung, Phường Đông Thọ, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 01/32 Đội Cung, Phường Đông Thọ, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Thị Thu Hà



Số: 08 /QĐ

Hà Nam, ngày 10 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

“V/v phê duyệt dự án Đầu tư Xưởng sản xuất lắp ráp đồ chơi điện tử, thú nhồi bông, đồ chơi nhựa và đồ chơi Roto”

- Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- Căn cứ nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư;

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU I: Phê duyệt dự án Đầu tư xưởng sản xuất lắp ráp đồ chơi điện tử, thú nhồi bông, đồ chơi nhựa và đồ chơi Roto tại Km 81+500, QL21A, Trung Lương, Bình Lục, Hà Nam của Công ty TNHH Đồ chơi Fook Ying Vina với những nội dung chủ yếu sau:

- Tên dự án:** Đầu tư xưởng sản xuất lắp ráp đồ chơi điện tử, thú nhồi bông, đồ chơi nhựa và đồ chơi Roto
- Chủ đầu tư:** Công ty TNHH Đồ chơi Fook Ying Vina.
- Mục tiêu đầu tư:** Sản xuất, lắp ráp đồ chơi điện tử, thú nhồi bông, đồ chơi nhựa và đồ chơi Roto.
- Địa điểm triển khai:** Km 81+500, QL21A, Trung Lương, Bình Lục, Hà Nam.
- Quy mô dự án:**
 - Quy mô diện tích: Tổng diện tích thuê nhà xưởng triển khai dự án khoảng 37.607m².
- Tổng mức đầu tư của dự án:** 20.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng.).
- Nguồn vốn đầu tư:** 100% vốn của Công ty
- Tiến độ thực hiện dự án:**

| STT | Hạng mục | Thời gian |
|-----|---|-----------------------------|
| 1 | Thời gian thực hiện các thủ tục pháp lý | Từ tháng 08 – tháng 12/2023 |
| 2 | Lắp đặt máy móc và đi vào vận hành | Tháng 01/2024 – 02/2024 |

ĐIỀU II: Tổ chức thực hiện: Công ty TNHH Đồ chơi Fook Ying Vina cùng các phòng ban chức năng tổ chức thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành.

ĐIỀU III: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Lãnh đạo các phòng ban: Phòng kỹ thuật, hành chính, sản xuất của Công ty TNHH Đồ chơi Fook Ying Vina căn cứ Quyết Định thi hành./.

Nơi nhận

- Phòng hành chính, sản xuất;
- Phòng kỹ thuật;
- Lưu VP.

**CÔNG TY TNHH ĐỒ CHƠI FOOK
YING VINA**



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hằng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

越南社会主义共和国

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

独立-自由-幸福

Hà Nam, ngày 17 tháng 10 năm 2023

河南、2023 年 月 日

HỢP ĐỒNG THUÊ

租赁合同

**NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ AAT TẠI XÃ
TRUNG LƯƠNG, XÃ AN NỘI, HUYỆN BÌNH LỤC, TỈNH HÀ NAM**

AAT 国际股份公司位于河南省平陆县安内向中良乡的生产厂房

Giữa

由

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ AAT

AAT 国际股份公司

Và

和

CÔNG TY TNHH ĐỒ CHƠI FOOK YING VINA

FOOK YING VINA 玩具有限公司

Số 编号: 06/2023/HĐTX

Hợp đồng được ký: Ngày 17 tháng 10 năm 2023

本合同于 2023 年 月 日签署

Thời gian cho thuê: đến hết ngày 31 tháng 05 năm 2028

出租时间：截止 2028 年 05 月 31 日

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

根据 2015 年 11 月 24 日民法;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2014;

根据 2014 年 11 月 25 日房地产经营法;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

根据 2014 年 11 月 25 日住宅法;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

根据 2014 年 11 月 26 日第 68/2014/QH13 号企业法

Căn cứ Nghị định số 22/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản có hiệu lực từ ngày 01/03/2022

根据政府 2022 年 01 月 06 日第 22/2022/NĐ-CP 号议定书详细规定房地产经营法若干条款，自 2022 年 03 月 01 日起生效

Căn cứ các văn bản, hồ sơ pháp lý dự án:

根据项目的文件、法律资料

- Quyết định số **831/QĐ-UBND** ngày 16 tháng 05 năm 2019 về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô và sản xuất khung thép tiền chế của Công ty cổ phần Quốc tế AAT tại xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam;

AAT 国际股份公司 2019 年 05 月 16 日第 **831/QĐ-UBND** 号决定关于位于河南省平陆县中良乡的汽车内饰件、汽车服务经营和预制钢架生产厂建设项目的投资主张

- Quyết định số **2290/QĐ-UBND** ngày 01 tháng 11 năm 2019 về việc Cho Công ty Cổ phần Quốc tế AAT thuê đất để đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô và sản xuất khung thép tiền chế tại xã Trung Lương và xã An Nội huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam

于 2019 年 11 月 01 日第 **2290/QĐ-UBND** 号决定关于允许 AAT 国际股份公司承租土地在河南省平陆县中良乡投资建设汽车内饰件、汽车服务经营和预制钢架生产

- Quyết định số **300/QĐ-UBND** ngày 05 tháng 02 năm 2020 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng: Nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô và sản xuất khung thép tiền chế của Công ty cổ phần quốc tế AAT;

2020 年 02 月 05 日第 **300/QĐ-UBND** 号决定关于调整 AAT 汽车内饰件、汽车服务经营和预制钢架生产厂建设项目的投资主张

- Giấy phép xây dựng số **2472/GPXD-SXD** ngày 20/12/2019 của Sở Xây Dựng tỉnh Hà Nam cấp cho dự án

1166 3369 8888 (越南盾) Vietinbank 银行南定北分行

Swift code: ICBVVNVX382

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp: 0700822284 đăng ký lần đầu ngày 06/01/2019; đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 01/06/2022 do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

股份公司营业注册证书，企业编号：0700822284 由河南省计划与投资厅商业登记处于 2019 年 01 月 06 日第一次签发；于 2022 年 06 月 01 日第二次更正

II. BÊN THUÊ NHÀ XƯỞNG, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG (sau đây gọi tắt là Bên thuê - Bên B): CÔNG TY TNHH ĐỒ CHƠI FOOK YING VINA

厂房、建筑工程承租人 (以下称为承租人-乙方): FOOK YING VINA 玩具有限公司

| | | | |
|--------------------------------|--|---|-------------------------------|
| Địa chỉ trụ sở chính: 总部地址: | Km 81+500 Quốc lộ 21, xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, Việt Nam 越南河南省平陆县中良乡 21 号国道 Km 81+500 | | |
| Đại diện bà: 代表人: | Nguyễn Thị Hằng 阮氏恒 | Chức vụ: Giám đốc 职务: 经理 | |
| Điện thoại: 电话: | +8497 6250 736 | | |
| Sinh ngày: 出生日期: | 25/09/1989 1989 年 09 月 25 日 | Dân tộc: Kinh 民族: 京族 | Quốc tịch: Việt Nam 国籍: 越南 |
| CCCD số: 公民身份证号码: | 038189000606 cấp ngày 21/08/2022 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp 038189000606 签发日期: 2022 年 08 月 21 日由社会秩序行政管理警察局签发 | | |
| Địa chỉ thường trú: 常住地址: | Số 01/32 Đội Cung, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam 越南清化省清化市东寿坊队功 01/32 号 | | |
| Mail: 邮箱: | hangdat2591988@gmail.com | | |
| Mã số thuế: 税号: | 0700873842 | | |
| Tài khoản: 账号: | 223 321 8888 ngân hàng Vietcombank chi nhánh Hà Nam 223 321 8888 Vietcombank 银行河南分行 | | |

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên mã số doanh nghiệp 0700873842 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp đăng ký lần đầu ngày 25/07/2023; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 31/07/2023

一成员有限公司企业注册证书，企业编号：0700873842 由河南省计划与投资厅商业登记处于 2023 年 07 月 25 日第一次签发；于 2023 年 07 月 31 日第一次更正

Sau khi bàn bạc, thảo luận, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng thuê nhà xưởng, công trình xây dựng của Công ty Cổ phần Quốc tế AAT với các nội dung sau đây:

经友好协商、讨论后，双方一致同意签署 AAT 国际股份公司的厂房、建筑工程租赁合同，具体的内容如下

Điều 1. Các thông tin về nhà xưởng, công trình xây dựng cho thuê:

第 1 条：出租厂房、建筑工程的信息

1. Vị trí, địa điểm nhà xưởng, công trình xây dựng: nhà xưởng sản xuất nằm trong diện tích 37.607m², tại xã Trung Lương, xã An Nội huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam theo hợp đồng thuê đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

厂房、建筑工程位置、地点：根据租地合同和土地使用权证书，厂房的占地面积为 37.607m²，位于河南省平陆县安内向中良乡

2. Hiện trạng về chất lượng nhà ở, công trình: Nhà xưởng cho thuê của bên A đạt các yêu cầu về đảm bảo chất lượng, an toàn, vệ sinh môi trường, PCCC và các dịch vụ cần thiết khác để vận hành, sử dụng bình thường theo công năng, thiết kế đã được UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt. Dự án vừa hoàn thành chưa sử dụng theo hiện trạng có sẵn.

厂房和建筑工程质量现状：甲方租赁厂房符合质量保证、安全、环境卫生、消防等经营使用所需服务条件，按功能正常使用，设计已获河南省人民委员会批准。该项目根据可用状态新完成未使用的

3. Diện tích của nhà xưởng, công trình xây dựng:

厂房、建筑工程的面积

- Tổng diện tích sàn xây dựng cho thuê/ Tổng diện tích sử dụng đất: Bên B được thuê các hạng mục được xác nhận bằng bảng phụ lục chi tiết giá trị hợp đồng kèm theo hợp đồng này và nằm trong diện tích 37.607m². (Nhà bảo vệ số 1 và phần hạ tầng giáp với đường quốc lộ 21 là cho bên B mượn để sử dụng trong lúc công ty cổ phần quốc tế AAT chưa dùng đến; đường PCCC phía Tây và cổng ra là để sử dụng chung không tính tiền phí hạ tầng). Các vị trí bên B thuê để sử dụng riêng có bản vẽ được ký nhận bởi hai bên.

租赁总建筑面积/土地使用总面积：乙方有权租赁由本合同所附合同价款明细附件确认的面积为 37607m² 的项目。(一号保安室和接壤 21 号国道的设施部分是出租给乙方因为目前 AAT 国际股份公司暂时不使用；西边消防道路和出口是公用设施，不计算设施费)。乙方承租使用的位置有双方签署的图纸

- Mục đích sử dụng đất: Bên B sẽ chỉ sử dụng diện tích khu vực thuê trên cho mục đích sau đây và sẽ không được sử dụng khu vực thuê vào bất kỳ mục đích nào khác: Tiến hành các hoạt động sản xuất- kinh doanh về lĩnh vực sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô, sản xuất khung thép tiền chế, sản xuất cấu kiện thép, sản xuất đồ chơi... được cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp phép.

土地用途：乙方仅将上述租赁区域用于下列用途，不得将租赁区域用于其他用途：从事授权机关允许的玩具生产，汽车内饰件、汽车服务经营和预制钢架生产、钢结构和运动用品生产等领域的生产经营活动

4. Công năng sử dụng: theo đúng dự án được UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt. Trường hợp bên thuê thay đổi công năng thì bên B chịu trách nhiệm điều chỉnh cho phù hợp với quy định.

用途：根据河南省人民委员会批准的项目。如承租人改变功能，乙方负责按规定调整

5. Trang thiết bị kèm theo: Hệ thống PCCC, trạm biến áp, thiết bị vệ sinh, hệ thống đèn chiếu sáng... bên A đã đầu tư theo hiện trạng sẵn có

附属设备：消防系统、变电站、卫生设备、照明系统等甲方按现有情况投资

Điều 2. Giá thuê nhà xưởng, công trình xây dựng

第 2 条：厂房、建筑工程的租价

1. Giá thuê nhà xưởng, công trình xây dựng là:

厂房、建筑工程的租价为

+ Nhà xưởng nội thất tầng 1 là: 60.000đ/m²/tháng (bằng chữ: Sáu mươi nghìn đồng/m²/tháng)

一楼室内厂房：60.000 越南盾/平方米/月 (大写：陆万越南盾壹平方米壹个月)

+ Nhà xưởng nội thất tầng 2 là: 45.000đ/m²/tháng (bằng chữ: Bốn mươi lăm nghìn đồng/m²/tháng)

二楼室内厂房：45.000 越南盾/平方米/月 (大写：肆万伍仟越南盾壹平方米壹个月)

+ Nhà xe là: 40.000đ/m²/tháng (Bằng chữ: Bốn mươi nghìn đồng/ m²/tháng)

存车场：40.000 越南盾/平方米/月 (大写：肆万越南盾壹平方米壹个月)

+ Cây xanh, sân đường nội bộ là: 20.000đ/m²/tháng (Bằng chữ: Hai mươi nghìn đồng/ m²/tháng).

绿树、内部道路院场：20.000 越南盾/平方米/月 (大写：贰万越南盾壹平方米壹个月)

Số tiền thuê nhà xưởng và các hạng mục chi tiết cho bên B thuê, phải thanh toán cho từng kỳ sẽ được ghi trong bảng phụ lục chi tiết giá trị hợp đồng đính kèm theo hợp đồng thuê xưởng này. Bảng phụ lục là một phần không tách rời khỏi hợp đồng này.

乙方承租的厂房租金和明细项目，每期应支付的金额，列入本厂房租赁合同所附的合同价款明细附件。附件表是本合同不可分割的一部分

Giá cho thuê trên không bao gồm: tiền thuế GTGT, chi phí sử dụng điện, nước, điện thoại cũng như các chi phí khác liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của bên B.

以上租价不包括：增值税、电费、水费、电话费以和与乙方生产经营活动有关的其他费用

Tiền PCCC, môi trường ĐTM bên B trực tiếp chi trả khi có phát sinh

消防费用, 环境影响评价费用发生时乙方直接支付

Thuế GTGT hiện tại luật thuế đang áp dụng mức thuế 10%. Đến kỳ phải trả tiền thuê xưởng, hai bên sẽ áp dụng mức thuế mà nhà nước quy định tại thời điểm đó để thanh toán.

现行增值税法适用 10% 的税率。厂房租金到期时, 双方按国家当时规定的税率缴纳

Giá cho thuê được ổn định trong 02 năm, từ năm thứ 3 trở đi, mỗi năm giá thuê sẽ được tính tăng thêm 10% so với năm liền kề trước đó.

租价稳定 2 年不变, 从第 3 年开始, 每年租价比上一年上涨 10% 计算

2. Các chi phí sử dụng điện, nước, điện thoại và các dịch vụ khác do Bên thuê thanh toán cho bên cung cấp điện, nước, điện thoại và các cơ quan cung cấp dịch vụ khác.

承租人使用电、水、电话等服务费用, 由承租人向电力、水、电话等服务提供者支付

3. Các thỏa thuận khác:

其他协议

- Bên B không được phép làm thêm sàn trong khu vực thuê.

乙方不得在承租区域内多做楼层

- Bên A cho bên B được sử dụng trạm Biến áp 750KVA mà bên A đã xây dựng theo hiện trạng đã có sẵn trong suốt quá trình thuê nhà xưởng. Tiền điện bên B sử dụng khi có phát sinh hàng tháng sẽ thanh toán trực tiếp với chi nhánh Điện lực huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam. Việc vận hành, duy tu, sửa chữa, bảo trì trạm biến áp sẽ do bên B chịu trách nhiệm trong quá trình thuê nhà xưởng. Khi bên B không thuê nhà xưởng nữa thì trạm biến áp bàn giao cho bên A vẫn phải sử dụng tốt.

甲方允许乙方在厂房租赁期间使用甲方按现状建设的 750KVA 变电站。乙方每月产生的电费直接支付给河南省平禄县电力分公司。厂房租赁期间, 变电站的运行、维护、维修、保养由乙方负责。当乙方不再租赁厂房时, 移交给甲方的变电站必须仍在正常使用

- Bên B có trồng thêm cây cối (khi đã được bên A cho phép), thì sau này khi bên B không thuê nữa, cũng sẽ thuộc tài sản của bên A.

如果乙方种植树木 (在甲方允许的情况下), 以后当乙方不再租赁时, 也属于甲方的财产

- Khoảng không sử dụng của bên B là bên dưới mái tôn của nhà xưởng. Khoảng không bên trên mái tôn là của bên A được phép sử dụng.

乙方可以使用的空间在厂房波纹铁皮屋顶下方。波纹铁皮屋顶以上空间甲方可以使用

- Hết thời hạn thuê trong hợp đồng, hai bên sẽ đàm phán lại giá thuê mới cho những năm thuê sau đó nếu hai bên cùng có nhu cầu

合同约定的租赁期届满时, 如双方有相同需求, 双方将重新协商接下来几年的新租金

Điều 3. Phương thức, thời hạn thanh toán và tiền đặt cọc:

第3条：付款方式、期限和押金

3.1. **Phương thức thanh toán:** Thanh toán thông qua hình thức được chuyển vào tài khoản:

付款方式：通过转账的形式付款

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ AAT

AAT 国际股份公司

Số tài khoản: **1166 3369 8888(VNĐ)** Ngân hàng Vietinbank chi nhánh Bắc Nam Định

Swift code: **ICBVVNVX382**

账号: **1166 3369 8888(越南盾)** Vietinbank 银行南定北分行

3.2. Thời hạn thực hiện thanh toán:

付款期限

3.2.1. Khi ký kết hợp đồng thuê xưởng trong thời hạn 5 ngày, CÔNG TY TNHH ĐỒ CHƠI FOOK YING VINA phải thanh toán cho bên A tiền thuê xưởng đến hết ngày 30/11/2023 số tiền: **3.725.040.000 đồng(Ba tỷ, bảy trăm hai mươi lăm triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn).**

就在签署本厂房租赁合同后 5 天内, FOOK YING VINA 玩具有限公司要向甲方支付截止 2023 年 11 月 30 日的厂房租金, 即: **3.725.040.000 越南盾(叁拾柒亿贰仟伍佰零肆万越南盾).**

Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ khi ký hợp đồng mà CÔNG TY TNHH ĐỒ CHƠI FOOK YING VINA không chuyển tiền thuê xưởng cho bên A, thì hợp đồng mặc nhiên được chấm dứt và không có giá trị thực hiện và bên B phải chịu mất toàn bộ số tiền đã đặt cọc.

自签约之日起 5 天内, FOOK YING VINA 玩具有限公司不向甲方支付厂房租金, 本合同自动终止且没有实施价值, 乙方要丧失全部预付的押金

Sau khi bên A đã nhận được đủ số tiền thuê xưởng đến hết ngày 30/11/2023, thì bên A sẽ xuất hóa đơn GTGT ngay trong tháng đó cho bên B.

当甲方收到截止 2023 年 11 月 30 日的厂房租金全额后, 甲方立即向乙方开具当月增值税发票。

- Từ những lần thanh toán tiếp theo Bên B sẽ thanh toán đủ tiền thuê xưởng được ghi trong bảng phụ lục chi tiết giá trị hợp đồng đính kèm theo hợp đồng thuê xưởng này đã bao gồm cả thuế GTGT cho bên A: 03 tháng/ 1 lần và 04 lần /năm vào thời điểm trước ngày 01/12; 01/03; 01/06; 01/09 hàng năm..

从下次付款开始, 甲方每 3 个月/1 次和 4 次/年, 在每年 12 月 01 日, 03 月 01 日, 06 月 01 日, 09 月 01 日向乙方全额支付本厂房租赁合同附上合同价值明细附件表中记载的全额厂房租金(含增值税)。

- Việc thanh toán chậm khoản tiền thuê nhà xưởng bên B sẽ phải chịu lãi suất là 0,05%/ngày cho khoản tiền chưa thanh toán tính từ ngày đến hạn trả tiền và không quá 30 ngày. Nếu ngày thứ 30, bên B vẫn chưa thanh toán đủ số tiền theo hợp đồng thì bên A có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà xưởng và hợp đồng mặc nhiên được hủy bỏ và bên B phải chịu mất toàn bộ số tiền đã đặt cọc.

乙方逾期支付厂房租金，自逾期未付金额计算，不超过 30 日，加收 0,05%/天的利息。如在第 30 天，乙方仍未按约定支付全部款项，则甲方有权单方面终止履行厂房租赁合同，合同自动解除

Bên cho thuê xuất hóa đơn chính thức cho tất cả các khoản tiền thuê do bên thuê thanh toán(ngoại trừ tiền đặt cọc và tiền phạt chậm thanh toán)

出租人为承租人支付的所有租金开具正式发票（押金和滞纳金除外）

3.2.2. Sau khi tài khoản bên A nhận được đủ số tiền thuê xưởng mà CÔNG TY TNHH ĐỒ CHƠI FOOK YING VINA chuyển vào, thì trong vòng 03 ngày bên A sẽ trả lại cho cá nhân ông GUO. XIANZONG số tiền thuê xưởng đã tạm giữ là : 140.481,69\$, đã quy đổi vào thời điểm nhận tiền là: 3.290.221.661 đồng(Ba tỷ, hai trăm chín mươi triệu, hai trăm hai mươi một nghìn, sáu trăm sáu mươi một đồng).

当甲方的账户收到 FOOK YING VINA 玩具有限公司汇入的全额厂房租金后，3 天内甲方向 GUO XIANZONG 先生支付已暂时扣留的厂房租金为：140.481,69\$, 收款时兑换为：3.290.221.661 越南盾(叁拾贰亿玖仟零贰拾贰万壹仟陆佰陆拾壹越南盾)。

Trường hợp bên A không trả lại cho ông GUO.XIANZONG số tiền thuê xưởng đã tạm giữ là : 3.290.221.661 đồng(Ba tỷ, hai trăm chín mươi triệu, hai trăm hai mươi một nghìn, sáu trăm sáu mươi một đồng), thì hợp đồng mặc nhiên được chấm dứt, không có giá trị thực hiện và bên A phải hoàn trả lại cho bên B toàn bộ số tiền đã nhận và bồi thường cho bên B thêm một khoản tiền khác tương đương số tiền đã nhận. Trong thời hạn 5 ngày đó ông GUO.XIANZONG phải có mặt tại Việt Nam để bên A hoàn trả tiền.

3.3. Tiền đặt cọc:

押金

Căn cứ theo Phụ lục bổ sung, sửa đổi, điều chỉnh hợp đồng cho thuê nhà xưởng số 01/2023/PLHĐTX ngày 15/09/2023, đối với hợp đồng đã ký số 05/2023/HĐTX giữa Công ty cổ phần quốc tế AAT, ông GUO. XIANZONG và CÔNG TY TNHH ĐỒ CHƠI FOOK YING VINA:

根据 2023 年 09 月 15 日第 01/2023/PLHĐTX 号厂房租赁合同补充、修改、调整附件，对于 AAT 国际股份公司，GUO XIANZONG 先生和 FOOK YING VINA 玩具有限公司已签署的 05/2023/HĐTX 号合同：

Số tiền đặt cọc mà Ông GUO. XIANZONG đã chuyển khoản và nộp tiền mặt cho Công ty Cổ phần Quốc tế AAT là: **3.300.000.000 đồng(Ba tỷ ba trăm triệu đồng chẵn)** sẽ là số tiền được giữ lại và dùng để đặt cọc cho CÔNG TY TNHH ĐỒ CHƠI FOOK YING VINA khi ký kết hợp đồng thuê xưởng với CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ AAT và đảm bảo thực hiện hợp đồng sẽ ký kết và trong suốt quá trình thuê nhà xưởng đến **hết ngày 31 tháng 05 năm 2028 là ngày kết thúc hợp đồng.**

GUO XIANZONG 已汇款和支付现金给 AAT 国际股份公司的押金为：3.300.000.000 越南盾(叁拾叁亿越南盾) 将被扣留并作为 FOOK YING VINA 玩具有限公司与 AAT 国际股份公司签署厂房租赁合同时的押金和确保履行已签署的合同和履行厂房租赁合同，截至 2028 年 05 月 31 日是本合同到期日。

Tiền Đặt Cọc này sẽ được Bên A giữ lại trong suốt thời hạn thuê như là khoản bảo đảm cho bất kỳ tổn thất hay/hoặc mất mát do việc vi phạm hoặc không tuân theo bất kỳ thỏa thuận nào về phía bên B được đề cập trong hợp đồng này làm ảnh hưởng đến Bên A. Nếu Bên B vi phạm bất kỳ điều khoản nào của Hợp Đồng này, Bên A sẽ trừ vào Tiền Đặt Cọc bất kỳ chi phí hoặc tổn thất nào phát sinh từ sự vi phạm này và Bên B sẽ lập tức hoàn trả lại tiền bị trừ theo yêu cầu của Bên A.

该押金将在整个租赁期内由甲方保留，作为乙方违反或不遵守本合同中任何有关协议影响甲方而造成的任何损失和/或损失的担保款。如果乙方违反本合同的任何规定，甲方将从押金中扣除因该违约而产生的任何费用或损失，乙方应甲方要求立即退还扣除的金额

Số tiền này sẽ chỉ được chuyển trả lại cho ông GUO. XIANZONG khi kết thúc hợp đồng thuê xưởng, mà CÔNG TY TNHH ĐỒ CHƠI FOOK YING VINA đã thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các điều khoản trong hợp đồng này.

该金额仅能在厂房租赁合同结束，FOOK YING VINA 玩具有限公司正确和充分履行本合同所有约定条款时方可退还给 GUO XIANZONG 先生。

3.4. Thỏa thuận về tiền đặt cọc:

关于押金的协议

3.4.1. Đối với bên A:

对于甲方

- Đã nhận đủ tổng số tiền đặt cọc theo thỏa thuận là: **3.300.000.000 đồng (Ba tỷ ba trăm triệu đồng chẵn)**

按约定收到全额押金为 **3.300.000.000 越南盾 (叁拾叁亿越南盾)**

- Được sở hữu và sử dụng toàn bộ số tiền đặt cọc đã nhận khi bên B vi phạm bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng này (Bên A đã nhắc nhở vi phạm cho bên B bằng văn bản gửi qua mail hangdat2591988@gmail.com đến lần thứ 2 nhưng vẫn không thể khắc phục).

当乙方违反本合同任何条款时有权所有和使用从乙方收到的全额押金。

3.4.2. Đối với bên B:

对于乙方

- Thực hiện đúng thỏa thuận về tiền đặt cọc theo điều 3.3 sau khi ký Hợp đồng thuê xưởng, số tiền là: **3.300.000.000 đồng (Ba tỷ ba trăm triệu đồng chẵn)**.

当签署厂房租赁合同后按照第 3.3 条关于押金的规定执行，押金为: **3.300.000.000 越南盾 (叁拾叁亿越南盾)**

- Trong thời hạn 5 ngày kể từ khi ký hợp đồng mà CÔNG TY TNHH ĐỒ CHƠI FOOK YING VINA không chuyển tiền thuê xưởng cho bên A, thì hợp đồng mặc nhiên được chấm dứt và không có giá trị thực hiện và bên B phải chịu mất toàn bộ số tiền đã đặt cọc

自签约之日起 5 天内，FOOK YING VINA 玩具有限公司没有向甲方支付厂房租金，本合同自动终止且没有实施价值，乙方要丧失全额押金。

- Nếu bên B không thuê đủ thời hạn đến hết ngày 31/05/2028 và vi phạm các điều khoản trong hợp đồng này thì bên B sẽ bị mất tiền đặt cọc

如果乙方的租期不到 2028 年 05 月 31 日和违反本合同的条款，乙方将丧失押金

- Nếu Bên B thực hiện và tuân thủ đúng tất cả các điều khoản của hợp đồng này, Bên A sẽ hoàn trả lại Bên B Tiền Đặt Cọc không có lãi xuất trong vòng 05 ngày sau khi hết hạn hợp đồng thuê xưởng và sau khi bên B đã thanh toán hết các khoản còn tồn đọng cho bên A.

如果乙方履行并严格遵守本合同的所有条款，甲方将在厂房租赁合同期满后 5 天内并在乙方向甲方支付所有未付款项后立即退还乙方免息押金

Điều 4. Thời hạn cho thuê, thời điểm giao, nhận nhà ở, công trình xây dựng cho thuê và hồ sơ kèm theo

第 4 条：出租期限，出租厂房、建筑工程的交收时间和随附文件

1. Thời hạn cho thuê nhà xưởng, công trình xây dựng của hợp đồng này: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 05 năm 2028

本合同厂房和建筑工程租赁期：自签约之日起至 2028 年 05 月 31 日

1.1. Khi hết hạn hợp đồng thuê xưởng, tùy theo tình hình thực tế nếu bên A vẫn có nhu cầu cho thuê nhà xưởng thì Bên B được quyền ưu tiên thuê tiếp, các điều khoản của hợp đồng gia hạn do hai bên thỏa thuận phù hợp với tình hình thực tế tại thời điểm gia hạn. Nếu Bên B muốn gia hạn thời hạn thuê, Bên B sẽ gửi cho Bên A thông báo bằng văn bản ít nhất trước 6 tháng.

厂房租赁合同期满时，根据实际情况，如甲方仍需租赁厂房，乙方有权优先继续租赁，延期合同的条款由双方根据延期的实际情况相应约定。乙方如想延长租赁期，乙方将至少提前 6 个月向甲方发出书面通知

1.2. Trường hợp hết thời hạn quy định trong hợp đồng thuê xưởng mà bên A không đồng ý gia hạn hợp đồng, thì hợp đồng thuê xưởng mặc nhiên sẽ kết thúc vào ngày 31 tháng 05 năm 2028

如厂房租赁合同约定的期限届满，甲方不同意续约，厂房租赁合同于 2028 年 5 月 31 日自动终止

1.3. Khi chấm dứt hợp đồng do hết thời hạn thuê hoặc kết thúc hợp đồng trước thời hạn mà bên B chưa trả lại mặt bằng sạch cho bên A, bên A được quyền vẫn tính tiền thuê đến khi nhận lại mặt bằng sạch từ bên B. Thời gian tính tiền thuê được làm tròn theo tháng thuê.

因租期届满终止合同或本合同提前终止而乙方未规划干净的场地给甲方，甲方有权继续计算租金，直至收到乙方移交干净的场地。租金计算期间按租赁月份四舍五入

2. Thời điểm giao nhận nhà xưởng: Bên A bàn giao nhà xưởng và các công trình phụ trợ theo đúng hiện trạng cho bên B

厂房交付时间：甲方按现状移交厂房和附属工程给乙方。

Điều 5. Sử dụng nhà ở, công trình xây dựng thuê

第 5 条：承租厂房、建筑工程的使用

1. Mục đích sử dụng nhà xưởng, công trình xây dựng của bên thuê: Tiến hành các hoạt động sản xuất- kinh doanh về lĩnh vực sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô, sản

xuất khung thép tiền chế, sản xuất cấu kiện thép, sản xuất đồ chơi... được cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp phép

使用承租人厂房和建筑工程的目的：从事授权机关允许的玩具生产,汽车内饰件、汽车服务经营和预制钢架生产、钢结构和运动用品生产等领域的生产经营活动

2. Các hạn chế sử dụng nhà xưởng, công trình xây dựng: bên thuê chịu trách nhiệm về mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của mình theo đúng Pháp luật hiện hành

厂房和建筑工程的使用限制：承租人根据现行法律对其所有生产和经营活动负责

3. Đóng phí dịch vụ, phí quản lý vận hành: Thanh toán các khoản chi phí phát sinh trong kinh doanh (ngoài tiền thuê nhà xưởng) như tiền điện, nước, điện thoại, các chi phí khác... đầy đủ và đúng thời hạn

支付服务费、管理费和运营费：按时足额支付业务中发生的费用（厂房租金除外），如电费、水费、电话费、其他费用

4. Ban hành và tuân thủ nội quy, quy chế quản lý vận hành của khu nhà xưởng, dự án: tuân thủ đúng luật pháp Việt Nam

颁布并遵守关于厂房和项目管理和运营的内部规章制度：严格遵守越南法律

5. Các thỏa thuận khác: Bên thuê không được chuyển nhượng Hợp đồng thuê nhà xưởng, cho thuê lại từng phần hoặc chia sẻ Khu Vực Thuê với bất kỳ ai không phải là một bên của Hợp Đồng này; Trừ trường hợp được Bên cho thuê đồng ý bằng văn bản

其他协议：承租人不得转让厂房租赁合同、部分转租或与非本合同当事人共享租赁区域；除非出租人另有书面约定

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của bên cho thuê

第 6 条：出租人的权利和义务

1. Quyền của bên cho thuê (theo Điều 26 của Luật Kinh doanh bất động sản):

出租人的权利（根据房地产经营法第 26 条）

a) Yêu cầu bên thuê nhận nhà xưởng, công trình xây dựng theo thời hạn đã thỏa thuận tại Điều 4 của Hợp đồng này;

要求承租人在本合同第 4 条约定的期限内接收厂房或建筑工程

b) Yêu cầu bên thuê thanh toán đủ tiền theo thời hạn và phương thức thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng này;

要求承租人按本合同第 3 条约定的期限和方式全额付款

c) Yêu cầu bên thuê bảo quản, sử dụng nhà xưởng, công trình xây dựng theo đúng hiện trạng đã liệt kê tại Điều 1 của Hợp đồng này;

要求承租人按照本合同第 1 条所列的现状，对厂房或建筑工程进行保存和使用

d) Yêu cầu bên thuê bồi thường thiệt hại hoặc sửa chữa phần hư hỏng do lỗi của bên thuê gây ra;

要求承租人赔偿因承租人的过错造成的损失或修理

đ) Cải tạo, nâng cấp nhà xưởng, công trình xây dựng cho thuê khi được bên thuê đồng ý nhưng không được gây ảnh hưởng cho bên thuê;

经承租人同意后，对出租的厂房和建筑工程进行改造升级，但不得影响承租人

e) Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Luật Kinh doanh bất động sản;

根据房地产经营法第 30 条第 1 款规定的合同单方终止履行合同

g) Yêu cầu bên thuê giao lại nhà xưởng, công trình xây dựng trong vòng 30 ngày khi hết thời hạn thuê hoặc chấm dứt hợp đồng theo thỏa thuận tại điều 10 của hợp đồng:

要求承租人在合同终止或租赁期满 30 日内移交厂房或建筑工程。承租人必须移走所有由承租人带入的、不附属于租赁工程的产品、机器、设备和其他物品

+ Những hạng mục xây dựng gắn liền với đất, được hình thành sau khi ký hợp đồng, được bên A đồng ý cho bên B thi công, thuộc quyền sở hữu của bên A, bên B không được tháo dỡ, phá hủy, phải giữ nguyên hiện trạng và sẽ thuộc về bên A. (Bên A sẽ không phải trả một khoản tiền nào). Nếu trong trường hợp bên A yêu cầu bên B phải tháo dỡ, thì bên B phải hoàn trả lại như hiện trạng ban đầu trước khi bàn giao xưởng lại cho bên A.

甲方同意乙方施工的合同签订后形成的附着在土地上的建设项目，归甲方所有，乙方不得拆除、毁坏，必须保持原状，归甲方所有。（甲方无需支付任何费用）。若甲方要求乙方拆除，乙方必须将其恢复原状后，方可将厂房交还给甲方。

+ Trường hợp bên B không vi phạm các điều khoản của hợp đồng thì bên B được quyền tháo dỡ và mang đi những tài sản không gắn liền với đất, các sản phẩm, máy móc, thiết bị,... được bên thuê đem vào, tạo thành, không gắn liền các công trình thuê, hoặc thanh lý cho bên A theo giá thỏa thuận giữa hai bên, hoặc bàn giao cho bên A nếu bên A có nhu cầu tiếp nhận.

在乙方不违反合同条款的情况下，乙方有权拆除、带走承租人带入、创建并不附带租赁工程的土地、产品、机器、设备等不附带的资产，或按双方约定的价格清算给甲方，或如甲方愿意接收则移交给甲方

+ Trong trường hợp bên thuê không chịu di chuyển tài sản và bàn giao lại mặt bằng cho bên A, thì bên A sẽ có các biện pháp cần thiết để thu hồi lại nhà xưởng cho thuê (Bao gồm cả việc di chuyển tài sản của bên B ra khỏi khu vực thuê và sẽ không chịu trách nhiệm đối với tài sản của bên thuê); bên A có toàn quyền tự sử lý toàn bộ số tài sản đó và không phải thanh toán lại cho bên B. Chi phí sử lý sẽ được bên B phải thanh toán cho bên A bằng tiền mặt.

如果承租人不愿意搬迁财产和将场地移交给甲方，甲方将采取必要的措施收回出租厂房（包括搬迁承租人的财产移出租赁区域，不对承租人的财产负责）；甲方有权自行处理这些财产并不用支付给乙方。处理费用由乙方以现金付款给甲方。

h) Các quyền khác do các bên thỏa thuận:

双方约定的其他权利

Trong trường hợp bên B gây nguy hiểm về cháy nổ do lỗi vô tình hoặc cố ý, Bên A sẽ cảnh báo trước cho bên B, nếu bên B vẫn không đảm bảo về PCCC thì bên A có quyền tạm dừng sản xuất của bên B.

若乙方因意外或故意失误造成火灾、爆炸危险，甲方将提前警告乙方，如乙方仍不能保证消防，甲方有权暂时停止乙方生产

Bên A và các đại diện được ủy quyền của Bên A được phép ra vào Khu Vực Thuê vào mọi thời gian thích hợp để kiểm tra và xem xét tình trạng của Khu Vực Thuê, và sửa chữa hoặc tiến hành các công việc thích hợp khác trong và bên ngoài Khu Vực Thuê.

甲方和甲方授权代表可在任何合理时间进入租赁区，检查和审查租赁区的状况，并在租赁区内外进行维修或进行其他适当的工程

Khi chấm dứt hợp đồng mà bên B chưa trả lại mặt bằng sạch cho bên A, bên A được quyền vẫn tính tiền thuê đến khi nhận lại mặt bằng sạch từ bên B. Thời gian tính tiền thuê được làm tròn theo tháng thuê

合同终止时，乙方未将干净场地归还给甲方，甲方仍有权收取租金，直至收到乙方的干净场地。租赁期按租金月份四舍五入

2. Nghĩa vụ của Bên cho thuê (theo Điều 27 của Luật Kinh doanh bất động sản)

出租人的义务 (根据房地产经营法第 27 条)

a) Giao nhà xưởng, công trình xây dựng cho bên thuê theo thỏa thuận trong hợp đồng và hướng dẫn bên thuê sử dụng nhà xưởng, công trình xây dựng theo đúng công năng, thiết kế tại Điều 1 của Hợp đồng này; Bên A bàn giao toàn bộ các trang thiết bị đồ dùng hiện có gắn trên tường như đã thỏa thuận ngay sau khi ký kết hợp đồng này

向承租人交付合同约定的厂房或建筑工程，并指导承租人按照本合同第一条规定的功能和设计使用厂房或建筑工程；甲方在签署本合同后立即按照约定移交所有现有的安装在墙上的设备和用具

b) Bảo đảm cho bên thuê sử dụng ổn định nhà xưởng, công trình xây dựng trong thời hạn thuê; đảm bảo bên thuê được ra vào, sử dụng liên tục, riêng biệt, trọn vẹn khu vực thuê trong suốt thời hạn của hợp đồng.

保证承租人在租赁期内稳定使用厂房或建筑工程；保证承租人在合同期限内能够连续、独立、完整地进入和使用租赁区域

c) Bên A chỉ sửa chữa nhà, công trình xây dựng trong trường hợp nhà xưởng bị hư hỏng nặng do lỗi về phần kết cấu; Những sửa chữa nhỏ, bên B phải tự làm, nhưng trước khi làm phải thông báo cho bên A được biết

甲方仅在厂房因结构缺陷严重损坏的情况下进行厂房维修和建筑工程；小修由乙方自行完成，但必须事先通知甲方

Riêng hạng mục sửa chữa phần mái tôn thuộc về bên A.

d) Không được đơn phương chấm dứt hợp đồng khi bên thuê thực hiện đúng nghĩa vụ theo hợp đồng, trừ trường hợp được bên thuê đồng ý chấm dứt hợp đồng;

不得在承租人妥善履行合同义务的情况下单方解除合同，除非承租人同意解除合同

đ) Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra;

赔偿因其过错造成的损失

e) Thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật;

依法履行对国家的财政义务

f) Bên A đã bàn giao và bên B đồng ý nhận theo đúng hiện trạng trước khi ký hợp đồng này

在签署本合同之前甲方已移交和乙方同意按现状接受

- Nhà bảo vệ số 1 bên A cho bên B mượn để sử dụng bên trong.

一号保安室是甲方出借给乙方用于使用里面

- Toàn bộ biển quảng cáo, biển công ty thuộc công ty cổ phần quốc tế AAT, bên B không được sử dụng

全部广告牌、公司招牌归为 AAT 国际股份公司所有，乙方不得使用。

- Phần sử dụng chung: bên A có bảo vệ riêng để trông coi quản lý chung cho cả dự án

共同使用部分：甲方有独立的保安人员看管整个项目

g) Bên A sẽ tạo điều kiện để bên B thực hiện điều chỉnh về đánh giá tác động môi trường và PCCC đảm bảo quy định của nhà nước.

甲方为乙方调整环境影响评价和消防提供条件，确保符合国家的规定

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của bên B được dẫn nối trực tiếp với hệ thống xử lý nước thải đã có của bên A. Đối với các loại nước thải sản xuất của bên B sau khi đưa vào hệ thống xử lý, đã đạt tiêu chuẩn ĐTM, được sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Nam cấp phép, sẽ được phép thu gom, dẫn nối vào hệ thống thoát nước, xử lý nước thải của Công ty cổ phần quốc tế AAT.

乙方活动产生的生活废水直接接入甲方现有废水处理系统，乙方生产废水进入处理系统后已达到环评标准，经河南省资源与环境厅许可，将被允许 收集并接入 AAT 国际股份公司的排水和废水处理系统

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của bên thuê

第 7 条：承租人的权利和义务

1. Quyền của bên thuê (theo Điều 28 của Luật Kinh doanh bất động sản)

承租人的权利 (根据房地产经营法第 28 条)

a) Yêu cầu bên cho thuê giao nhà xưởng, công trình xây dựng theo đúng hiện trạng đã liệt kê tại Điều 1 của Hợp đồng này;

要求出租人按照本合同第 1 条所列现状交付厂房或建筑工程

b) Yêu cầu bên cho thuê cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực về nhà xưởng, công trình xây dựng;

要求出租人提供完整、真实的厂房或建筑工程信息

c) Được tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận với bên cho thuê trong trường hợp thay đổi chủ sở hữu;

在业主变更的情况下，按照与出租人约定的条款继续承租

d) Yêu cầu bên cho thuê sửa chữa nhà, công trình xây dựng trong trường hợp nhà xưởng bị hư hỏng nặng do lỗi về phần kết cấu; Những sửa chữa nhỏ, bên thuê phải tự làm, nhưng trước khi làm phải thông báo cho bên A được biết;

因结构性故障严重损坏厂房时, 要求出租人修理; 小修由承租人自行修理, 但须事先通知甲方

d) Yêu cầu bên cho thuê bồi thường thiệt hại do lỗi của bên cho thuê gây ra;
要求出租人赔偿因出租人的过错造成的损失

e) Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 30 của Luật Kinh doanh bất động sản;

根据房地产经营法第 30 条第 2 款规定, 单方面终止合同的履行

2. Nghĩa vụ của Bên thuê (theo Điều 29 của Luật Kinh doanh bất động sản) 承租人的义务 (根据房地产经营法第 29 条)

a) Bên B phải hoàn thiện thủ tục về PCCC, an toàn vệ sinh thực phẩm, đánh giá tác động môi trường và các quy định pháp luật khác của Việt Nam.

乙方必须办理投资证、营业注册登记、消防、食品安全卫生、环境影响评价和越南法律规定的手续

b) Bảo quản, sử dụng nhà xưởng đúng công năng, thiết kế và thỏa thuận trong hợp đồng; khi cần thay đổi sửa chữa cải tạo theo yêu cầu sử dụng riêng sẽ bàn bạc cụ thể với Bên A và nghiêm cấm tuyệt đối không được tự ý sửa chữa khi chưa có sự nhất trí bằng văn bản của bên A;

按照合同中的功能、设计和约定保存和使用厂房; 因个人使用需求需要改动、修理、改造时, 将与甲方具体协商, 未经甲方书面同意, 严禁擅自修理

c) Thanh toán đủ tiền thuê nhà xưởng theo thời hạn và phương thức thỏa thuận tại Điều 3 và Điều 4 của Hợp đồng này; Thanh toán các khoản chi phí phát sinh trong kinh doanh (ngoài tiền thuê nhà xưởng ghi ở Điều 3) như tiền điện, nước, điện thoại, ... đầy đủ và đúng thời hạn;

按本合同第 3 条、第 4 条约定的期限和方式足额缴纳厂房租金; 按时足额缴纳因业务发生的电费、水费、电话费等费用 (第 3 条规定的厂房租金除外)

d) Sử dụng nhà xưởng, công trình xây dựng đúng mục đích và sửa chữa hư hỏng của nhà xưởng, công trình xây dựng do lỗi của mình gây ra;

正确使用厂房和建筑工程, 修复因过失造成的厂房和建筑工程损坏

e) Trả nhà xưởng, công trình xây dựng cho bên cho thuê theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng; Tất cả các trang thiết bị nhà xưởng mà bên A đã bàn giao cho bên B khi ký hợp đồng vẫn phải vận hành tốt khi hai bên chấm dứt hợp đồng thuê.

按合同约定将厂房或建筑工程返还给出租人; 甲方在签署合同时已移交给乙方的所有厂房设备, 在双方解除租赁合同时必须仍能正常使用

f) Không được thay đổi, cải tạo, phá dỡ nhà ở, công trình xây dựng nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của bên cho thuê;

未经出租人书面同意, 不得改变、改造或拆除厂房或建筑工程

g) Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra;

赔偿因其过失造成的损害

h) Các nghĩa vụ khác của bên thuê :

承租人的其他义务

- Bên thuê giao lại nhà xưởng, công trình xây dựng trong vòng 30 ngày khi hết thời hạn thuê hoặc chấm dứt hợp đồng theo thỏa thuận tại điều 10 của hợp đồng:

承租人在合同终止或本合同第 10 条约定的租赁期满 30 天内退还厂房或建筑工程

+ Những hạng mục xây dựng gắn liền với đất, được hình thành sau khi ký hợp đồng, được bên A đồng ý cho bên B thi công, thuộc quyền sở hữu của bên A, bên B không được tháo dỡ, phá hủy, phải giữ nguyên hiện trạng và sẽ thuộc về bên A. (Bên A sẽ không phải trả một khoản tiền nào). Nếu trong trường hợp bên A yêu cầu bên B phải tháo dỡ, thì bên B phải hoàn trả lại như hiện trạng ban đầu trước khi bàn giao xưởng lại cho bên A. Hai bên phải có biên bản bên B bàn giao lại tài sản thuê cho bên A.

甲方同意乙方施工的合同签订后形成的附着在土地上的建设项目, 归甲方所有, 乙方不得拆除、毁坏, 必须保持原状, 归甲方所有。(甲方无需支付任何费用)。若甲方要求乙方拆除, 乙方必须将其恢复原状后, 方可将厂房交还给甲方。双方要有乙方将租赁财产移交给甲方的记录

+ Trường hợp bên B không vi phạm các điều khoản của hợp đồng thì bên B được quyền tháo dỡ và mang đi những tài sản không gắn liền với đất, các sản phẩm, máy móc, thiết bị,... được bên thuê đem vào, tạo thành, không gắn liền các công trình thuê, hoặc thanh lý cho bên A theo giá thỏa thuận giữa hai bên, hoặc bàn giao cho bên A nếu bên A có nhu cầu tiếp nhận, sau khi bên B đã thanh toán hết tất cả các khoản tiền còn nợ đọng cho bên A.

在乙方不违反合同条款的情况下, 当乙方向甲方付清后, 乙方有权拆除、带走承租人带入、创建并不附带租赁工程的土地、产品、机器、设备等不附带的资产, 或按双方约定的价格清算给甲方, 或如甲方愿意接收则移交给甲方

+ Trường hợp bên thuê không chịu di chuyển tài sản và bàn giao lại mặt bằng cho bên A, thì bên A sẽ có các biện pháp cần thiết để thu hồi lại nhà xưởng cho thuê (Bao gồm cả việc di chuyển tài sản của bên B ra khỏi khu vực thuê và sẽ không chịu trách nhiệm đối với tài sản của bên thuê); bên A có toàn quyền tự sử lý toàn bộ số tài sản đó và không phải thanh toán lại cho bên B. Chi phí sử lý sẽ được bên B phải thanh toán cho bên A bằng tiền mặt.

如果承租人不愿意搬迁财产和将场地移交给甲方, 甲方将采取必要的措施收回出租厂房 (包括搬迁承租人的财产移出租赁区域, 不对承租人的财产负责); 甲方有权自行处理这些财产并不用支付给乙方。处理费用由乙方以现金付款给甲方

- Không được chuyển nhượng Hợp đồng thuê nhà xưởng, cho thuê lại từng phần hoặc chia sẻ Khu Vực Thuê với bất kỳ ai không phải là một bên của Hợp Đồng này trừ trường hợp được Bên cho thuê đồng ý bằng văn bản;

不得转让厂房租赁合同、转租部分或与非本合同一方的任何人共享租赁区域, 除非出租人另有书面同意

- Chấp hành các quy định về giữ gìn vệ sinh môi trường và an ninh trật tự trong khu vực, có trách nhiệm về sự hư hỏng, mất mát các trang thiết bị và các tài sản khác. Phải chịu mọi trách nhiệm về việc sinh hoạt, hàng hóa và kinh doanh của Bên B trước Pháp luật. Không được

sử dụng nhà xưởng để kinh doanh trái phép, tàng trữ và sử dụng các mặt hàng cấm mà pháp luật quy định.

遵守所在地区的环境卫生和安全规定，对设备和其他财产的损坏、损失负责。必须在法律面前对乙方的所有活动、商品和业务负责。不得利用厂区进行非法经营，存放和使用法律规定的违禁物品

CÔNG TY TNHH ĐỒ CHƠI FOOK YING VINA sẽ trả cho CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ AAT tiền tăng cường công tác PCCC trong suốt quá trình thuê xưởng đến ngày 31/05/2028 số tiền **350.000.000đồng(Ba trăm năm mươi triệu đồng chẵn)** đã bao gồm thuế GTGT. Số tiền này sẽ được thanh toán cho bên A ngay khi ký hợp đồng.

Trường hợp hư hỏng, cháy nổ do lỗi của bên thuê xưởng gây ra, thì bên thuê xưởng phải bồi thường cho bên A mọi thiệt hại và tự chịu trách nhiệm trước Pháp luật.

- Chịu trách nhiệm về việc phòng cháy chữa cháy, xử lý chất thải và môi trường của bên thuê trong thời hạn thuê.

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của bên B được đấu nối trực tiếp với hệ thống xử lý nước thải đã có của bên A. Đối với các loại nước thải sản xuất của bên B sau khi đưa vào hệ thống xử lý, đã đạt tiêu chuẩn ĐTM, được sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Nam cấp phép, sẽ được phép thu gom, đấu nối vào hệ thống thoát nước, xử lý nước thải của Công ty cổ phần quốc tế AAT.

乙方活动产生的生活废水直接接入甲方现有废水处理系统，乙方生产废水进入处理系统后已达到环评标准，经河南省资源与环境厅许可，将被允许收集并接入 AAT 国际股份公司的排水和废水处理系统

- Bên thuê vẫn phải thanh toán tiền thuê khi chấm dứt hợp đồng mà chưa bàn giao mặt bằng sạch cho bên A. Thời gian tính tiền thuê được làm tròn theo tháng thuê.

承租人解除合同未将干净场地移交给甲方时仍需支付租金。租金计算期间按租赁月份四舍五入

- Cho phép Bên A và các đại diện được ủy quyền của Bên A ra vào Khu Vực Thuê vào mọi thời gian thích hợp để kiểm tra và xem xét tình trạng của Khu Vực Thuê, và sửa chữa hoặc tiến hành các công việc thích hợp khác trong và bên ngoài Khu Vực Thuê mà không làm ảnh hưởng tới bên B.

在不影响乙方的情况下，允许甲方和甲方授权代表在任何合理时间进入租赁区检查和审查租赁区的状况，并在租赁区内外进行维修或进行适当的工程

Trước khi kiểm tra bên A phải thông báo cho bên B trước 01 ngày

- Bên A trồng cây xanh, bên B chịu trách nhiệm chăm sóc, vận hành. Nếu cây chết bên B phải có trách nhiệm trồng thay thế tương đương.

甲方种植绿树，乙方负责照料和运营。如果树死，乙方必须负责种植同等的替代树

- Tuân thủ và thực hiện đầy đủ tất cả các quy định của hợp đồng thuê.

遵守并执行租赁合同的所有条款

Điều 8. Các trường hợp bất khả kháng:

第 8 条: 不可抗力情况

Bên thuê hoặc Bên cho thuê không bị coi là vi phạm hợp đồng và không bị phạt hoặc không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại nếu việc chậm thực hiện hoặc không thực hiện các nghĩa vụ được các bên thỏa thuận trong hợp đồng này do có sự kiện bất khả kháng như: Bão, lũ lụt, thiên tai, động đất, chiến tranh, khủng bố, sự can thiệp của các cơ quan quân sự, an ninh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các tổ chức liên quan khác, hoặc quy định của chính sách pháp luật Việt Nam, mà không phải do lỗi của các Bên gây ra.

承租人或出租人因不可抗力原因迟延或不能履行本合同约定的义务的, 不视为违约, 不予处罚或承担损害赔偿责任: 暴风雨、洪水、自然灾害、地震、战争、恐怖主义、军事和安全机构、主管国家机构或其他相关组织的干预, 或越南法律的规定, 而并非双方的错误造成

Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên gặp phải trường hợp bất khả kháng phải không chậm trễ thông báo cho bên kia tình trạng thực tế, đề xuất phương án sử lý và nỗ lực giảm thiểu tổn thất, thiệt hại đến mức thấp nhất có thể. Thời gian để bên gặp bất khả kháng thông báo cho bên kia tối đa là 10 ngày

不可抗力事件发生时, 发生不可抗力事件的一方必须和时将实际情况通知另一方, 提出处理方案, 努力将损失和损害降低到较低的可能。不可抗力方通知对方的最长期限为 10 天

Trừ trường hợp bất khả kháng, hai bên phải thực hiện đầy đủ và đúng thời hạn các nội dung của hợp đồng này

除不可抗力情况外, 双方必须按时全面履行本合同的内容

Điều 9. Phạt vi phạm hợp đồng:

第 9 条: 违约罚款

- Trong trường hợp Bên A hủy ngang hợp đồng không cho bên B thuê nhà xưởng thì bên A phải trả lại cho bên B số tiền đặt cọc, bồi thường thêm cho bên B bằng số tiền mà bên B đã đặt cọc, và bồi thường thêm cho bên B phần xây dựng của bên B số tiền 10.000.000.000 đồng(Mười tỷ đồng chẵn)

- Bên B vi phạm các điều khoản của hợp đồng thuê thì bên B mất quyền đòi lại tiền đặt cọc, tiền bên B đã trả trước thuê xưởng và bên B phải thanh toán cho bên A số tiền mà bên B còn nợ của bên A.

乙方违反租赁合同条款, 则乙方失去追回乙方预付的租用厂房的押金和款项的权利, 乙方必须向甲方支付乙方欠甲方的款项

Điều 10. Các trường hợp chấm dứt hợp đồng và các biện pháp xử lý

第 10 条: 合同终止的情况和处理措施

1. Các trường hợp chấm dứt hợp đồng:

合同终止的情况

1.1. Bên A có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà xưởng khi bên B có một trong các hành vi sau đây:

乙方有下列行为之一的，甲方有权单方解除厂房租赁押金合同

a) Thanh toán tiền thuê nhà xưởng chậm 30 ngày so với thời điểm thanh toán tiền đã ghi trong hợp đồng mà không được sự chấp thuận của bên A bằng văn bản;

未经甲方书面同意，比合同规定的支付时间晚 30 天支付厂房租金的

b) Sử dụng nhà xưởng không đúng mục đích thuê;

未将厂房用于正确目的

c) Cố ý gây hư hỏng nghiêm trọng nhà xưởng;

故意造成厂房严重损坏

d) Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, đổi hoặc cho thuê lại nhà xưởng đang thuê mà không có thỏa thuận trong hợp đồng hoặc không được bên A đồng ý bằng văn bản

未经合同约定或未经甲方书面同意，对租赁厂房进行修理、翻新、升级、改造或转租

e) Bên B không chịu bồi thường thiệt hại cho bên A khi để xảy ra lỗi thuộc về bên B trong vòng 30 ngày.

当发生归为乙方的错误时 30 天内乙方没有向甲方赔偿损失

1.2. Bên B có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà xưởng khi bên A có một trong các hành vi sau đây:

甲方有下列行为之一的，乙方有权单方面解除厂房租赁押金合同

a) Không sửa chữa nhà, công trình xây dựng trong trường hợp nhà xưởng không bảo đảm an toàn để sử dụng do lỗi thuộc về phần kết cấu gây thiệt hại cho bên B;

不得维修厂房、建筑工程，以免因结构件故障导致厂房无法安全使用，造成乙方损失

b) Tăng giá thuê nhà xưởng bất hợp lý không theo đúng trong hợp đồng đã ký kết;

不按照签署的合同，无理提高厂房租金

1.3. Bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà xưởng phải báo cho bên kia bằng văn bản trước 30 ngày nếu không có thỏa thuận khác.

乙方单方终止履行厂房租赁合同，如果无其他约定的，必须提前 30 日书面通知对方

1.4. Trong trường hợp bên bị tác động bởi sự kiện bất khả kháng không thể khắc phục được để tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng và hai bên cũng không có thỏa thuận khác thì một trong hai bên có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng này và việc chấm dứt hợp đồng này không được coi là vi phạm hợp đồng.

如果受不可抗力事件影响的一方自不可抗力事件发生之日起 30 日内无法补救以继续履行义务，且双方也未能达成其他协议的，任何一方均有权单方解除本合同，这种终止行为不应被视为违约

2. Việc xử lý hậu quả do chấm dứt hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều này như: hoàn trả lại tiền thuê, tính lãi, các khoản phạt và bồi thường do hai bên thỏa thuận cụ thể.

本条第 1 款规定的合同解除后果的处理, 如: 退还租金、计算利息、罚款和赔偿等由双方协商确定

Điều 11: Cam kết chung:

第 11 条: 一般承诺

- Bên A cam kết nhà xưởng cho thuê thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình, không có tranh chấp về quyền sở hữu, không bị kê biên để thi hành án hoặc để chấp hành quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (không thuộc diện bị thu hồi hoặc không bị giải tỏa); cam kết nhà ở đảm bảo chất lượng, an toàn cho bên B.

甲方承诺租赁厂房为其合法所有, 不存在所有权纠纷, 不因执行判决或执行国家主管机关的行政决定而被扣留 (不属于撤回或清空的情况); 承诺厂房供乙方优质、安全使用

- Bên B đã tìm hiểu kỹ các thông tin về nhà xưởng bên A cho thuê.

乙方对甲方租赁的厂房信息进行了仔细的调查

- Việc ký kết hợp đồng này giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, lừa dối.

双方签署本合同完全出于自愿, 并非被迫或受骗

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên thỏa thuận cần thay đổi hoặc bổ sung nội dung của hợp đồng này thì phải lập phụ lục bổ sung, sửa đổi, điều chỉnh có đầy đủ chữ ký và đóng dấu của cả hai bên. Phụ lục hợp đồng là một bộ phận không thể tách rời của hợp đồng thuê này.

在合同履行过程中, 如需变更或补充本合同的内容, 双方同意在双方签署的合同中作出附件。合同附件是租赁合同不可分割的一部分

- Các bên cùng cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng này.

各方承诺妥善、全面地执行本合同约定的内容

- Hợp đồng này không hủy ngang trong thời gian thuê đến 31/05/2028

Điều 12. Giải quyết tranh chấp

第 12 条: 争议解决

Tranh chấp phát sinh liên quan đến hợp đồng này hoặc việc vi phạm hợp đồng sẽ được giải quyết trước hết bằng thương lượng trên tinh thần thiện chí, hợp tác, đàm phán và hòa giải. Trong trường hợp không đạt được thỏa thuận về cách giải quyết tranh chấp, một trong hai bên có thể đưa tranh chấp ra Tòa Kinh tế Tòa Án tỉnh Hà Nam để giải quyết. Phán quyết của Tòa án có thẩm quyền là quyết định cuối cùng, có giá trị ràng buộc các bên. Bên thua phải chịu toàn bộ các chi phí giải quyết tranh chấp

因本合同或违反本合同而发生的争议, 应本着诚信、合作、协商、调解的精神, 首先通过协商解决。如未能达成协议, 任何一方均可将争议提交河南省法院经济庭解决。授权法院的决定是最终决定, 对双方均有约束力。败诉方必须承担解决争议的所有费用

Điều 13: Điều khoản chung:

第 13 条: 一般条款

1. Các văn bản sau là một phần không thể tách rời hợp đồng này:

以下文件是本合同不可分开的一部分:

- Hợp đồng đặt cọc thuê nhà xưởng sản xuất của Công ty cổ phần quốc tế AAT tại xã Trung Lương, xã An Nội huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam số 01/2023/HĐĐCTX được ký kết ngày 13 tháng 04 năm 2023 giữa Công ty cổ phần quốc tế AAT và ông **GUO. XIANZONG**

AAT 国际股份公司和 **GUO XIANZONG** 先生于 2023 年 04 月 13 日签署的第 01/2023/HDDCTX 号 AAT 国际股份公司在河南省平陆县安内向中良乡厂房租赁押金合同

- Hợp đồng thuê nhà xưởng sản xuất của Công ty Cổ phần Quốc tế AAT tại xã Trung Lương, xã An Nội, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam số **05/2023/HĐTX** ngày 08/05/2023 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Quốc tế AAT và Ông: **GUO.XIANZONG**;

AAT 国际股份公司和 **GUO XIANZONG** 先生 2023 年 05 月 08 日签署的 **05/2023/HĐTX** 号合同关于承租 AAT 国际股份公司位于河南省平陆县安内乡中良乡的生产厂房

- Căn cứ hợp đồng ủy quyền được ký kết giữa CÔNG TY TNHH ĐỒ CHƠI FOOK YING VINA và Ông: **GUO.XIANZONG** số ngày về việc ủy quyền lại hợp đồng thuê nhà xưởng sản xuất của Công ty Cổ phần Quốc tế AAT tại xã Trung Lương, xã An Nội, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam

根据 FOOK YING VINA 玩具有限公司和 **GUO XIANZONG** 先生 年月日签署的号授权合同关于转让 AAT 国际股份公司位于河南省平陆县安内乡中良乡的生产厂房的租赁合同

- Phụ lục bổ sung, sửa đổi, điều chỉnh hợp đồng cho thuê nhà xưởng số 01/2023/PLHĐTX ngày 15/09/2023, đối với hợp đồng đã ký số 05/2023/HĐTX giữa Công ty cổ phần quốc tế AAT, ông **GUO.XIANZONG** và CÔNG TY TNHH ĐỒ CHƠI FOOK YING VINA

2023 年 09 月 15 日第 01/2023/PLHĐTX 号厂房租赁合同补充、修改、调整附件关于 AAT 国际股份公司, **GUO XIANZONG** 先生和 FOOK YING VINA 玩具有限公司之间签署的 05/2023/HĐTX 号合同

2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày có đầy đủ chữ ký của các bên. Các bên đã đọc, hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết hợp đồng này. Hợp đồng này và tất cả mọi tranh chấp, khiếu nại nào phát sinh do thực hiện hợp đồng này hoặc liên quan đến hợp đồng này, hai bên phải dựa trên nguyên tắc sẽ được tiến hành tại Việt Nam, được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam, ngôn ngữ trọng tài là tiếng Việt.

本合同自双方完整签署之日起生效。双方已阅读并理解其合法权利、义务和利益和成交本合同的法律后果。本合同和因履行本合同或与本合同有关的一切争议和投诉, 双方必须本着将在越南进行的原则, 受越南法律管辖并解释。仲裁语言是越南语

3. Hợp đồng này có 13 điều, với 27 trang, được lập thành 06 bản tiếng Việt và có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 03 bản, Bên B giữ 03 bản.

本合同共 13 条，27 页，一式 6 份越南文版本，具有同等法律效力，甲方执 03 份，乙方执 03 份

Hợp đồng này được lập song ngữ bằng tiếng Việt và tiếng Trung. Trong trường hợp hợp có sự thiếu sót, sai lệch ngôn ngữ thể hiện trong hợp đồng về nội dung giữa bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng Trung, để tránh bản dịch không đồng nhất với bản tiếng Việt, thì nội dung bằng tiếng Việt được áp dụng làm căn cứ gốc cho tất cả mọi tranh chấp xảy ra. Hợp đồng này và tất cả mọi tranh chấp, khiếu nại nào phát sinh do thực hiện hợp đồng này hoặc liên quan đến hợp đồng này, hai bên phải dựa trên nguyên tắc sẽ được tiến hành tại Việt Nam, được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam, ngôn ngữ trọng tài là tiếng Việt.

4. Phụ lục chi tiết giá trị hợp đồng kèm theo hợp đồng này và các thỏa thuận có đầy đủ chữ ký của cả hai bên là nội dung không tách rời hợp đồng này và có hiệu lực thi hành đối với hai bên. Trong trường hợp các bên thỏa thuận thay đổi nội dung của hợp đồng này thì phải lập phụ lục hợp đồng có đủ chữ ký của cả hai bên.

本合同所附的详细说明合同价值的附件以及双方签署同意的协议，为本合同不可分割的内容，对双方均具有约束力。如果双方同意更改本合同的内容，则必须制作一份由双方完整签名的合同附件

5. Sau khi hai bên đã thực hiện đầy đủ và hoàn thành các nghĩa vụ trong hợp đồng đã ký thì hợp đồng xem như đã được thanh lý

双方充分完成本合同约定的所有义务后，本合同视为结束

**CÔNG TY TNHH ĐỒ CHƠI FOOK
YING VINA**

FOOK YING VINA 玩具有限公司



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hằng

CÔNG TY CP QUỐC TẾ AAT

AAT 国际股份公司



CHỦ TỊCH HĐQT

TRẦN ÁNH TUYẾT

BẢNG PHỤ LỤC SỐ 02 / 附件02

CHI TIẾT GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG CHO TỪNG KỲ THANH TOÁN ĐẾN HẠN/每个到期付款期的合同价值明细表
ĐÍNH KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ: 06/2023/HĐTX NGÀY/...../2023/附上2023年月日第06/2023/HĐTX号合同

Đơn vị tính: đồng Việt Nam/单位: 越南盾

| STT/ 序号 | DIỄN GIẢI /说明 | Số tiền/tháng (Chưa có thuế GTGT)/金额/ 月 (未含增值 税) | Số tháng/ 月数 | Thành tiền/金 额 | Thuế GTGT 10% /增值税10% | Tổng tiền phải thanh toán mỗi kỳ (đã bao gồm thuế GTGT 10%) /每期 应支付的总金额 (含增值税) |
|------------|---|--|--------------------|-------------------|--------------------------|---|
| 1 | Số tiền thuê xưởng đến 30/11/2023/截至2023/11/30 的厂房租金 | | | 3,386,400,000 | 338,640,000 | 3,725,040,000 |
| 2 | Số tiền thuê xưởng từ 01/12/2023 đến 29/02/2024/自 2023/12/01至2024/02/29的厂房租金 | 564,400,000 | 3.0 | 1,693,200,000 | 169,320,000 | 1,862,520,000 |
| 3 | Số tiền thuê xưởng từ 01/03/2024 đến 31/05/2024/自 2024/03/01至2024/05/31的厂房租金 | 564,400,000 | 3.0 | 1,693,200,000 | 169,320,000 | 1,862,520,000 |
| 4 | Số tiền thuê xưởng từ 01/06/2024 đến 31/8/2024/自 2024/06/01至2024/08/31的厂房租金 | 564,400,000 | 3.0 | 1,693,200,000 | 169,320,000 | 1,862,520,000 |
| 5 | Số tiền thuê xưởng từ 01/09/2024 đến 30/11/2024/自 2024/09/01至2024/11/30的厂房租金 | 564,400,000 | 3.0 | 1,693,200,000 | 169,320,000 | 1,862,520,000 |
| 6 | Số tiền thuê xưởng từ 01/12/2024 đến 28/02/2025/自 2024/12/01至2025/02/28的厂房租金 | 564,400,000 | 3.0 | 1,693,200,000 | 169,320,000 | 1,862,520,000 |

| STT/ 序号 | DIỄN GIẢI /说明 | Số tiền/tháng (Chưa có thuế GTGT)/金额/ 月 (未含增值 税) | Số tháng/ 月数 | Thành tiền/金 额 | Thuế GTGT 10% /增值税10% | Tổng tiền phải thanh toán mỗi kỳ (đã bao gồm thuế GTGT 10%) /每期 应支付的总金额 (含增值税) |
|------------|---|--|--------------------|-------------------|--------------------------|---|
| 7 | Số tiền thuê xưởng từ 01/03/2025 đến 31/05/2025 / 自 2025/03/01 至 2025/05/31 的厂房租金 | 564,400,000 | 3.0 | 1,693,200,000 | 169,320,000 | 1,862,520,000 |
| 8 | Số tiền thuê xưởng từ 01/06/2025 đến 31/08/2025/ 自 2025/06/01 至 2025/08/31 的厂房租金 | 620,840,000 | 3.0 | 1,862,520,000 | 186,252,000 | 2,048,772,000 |
| 9 | Số tiền thuê xưởng từ 01/09/2025 đến 30/11/2025/ 自 2025/09/01 至 2025/11/30 的厂房租金 | 620,840,000 | 3.0 | 1,862,520,000 | 186,252,000 | 2,048,772,000 |
| 10 | Số tiền thuê xưởng từ 01/12/2025 đến 28/02/2026/ 自 2025/12/01 至 2026/02/28 的厂房租金 | 620,840,000 | 3.0 | 1,862,520,000 | 186,252,000 | 2,048,772,000 |
| 11 | Số tiền thuê xưởng từ 01/03/2026 đến 31/05/2026/ 自 2026/03/01 至 2026/05/31 的厂房租金 | 620,840,000 | 3.0 | 1,862,520,000 | 186,252,000 | 2,048,772,000 |
| 12 | Số tiền thuê xưởng từ 01/06/2026 đến 31/08/2026 / 自 2026/06/01 至 2026/08/31 的厂房租金 | 682,924,000 | 3.0 | 2,048,772,000 | 204,877,200 | 2,253,649,200 |
| 13 | Số tiền thuê xưởng từ 01/09/2026 đến 30/11/2026 / 自 2026/09/01 至 2026/11/30 的厂房租金 | 682,924,000 | 3.0 | 2,048,772,000 | 204,877,200 | 2,253,649,200 |
| 14 | Số tiền thuê xưởng từ 01/12/2026 đến 28/02/2027/ 自 2026/12/01 至 2027/02/28 的厂房租金 | 682,924,000 | 3.0 | 2,048,772,000 | 204,877,200 | 2,253,649,200 |
| 15 | Số tiền thuê xưởng từ 01/03/2027 đến 31/05/2027/ 自 2027/03/01 至 2027/05/31 的厂房租金 | 682,924,000 | 3.0 | 2,048,772,000 | 204,877,200 | 2,253,649,200 |

| STT/ 序号 | DIỄN GIẢI /说明 | Số tiền/tháng (Chưa có thuế GTGT)/金额/ 月 (未含增值 税) | Số tháng/ 月数 | Thành tiền/金 额 | Thuế GTGT 10% /增值稅10% | Tổng tiền phải thanh toán mỗi kỳ (đã bao gồm thuế GTGT 10%) /每期 应支付的总金额 (含增值稅) |
|------------|--|--|--------------------|-------------------|--------------------------|---|
| 16 | Số tiền thuê xưởng từ 01/06/2027 đến 31/08/2027/ 自 2027/06/01至2027/08/31的厂房租金 | 751,216,400 | 3.0 | 2,253,649,200 | 225,364,920 | 2,479,014,120 |
| 17 | Số tiền thuê xưởng từ 01/09/2027 đến 30/11/2027/ 自 2027/09/01至2027/11/30的厂房租金 | 751,216,400 | 3.0 | 2,253,649,200 | 225,364,920 | 2,479,014,120 |
| 18 | Số tiền thuê xưởng từ 01/12/2027 đến 29/02/2028/ 自 2027/12/01至2028/02/29的厂房租金 | 751,216,400 | 3.0 | 2,253,649,200 | 225,364,920 | 2,479,014,120 |
| 19 | Số tiền thuê xưởng từ 01/03/2028 đến 31/05/2028/ 自 2028/03/01至2028/05/31的厂房租金 | 751,216,400 | 3.0 | 2,253,649,200 | 225,364,920 | 2,479,014,120 |

CÔNG TY TNHH ĐỒ CHƠI FOOK YING VINA
FOOK YING VINA玩具有限公司



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Tuấn

CÔNG TY CP QUỐC TẾ AAT
AAT国际股份公司



CHỦ TỊCH HĐQT

Trần Anh Tuấn

Hà Nam, ngày 20 tháng 12 năm 2019

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 2472/GPXD-SXD
(Sử dụng cấp cho dự án)

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Quy hoạch số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 15/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp phép xây dựng;

Căn cứ các văn bản của UBND tỉnh: Văn bản số 430/UBND-GTXD ngày 22/02/2019 về việc chủ trương nghiên cứu đầu tư Dự án ĐTXD Nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô và sản xuất khung thép tiền chế tại xã Trung Lương, huyện Bình Lục; Văn bản số 3141/UBND-GTXD ngày 23/10/2019 về việc điều chỉnh thông tin Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô và sản xuất khung thép tiền chế của Công ty cổ phần Quốc tế AAT; Quyết định số 831/QĐ-UBND ngày 16/5/2019 Quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô và sản xuất khung thép tiền chế của Công ty cổ phần Quốc tế AAT tại xã Trung Lương, huyện Bình Lục; Quyết định số 2290/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 về việc cho Công ty cổ phần Quốc tế AAT thuê đất để đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô và sản xuất khung thép tiền chế tại xã Trung Lương và xã An Nội, huyện Bình Lục; Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 26/11/2019 về việc bổ sung nội dung về loại đất tại Quyết định số 2290/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ các Văn bản của Sở Xây dựng Hà Nam: Mặt bằng quy hoạch tổng thể số 663/MBQH ngày 06/5/2019; Văn bản số 672/SXD-QLXD ngày 06/5/2019 v/v kết quả thẩm định thiết kế cơ sở Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô và sản xuất khung thép



tiền chế của Công ty cổ phần Quốc tế AAT tại xã Trung Lương, huyện Bình Lục; Văn bản số 1763/SXD-QLXD ngày 25/9/2019 v/v kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công một số công trình có ảnh hưởng đến an toàn cộng đồng thuộc dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô và sản xuất khung thép tiền chế của Công ty cổ phần Quốc tế AAT tại xã Trung Lương, huyện Bình Lục;

Căn cứ các Văn bản, giấy tờ khác có liên quan: Quyết định số 221/QĐ-STN&MT ngày 29/8/2019 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô và sản xuất khung thép tiền chế của Công ty cổ phần Quốc tế AAT; Giấy chứng nhận Thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 1455/TD-PCCC ngày 03/12/2019 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Hà Nam;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng số 34/VB-AAT ngày 06/12/2019 của Công ty cổ phần Quốc tế AAT; Kèm theo Quyết định số 33/QĐ-AAT ngày 25/11/2019 của Công ty cổ phần Quốc tế AAT phê duyệt dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô và sản xuất khung thép tiền chế và Báo cáo kết quả thẩm tra số 28/KQTTr-TECHCONS ngày 12/11/2019 của Công ty TNHH đầu tư xây dựng và công nghệ (TECHCONS).

1. Cấp cho: Công ty cổ phần Quốc tế AAT.

- Địa chỉ: Tổ 3, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

2. Được phép xây dựng công trình thuộc dự án: Xây dựng nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô và sản xuất khung thép tiền chế.

- Theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được thẩm định.

- Đơn vị thiết kế: Công ty cổ phần xây dựng và kiến trúc đô thị Minh Long.

- Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH đầu tư xây dựng và công nghệ (TECHCONS).

- Đơn vị thẩm định thiết kế bản vẽ thi công các công trình có ảnh hưởng đến an toàn cộng đồng: Sở Xây dựng Hà Nam.

- Nhóm dự án, loại cấp công trình: Dự án nhóm B, Công trình dân dụng cấp III, công trình công nghiệp cấp III.

- Các công trình được cấp phép gồm:

| Stt | Hạng mục công trình | Diện tích xây dựng (m ²) | Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²) | Cốt xây dựng công trình tính từ cốt mặt sân hoàn thiện (m) | Chiều cao công trình tính từ cốt mặt sân hoàn thiện (m) | Số tầng |
|-----|--|--------------------------------------|---|--|---|---------|
| 1 | Nhà hành chính | 294,4 | 904,0 | +0,45 | +11,85 | 03 |
| 2 | Xưởng cơ khí | 12.792,7 | 12.792,7 | 0,00 | +14,88 | 01 |
| 3 | Nhà xưởng sản xuất nội thất ô tô và bán hàng | 5.472,4 | 8.792,0 | 0,00 | +14,88 | 02 |
| 4 | Nhà bảo vệ số 1 (gần biển quảng cáo) | 30,5 | 60,9 | +0,30 | +7,40 | 02 |
| 5 | Nhà bảo vệ số 2 | 30,5 | 60,9 | +0,30 | +7,80 | 02 |
| 6 | Nhà ăn + nhà vệ sinh | 647,1 | 647,1 | 0,00 | +7,00 | 01 |
| 7 | Nhà bơm cứu hỏa | 13,6 | 13,6 | +0,30 | +3,75 | 01 |
| 8 | Nhà xe nhân viên | 600,0 | 600,0 | 0,00 | +2,50 | 01 |
| 9 | Tường rào | | | 0,00 | +2,20 | |
| | Tổng diện tích sàn | | 23.871,2 | | | |

(Lưu ý: Diện tích xây dựng trong việc cấp phép xây dựng là diện tích chiếm đất của công trình xây dựng, theo quy định của QCVN 01:2008/BXD diện tích chiếm đất là diện tích tính theo hình chiếu bằng của công trình phần nằm trong chỉ giới xây dựng trên mặt đất. Các chi tiết cấu tạo kiến trúc trang trí, các sê-nô, ô-văng, ban-công và phần mái đưa ra khỏi tường bao ngoài của công trình (nếu có) không tính vào diện tích chiếm đất của công trình).

- Vị trí xây dựng: xã Trung Lương và xã An Nội, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam (xác định theo tờ trích đo địa chính khu đất số 194/TĐ-ĐC- năm 2019, tỷ lệ 1/1000, do Công ty cổ phần tư vấn Tài nguyên và Môi trường Nam Hà lập ngày 19/6/2019, đã được Phòng Đo đạc bản đồ và Viễn thám thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, xác nhận ngày 21/6/2019).

- Diện tích lô đất: 37.607m².

- Mật độ xây dựng, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng công trình: Theo Mặt bằng quy hoạch tổng thể số 663/MBQH ngày 06/5/2019 của Sở Xây dựng Hà Nam.

- Màu sắc công trình: theo hồ sơ thiết kế.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: theo Quyết định số 2290/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 và Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 26/11/2019 về việc cho Công ty cổ phần Quốc tế AAT thuê đất để đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô và sản xuất khung thép tiền chế tại

xã Trung Lương và xã An Nội, huyện Bình Lục (biên bản giao đất trên thực địa kèm theo).

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: ...

5. Hiệu lực giấy phép: Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lãnh đạo Sở (để ~~phối~~ ~~hợp~~);
- Thanh tra Sở Xây dựng;
- UBND huyện Bình Lục;
- Lưu VT, QHKT.

(KTD)/GPXD/2019

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
NGÀY 21-07-2023
SỞ CHỨNG THỰC 2298..... Quyền số 67. C/AY DUNG



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Phúc Thảo



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Văn Tuấn

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp phép.

ĐIỀU CHỈNH/ GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/ gia hạn.....
.....
.....
2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:
.....
.....

Hà Nam, ngày..... tháng... .. năm

SỞ XÂY DỰNG HÀ NAM

BẢN SAO

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2290** /QĐ-UBND

Hà Nam, ngày **01** tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v cho Công ty cổ phần Quốc tế AAT thuê đất để đầu tư dự án xây dựng Nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô và sản xuất khung thép tiền chế tại xã Trung Lương và xã An Nội, huyện Bình Lục

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 2210/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Bình Lục; Quyết định số 831/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2019 về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô và sản xuất khung thép tiền chế của Công ty cổ phần Quốc tế AAT, tại xã Trung Lương, huyện Bình Lục;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 463/TTr-STN&MT ngày 01 tháng 11 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Cho phép Công ty cổ phần Quốc tế AAT được chuyển mục đích sử dụng 29.999 m² đất chuyên trồng lúa nước tại địa bàn huyện Bình Lục, trong đó: tại xã Trung Lương là 7.949 m²; tại xã An Nội là 22.050 m² sang đất phi nông nghiệp để

thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô và sản xuất khung thép tiền chế (*Diện tích đất Công ty cổ phần Quốc tế AAT đã thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân*).

2. Cho Công ty cổ phần Quốc tế AAT thuê 37.607 m² đất tại địa bàn huyện Bình Lục, trong đó: tại xã Trung Lương là 10.382 m², tại xã An Nội là 27.225 m² để sử dụng vào mục đích đầu tư dự án xây dựng Nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô và sản xuất khung thép tiền chế theo dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 831/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2019 và văn bản số 3141/UBND-GTXD ngày 23 tháng 10 năm 2019;

Diện tích đất cho thuê nêu trên bao gồm: 29.999 m² đất chuyển mục đích sử dụng đất nêu tại mục 1 và 7.608 m² đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi đất tại Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2019 và đã được Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục tổ chức giải phóng mặt bằng (*Báo cáo kết quả hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng khu đất thực hiện dự án của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Bình Lục tại Văn bản số 33/BC-TTPTQĐ ngày 29 tháng 10 năm 2019*).

Hình thức thuê đất: Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm;

Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 16 tháng 5 năm 2068 (*theo thời hạn hoạt động của dự án*).

Vị trí, ranh giới, diện tích khu đất chuyển mục đích sử dụng đất và cho thuê đất được xác định theo tờ trích đo địa chính khu đất số 194/TĐ-ĐC- năm 2019, tỷ lệ 1/1000, do Công ty cổ phần tư vấn Tài nguyên và Môi trường Nam Hà lập ngày 19 tháng 6 năm 2019, đã được Phòng Đo đạc bản đồ và Viễn thám thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, xác nhận ngày 21 tháng 6 năm 2019 (*theo tờ trích đo địa chính khu đất*).

Điều 2.

1. Giao Sở Tài chính xác định và tổ chức thu tiền bảo vệ, phát triển đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang loại đất phi nông nghiệp phải nộp vào ngân sách Nhà nước theo quy định hiện hành.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Thuê Tổ chức có chức năng tư vấn định giá đất để xác định giá đất cụ thể, trình Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể của tỉnh thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt;

- Chủ trì, phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bình Lục, Ủy ban nhân dân xã Trung Lương, Ủy ban nhân dân xã An Nội xác định mốc giới và bàn giao đất trên thực địa; Ký Hợp đồng thuê đất với Công ty cổ phần Quốc tế AAT theo quy định;

- Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo uỷ quyền và trao cho Công ty cổ phần Quốc tế AAT khi Công ty đã thực hiện xong nghĩa vụ tài chính; Chính lý hồ sơ địa chính theo quy định.

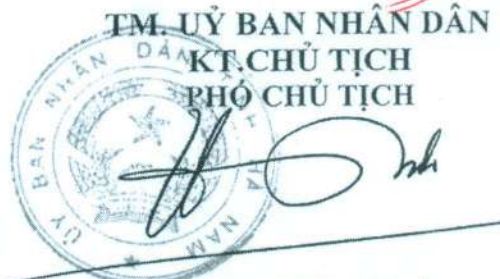
3. Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục có trách nhiệm phối hợp, chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân xã Trung Lương, Ủy ban nhân dân xã An Nội thực hiện các nội dung trên.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Trung Lương, xã An Nội; Công ty cổ phần Quốc tế AAT và Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - UBND huyện Bình Lục;
 - Sở Tài nguyên và Môi trường;
 - Lưu: VT, NN, TN&MT.
- C-NN/2019



Trương Minh Hiền

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 09-08-2023
Số chứng thực 1228..Quyển số 01/SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN
Khổng Giang Hải

BẢN SAO

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:92..../HDĐTĐ

Hà Nam, ngày 31 tháng 12 năm 2019

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân tỉnh Hà Nam: Số 2290/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2019 về việc cho Công ty cổ phần Quốc tế AAT thuê đất để đầu tư dự án xây dựng Nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô và sản xuất khung thép tiền chế, tại xã Trung Lương và xã An Nội, huyện Bình Lục; số 2514/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2019 về việc bổ sung nội dung về loại đất tại Quyết định số 2290/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Thông báo số 5032/TB-CT ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Cục Thuế tỉnh Hà Nam về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước;

Hôm nay, ngày 31 tháng 12 năm 2019, tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê đất là UBND tỉnh Hà Nam:

Do ông: Nguyễn Văn Thái

Chức vụ: Phó giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam, làm đại diện.

Địa chỉ trụ sở: Đường Lê Công Thanh, phường Lam Hạ, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

II. Bên thuê đất là Công ty cổ phần Quốc tế AAT:

Do bà: Trần Ánh Tuyết.

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty, làm đại diện

Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 3, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Số tài khoản: 116002681791 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam.

III. Hai bên thoả thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1: Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất: 37.607 m² (Ba mươi bảy nghìn sáu trăm linh bảy mét vuông) tại xã Trung Lương và xã An Nội, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam (Trong đó: tại xã Trung Lương là 10.382 m²; tại xã An Nội là 27.225 m²).

2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo tờ trích đo địa chính khu đất số 194/TĐ-ĐC - năm 2019, tỷ lệ 1/1000, do Công ty cổ phần tư vấn Tài nguyên và Môi trường Nam Hà lập ngày 19 tháng 6 năm 2019, đã được phòng Đo đạc bản đồ

và Viễn thám thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nam kiểm tra, xác nhận ngày 21 tháng 6 năm 2019 và tờ trích đo địa chính khu đất tỷ lệ 1/1000, do Công ty cổ phần tư vấn Tài nguyên và Môi trường Nam Hà lập ngày 21 tháng 11 năm 2019.

3. Thời hạn thuê đất: Đến ngày 16 tháng 5 năm 2068.

4. Mục đích sử dụng đất thuê: Đầu tư dự án xây dựng Nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô và sản xuất khung thép tiền chế.

Điều 2: Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Đơn giá thuê đất tại các vị trí cụ thể như sau:

1.1. Khu đất thương mại, dịch vụ:

Vị trí 1 đường Quốc lộ 21B (nay là Quốc lộ 21) là 29.820 đồng/m²/năm (Hai chín nghìn tám trăm hai mươi đồng một mét vuông một năm); diện tích đất 8.737 m²;

1.2. Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

- Vị trí 1 đường Quốc lộ 21B (nay là Quốc lộ 21) là 22.368 đồng/m²/năm (Hai hai nghìn ba trăm sáu mươi tám đồng một mét vuông một năm); diện tích đất 2.883 m²;

- Vị trí 2 đường Quốc lộ 21B (nay là Quốc lộ 21) là 15.660 đồng/m²/năm (Mười lăm nghìn sáu trăm sáu mươi đồng một mét vuông một năm); diện tích đất 13.974 m²;

- Vị trí 3 đường Quốc lộ 21B (nay là Quốc lộ 21) là 11.184 đồng/m²/năm (Mười một nghìn một trăm tám mươi tư đồng một mét vuông một năm); diện tích đất 12.013 m²;

Đơn giá thuê đất nêu trên được ổn định trong 05 năm, kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019 đến ngày 01 tháng 11 năm 2024. Hết thời hạn ổn định đơn giá thuê đất được tính lại theo quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

2. Tiền thuê đất được tính từ ngày 01 tháng 11 năm 2019 (ngày có Quyết định cho thuê đất của UBND tỉnh Hà Nam).

3. Phương thức nộp tiền thuê đất: Nộp tiền thuê đất hàng năm, bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

4. Nơi nộp tiền thuê đất: Kho bạc Nhà nước tỉnh Hà Nam.

5. Việc cho thuê đất không làm mất quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 3: Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4: Quyền và nghĩa vụ của các Bên

1. Bên cho thuê đất đảm bảo việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện Hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho Bên thứ ba, chấp hành quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp Bên thuê đất bị thay đổi do chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp, bán tài sản gắn liền với đất thuê thì pháp nhân được hình thành hợp pháp sau khi Bên thuê đất bị thay đổi sẽ thực hiện tiếp quyền và nghĩa vụ của Bên thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 06 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất

trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

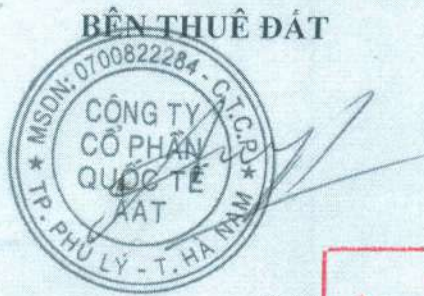
1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;
2. Do đề nghị của một Bên hoặc các Bên tham gia hợp đồng và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;
3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể;
4. Bên thuê đất bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 6: Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7: Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì phải bồi thường cho việc vi phạm Hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8: Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến Cục Thuế tỉnh Hà Nam, Kho bạc Nhà nước tỉnh Hà Nam.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.



CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ
TRẦN ÁNH TUYẾT
Ngày **09-08-2023**
PHÓ GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN THÁI
Số chứng thực: **1223**. Quyển số **01** SCT/BS



CÔNG CHUNG VIÊN
Khổng Giang Hải

Hà Nam, ngày 29...tháng 10.. năm 2021**PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT**

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hà Nam: Quyết định số 2290/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2019 về việc cho Công ty cổ phần Quốc tế AAT thuê đất để đầu tư dự án xây dựng Nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô và sản xuất khung thép tiền chế, tại xã Trung Lương và xã An Nội, huyện Bình Lục; Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2019 về việc bổ sung nội dung về loại đất tại Quyết định số 2290/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 92/HĐTD ký ngày 31 tháng 12 năm 2019 giữa UBND tỉnh Hà Nam (đại diện là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam) và Công ty cổ phần Quốc tế AAT;

Căn cứ các văn bản của UBND tỉnh Hà Nam: Quyết định số 831/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2019 về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô và sản xuất khung thép tiền chế của Công ty cổ phần Quốc tế AAT, tại xã Trung Lương, huyện Bình Lục; văn bản số 3141/UBND-GTXD ngày 23 tháng 10 năm 2019 về việc điều chỉnh thông tin Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô và sản xuất khung thép tiền chế của Công ty cổ phần Quốc tế AAT; Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2020 về việc Điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô và sản xuất khung thép tiền chế của Công ty cổ phần Quốc tế AAT, tại xã Trung Lương và xã An Nội, huyện Bình Lục; Quyết định số 1839/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2021 về việc Chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô và sản xuất khung thép tiền chế của Công ty cổ phần Quốc tế AAT, tại xã Trung Lương, xã An Nội, huyện Bình Lục (điều chỉnh lần thứ 02);



Theo đề nghị của Công ty cổ phần Quốc tế AAT tại văn bản số 221/ĐN-AAT ngày 22 tháng 10 năm 2021 về việc xin ký phụ lục hợp đồng thuê đất điều chỉnh chủ trương đầu tư của Dự án đầu tư: Xây dựng Nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô và sản xuất khung thép tiền chế của Công ty cổ phần Quốc tế AAT, tại xã Trung Lương và xã An Nội, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam; Hôm nay, ngày 29 tháng 10 năm 2021, tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê đất là UBND tỉnh Hà Nam:

Do ông: Nguyễn Văn Hào

Chức vụ: Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam, làm đại diện.

Địa chỉ trụ sở: Đường Lê Công Thanh, phường Lam Hạ, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

II. Bên thuê đất là Công ty cổ phần Quốc tế AAT:

Do bà: Trần Anh Tuyết.

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty, làm đại diện

Địa chỉ trụ sở chính: Km 81+500 quốc lộ 21 xã Trung Lương, xã An Nội, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam

Số tài khoản: 0901000119799 tại Ngân hàng Ngoại thương tỉnh Hà Nam

III. Hai Bên thỏa thuận ký Phụ lục Hợp đồng này điều chỉnh Khoản 4 Điều 1 của Hợp đồng thuê đất số 92/HĐTD ký ngày 31 tháng 12 năm 2019, cụ thể như sau:

Điều 1: Điều chỉnh Khoản 4 Điều 1 của Hợp đồng thuê đất số 92/HĐTD ký ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

“**Điều 1:** Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

4. Mục đích sử dụng đất: Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô, sản xuất khung thép tiền chế và cho thuê nhà xưởng ^{cho thuê} dự án được UBND tỉnh Hà Nam quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư ^{theo} ~~theo~~ và tháng 12 năm 2019 giữ nguyên, không thay đổi.

Điều 2: Các nội dung khác của Hợp đồng thuê đất số 92/HĐTD ký ngày 31 tháng 12 năm 2019 giữ nguyên, không thay đổi.

Điều 3: Phụ lục Hợp đồng này là một bộ phận không thể tách rời Hợp đồng thuê đất số 92/HĐTD ký ngày 31 tháng 12 năm 2019 giữa UBND tỉnh Hà Nam (đại diện là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam) và Công ty cổ phần Quốc tế AAT. Phụ lục Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến Cục Thuế tỉnh Hà Nam. ~~Khơ~~ ^{Khơ} bạc Nhà nước tỉnh Hà Nam.

Phụ lục Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký **CHỮ KÝ VÀ ĐÓNG CHỮ CỦA BÊN CHỐT**
BẢN SAO DÙNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày 09-08-2023



Số chứng thực: 124 Quyền số: 01 837/BS



CHỦ TỊCH HES

TRẦN ANH TUYẾT

PHÁP TỈNH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
CÔNG CHỨNG SỐ 1

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN HẢO

CÔNG CHỨNG VIÊN
Không Giang Hải

2

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 300 /QĐ-UBND

Hà Nam, ngày 05 tháng 02 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô và sản xuất khung thép tiền chế của Công ty cổ phần Quốc tế AAT tại xã Trung Lương và xã An Nội, huyện Bình Lục

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Theo các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Quyết định số 831/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2019 về việc chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô và sản xuất khung thép tiền chế của Công ty cổ phần Quốc tế AAT tại xã Trung Lương, huyện Bình Lục; Văn bản số 3141/UBND-GTXD ngày 23 tháng 10 năm 2019 về việc điều chỉnh thông tin Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô và sản xuất khung thép tiền chế của Công ty cổ phần Quốc tế AAT;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư (tại Báo cáo thẩm định số 99/BC-SKHĐT ngày 21 tháng 01 năm 2020),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô và sản xuất khung thép tiền chế của Công ty cổ phần Quốc tế AAT tại xã Trung Lương và xã An Nội, huyện Bình Lục.

1. Điều chỉnh, bổ sung Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 831/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

“3. Mục tiêu của Dự án: Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô, sản xuất khung thép tiền chế và cho thuê nhà xưởng nhằm đáp ứng nhu cầu của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn và các khu vực lân cận.”

2. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 831/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2019, Văn bản số 3141/UBND-GTXD ngày 23 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh và các văn bản hiện hành khác có liên quan.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Tài chính, Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục; Công ty cổ phần Quốc tế AAT và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*ly*

Nơi nhận :

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
 - Các PCT UBND tỉnh;
 - Như Điều 2;
 - VPUB: LĐVP; GTXD, KT, TN;
 - Lưu VT, GTXD.
- QV. - D\QĐ\2020\012

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature]
Trương Minh Hiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **831**/QĐ-UBND

Hà Nam, ngày **16** tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô và sản xuất khung thép tiền chế của Công ty cổ phần Quốc tế AAT tại xã Trung Lương, huyện Bình Lục

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014 và Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Theo các Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh: Văn bản số 430/UBND-GTXD ngày 22 tháng 02 năm 2019 về việc chủ trương nghiên cứu đầu tư Dự án nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô và sản xuất khung thép tiền chế tại xã Trung Lương, huyện Bình Lục; Văn bản số 983/UBND-GTXD ngày 12 tháng 4 năm 2019 về việc chấp thuận vị trí nghiên cứu đề xuất Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô và sản xuất khung thép tiền chế của Công ty cổ phần Quốc tế AAT tại xã Trung Lương, huyện Bình Lục;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thực hiện dự án của Công ty cổ phần Quốc tế AAT ngày 07 tháng 5 năm 2019 và đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư (tại Báo cáo thẩm định số 659/BC-SKHĐT ngày 13 tháng 5 năm 2019),

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp thuận Công ty cổ phần Quốc tế AAT;

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700822284 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nam cấp lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2019;

Địa chỉ trụ sở chính: Tô 3, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Ánh Tuyết, chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị;

Sinh ngày 04 tháng 6 năm 1973, dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam;

Thẻ căn cước công dân số 036173000891, ngày cấp 04 tháng 3 năm 2016, nơi cấp Cục Cảnh sát Đăng ký quản lý cư trú và Dữ liệu quốc gia về dân-cư;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: M10-L06 ĐT mới Dương Nội, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội;



Chỗ ở hiện nay: M10-L06 DT mới Dương Nội, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội;

Thực hiện Dự án đầu tư với những nội dung chính sau:

Điều 1. Nội dung Dự án đầu tư:

1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô và sản xuất khung thép tiền chế.

2. Địa điểm thực hiện Dự án: Xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

3. Mục tiêu: Đáp ứng nhu cầu của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn và các khu vực lân cận; khai thác hiệu quả đất đai, giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương, đóng góp ngân sách nhà nước từ thuế, phí các loại...

4. Quy mô, diện tích sử dụng đất:

- Tổng diện tích sử dụng đất: Khoảng 38.901,7m². Trong đó: Diện tích đất thuê thực hiện dự án 37.607m²; diện tích đất giao tạm thời làm đường vào 1.294,7m².

- Quy mô đầu tư xây dựng: Xưởng cơ khí (01 tầng) diện tích 12.544,0m²; Nhà xưởng sản xuất nội thất ô tô và bán hàng (02 tầng) diện tích 5.328,0m²; Cổng, nhà bảo vệ diện tích 70,0m²; Nhà hành chính (03 tầng) diện tích 345,0m²; Nhà ăn + nhà vệ sinh (01 tầng) diện tích 504,0m²; Nhà để xe (01 tầng) diện tích 600,0m²; Trạm biến áp diện tích 9,0m²; Nhà bơm cứu hỏa + Ao cứu hỏa diện tích 1.025,3m²; các hạng mục công trình phụ trợ khác (cây xanh, sân bãi, đường giao thông nội bộ) diện tích 17.181,7m².

(Giải pháp thiết kế chi tiết các hạng mục công trình theo Quy hoạch tổng mặt bằng số 663/MBQH ngày 06 tháng 5 năm 2019 và hồ sơ Thiết kế cơ sở được Sở Xây dựng thẩm định tại Văn bản số 672/SXD-QLXD ngày 06 tháng 5 năm 2019).

5. Tổng vốn đầu tư của dự án: **85.515,0 triệu đồng** (Tám mươi lăm tỷ, năm trăm mười lăm triệu đồng).

6. Thời hạn hoạt động của Dự án: 49 năm (kể từ ngày có Quyết định chủ trương đầu tư Dự án).

7. Tiến độ thực hiện Dự án: Năm 2019-2021 (hoàn thành toàn bộ các hạng mục công trình xây dựng và đưa Dự án vào hoạt động sau 24 tháng kể từ ngày có Quyết định giao đất). Cụ thể:

- Từ quý II/2019 đến quý IV/2019 : Triển khai công tác đền bù giải phóng mặt bằng, hoàn thiện các thủ tục về đất đai, môi trường, xây dựng, PCCC,...

- Từ quý I/2020 đến quý IV/2021 : Triển khai đầu tư xây dựng và đưa dự án đi vào hoạt động.

Điều 2. Yêu cầu Công ty cổ phần Quốc tế AAT:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của tổng mức đầu tư, về cơ cấu nguồn vốn đầu tư tự kê khai, về tính chính xác, tính hợp pháp của các thông tin, tài liệu, số liệu trong hồ sơ Dự án.

- Hoàn thiện hồ sơ, thủ tục có liên quan theo ý kiến tham gia thẩm định của các Sở, Ngành, và các quy định hiện hành trước khi triển khai dự án đầu tư.

- Triển khai thực hiện Dự án theo đúng nội dung, mục tiêu dự án được chấp thuận, các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, bảo vệ môi trường,... có liên quan; chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng các hạng mục công trình của Dự án phải tuân thủ chặt chẽ mặt bằng quy hoạch tổng thể, thiết kế cơ sở đã được thẩm định, và các quy định hiện hành; chỉ đưa vào khai thác, sử dụng các hạng mục công trình khi đã hoàn thành xây dựng đúng thiết kế, đặc biệt các hạng mục công trình bảo vệ môi trường phải được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận đảm bảo yêu cầu. Chủ động cân đối, huy động các nguồn vốn thực hiện, hoàn thành dự án theo đúng tiến độ được chấp thuận.

- Thực hiện chế độ lập và gửi báo cáo tình hình thực hiện dự án về Sở Kế hoạch và Đầu tư theo đúng quy định hiện hành nhà nước.

Điều 3. Trách nhiệm của các Sở, Ngành có liên quan:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn Công ty cổ phần Quốc tế AAT ký quỹ, đảm bảo tiến độ thực hiện Dự án và hoàn thiện các thủ tục liên quan theo quy định; phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục và các cơ quan liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện dự án đầu tư và các nội dung cam kết của doanh nghiệp. Trường hợp Công ty thực hiện không đúng các nội dung trên, đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý theo quy định;

- Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục và các Sở, Ngành liên quan hướng dẫn Công ty cổ phần Quốc tế AAT thực hiện thủ tục, nghĩa vụ đất đai, tài chính, bảo vệ môi trường và các nội dung liên quan theo đúng quy định hiện hành;

- Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục theo chức năng, nhiệm vụ thực hiện quản lý nhà nước về xây dựng, đất đai, môi trường... trong quá trình xây dựng và vận hành Dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Tài chính, Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục; Công ty cổ phần Quốc tế AAT và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận :

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
 - Các PCT UBND tỉnh;
 - Như Điều 5;
 - VPUB: LBVP(4); GTXD, KT, TN, TH;
 - Lưu VT, GTXD.
- QV. - D\QB\2019\0121

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trương Minh Hiến

Số: 1455/TD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và công văn đề nghị thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 32/CV ngày 25/11/2019 của Công ty cổ phần quốc tế AAT.

Người đại diện là bà TRẦN ÁNH TUYẾT

Chức danh: Chủ tịch HĐQT.

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN CỨU HỘ
CHỨNG NHẬN

Dự án/công trình: **Xây dựng nhà máy sản xuất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô và sản xuất khung thép tiền chế.**

Địa điểm xây dựng: Xã Trung Lương và xã An Nội – huyện Bình Lục – tỉnh Hà Nam..

Chủ đầu tư: Công ty cổ phần quốc tế AAT.

Đơn vị thiết kế: Công ty cổ phần xây dựng và kiến trúc đô thị Minh Long; Công ty TNHH Nguyễn Gia.

Đã được thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau: Mặt bằng tổng thể và khoảng cách an toàn PCCC; bậc chịu lửa; lối và các điều kiện thoát nạn; giao thông phục vụ chữa cháy; hệ thống điện cho PCCC; hệ thống chống sét; hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn; hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà, hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler; bình chữa cháy xách tay cho công trình theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2./

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần quốc tế AAT;
- Cục C07 - BCA;
- Lưu PC07(Đ1).

Hà Nam, ngày 03 tháng 12 năm 2019

TRƯỞNG PHÒNG



Đại tá Nguyễn Văn Cường

Số: 1405 /GPMT-STN&MT

Hà Nam, ngày 12 tháng 6 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh Hà Nam về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐTM, phương án CTPHMT, cấp giấy phép môi trường đối với dự án thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 0706/2023/AAT ngày 07/6/2023 của Công ty cổ phần Quốc tế AAT về việc chỉnh sửa, bổ sung và giải trình hồ sơ cấp giấy phép môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô, sản xuất khung thép tiền chế và cho thuê nhà xưởng”;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty cổ phần Quốc tế AAT, địa chỉ tại Km 81+500 Quốc lộ 21, xã Trung Lương, xã An Nội, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô, sản xuất khung thép tiền chế và cho thuê nhà xưởng” tại xã Trung Lương và xã An Nội, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô, sản xuất khung thép tiền chế và cho thuê nhà xưởng tại xã Trung Lương và xã An Nội, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Trung Lương và xã An Nội, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp: 0700822284 đăng ký lần đầu 06/01/2019 và thay đổi lần thứ 2 ngày 01/06/2022. Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam.

1.4. Mã số thuế: 0700822284.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô, sản xuất khung thép tiền chế và cho thuê nhà xưởng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích của dự án: 37.607 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất khung thép tiền chế với công suất 1.250 tấn/năm; Sản xuất nội thất ô tô: sản xuất bộ da bọc ghế với công suất 1.500 sản phẩm/năm, sản xuất bọc da vô lăng với công suất 1.500 sản phẩm/năm, sản xuất thảm ô tô 1.250 m²/năm, một số nội thất ô tô khác công suất 500 sản phẩm/năm; Kinh doanh xe ô tô 50 xe/năm; Cho thuê nhà xưởng: diện tích 16.809 m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Quốc tế AAT.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Quốc tế AAT có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

==
V.P
PI
JNK
-
/

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày ký. Giấy phép này thay thế Quyết định số 221/QĐ-STN&MT ngày 29/8/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất nội thất ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô và sản xuất khung thép tiền chế của Công ty Cổ phần quốc tế AAT.

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- UBND huyện Bình Lục;
- Công ty Cổ phần quốc tế AAT (để thực hiện);
- TT CNTT TN&MT (đăng web);
- Lưu: VT, MT, HS.

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 12-06-2023
Số chứng thực... 789... Quyển số... 01/SCT/BS

GIÁM ĐỐC



Phạm Chí Thống



CÔNG CHỨNG VIÊN
Khổng Giang Hải

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT
ngày tháng 06 năm 2023 của Sở TN&MT)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải (bao gồm cả phần cho thuê nhà xưởng)

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh của nhà xưởng sản xuất nội thất và bán hàng.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh của nhà hành chính.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh của nhà ăn.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà bếp.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương tiêu xã An Nội, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Nước thải sau xử lý được xả thải vào mương tiêu phía Đông Nam Dự án thuộc xã An Nội, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

- Tọa độ vị trí xả thải: X(m) = 2266263,13; Y(m) = 609560,03 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 25 m³/ngày đêm (24 giờ), trong đó:

- Dự án của Công ty Cổ phần quốc tế AAT: 08 m³/ngày đêm.
- Dự án của các đơn vị thuê nhà xưởng: 17 m³/ngày đêm

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận

- Nước thải sau xử lý phải đảm bảo các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K = 1,2 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

| TT | Thông số | Đơn vị | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|--|--------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1 | pH | - | 5-9 | Không thuộc đối tượng | Không thuộc đối tượng |
| 2 | BOD ₅ (20 ⁰ C) | mg/l | 36 | | |
| 3 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/l | 60 | | |
| 4 | Tổng chất rắn hòa tan | mg/l | 600 | | |
| 5 | Sunfua (tính theo H ₂ S) | mg/l | 1,2 | | |
| 6 | Amoni (tính theo N) | mg/l | 6 | | |
| 7 | Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) | mg/l | 36 | | |
| 8 | Dầu mỡ động, thực vật | mg/l | 12 | | |
| 9 | Tổng các chất hoạt động bề mặt | mg/l | 6 | | |

| | | | | | |
|----|---|-----------|-------|--|--|
| 10 | Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P) | mg/l | 7,2 | | |
| 11 | Tổng Coliforms | MPN/100ml | 3.000 | | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải.

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vệ sinh (*xưởng nội thất, nhà ăn, nhà hành chính*) được thu gom theo đường ống nhựa PVC D90, tổng chiều dài 75m dẫn xuống bể Bastaf xây ngầm dưới các công trình, nước thải sau xử lý được thu gom theo đường cống BTCT D300, tổng chiều dài 275m dẫn về bể Bastaf xử lý tập trung của Công ty.

Nước thải từ khu vực nhà bếp được thu gom theo đường ống nhựa PVC D90, chiều dài 15m dẫn ra bể tách dầu mỡ, dung tích 1,1 m³ để tách dầu mỡ và rác thô. Nước sau bể tách mỡ được thu gom theo đường cống BTCT D300, chiều dài 45m dẫn về bể Bastaf xử lý tập trung của Công ty. Tọa độ điểm xả ra ao cứu hỏa X(m) = 2266320,58; Y(m) = 609574,65 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105⁰, múi chiếu 3⁰).

Toàn bộ nước thải phát sinh của Dự án được thu gom theo đường cống BTCT D300 về bể Bastaf (*xây dựng ngầm khu đất giữa nhà ăn và nhà hành chính*) xử lý tập trung, nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A xả ra ao cứu hỏa theo đường cống D300, chiều dài 45m. Nước lưu trong ao được tận dụng tưới cây, rửa đường, cứu hỏa trong khuôn viên nhà máy. Trường hợp nước trong ao đầy đến cốt +2m miệng cống BTCT D400, chiều dài 40m tràn ra mương tiêu xả An Nội.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt (từ khu nhà vệ sinh sau bể bastaf, nước thải khu nhà bếp sau bể tách dầu mỡ) => Bể bastaf => Ao cứu hỏa => Mương tiêu xả An Nội, huyện Bình Lục.

- Công suất thiết kế: Bể bastaf (05 bể) có tổng dung tích thiết kế 195m³.

- Hóa chất sử dụng: Không.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm 06 tháng kể từ ngày hoàn thành lắp đặt máy móc, thiết bị.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 điểm tại đường ống thoát nước thải trước khi xả thải vào Ao cứu hỏa trong dự án. Tọa độ X(m) = 2266320,58; Y(m) = 609574,65.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 của Phần A Phụ lục này.

2.3.3. Tần suất lấy mẫu: 01 lần/ngày trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

3.5. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT
ngày tháng 6 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ ống thải khu vực phun bi.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ ống thải phòng phun sơn.

2. Dòng khí thải, vị trí phát sinh khí thải

2.1. Vị trí phát sinh khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 3⁰):

- Dòng khí thải số 01: Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực phun bi công suất 24.000 m³/giờ. Bụi, khí thải phát sinh được xử lý qua thiết bị lọc bụi túi sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống phóng không. Tọa độ X(m) = 2266382,73; Y(m) = 609599,87

- Nguồn số 02: Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực phòng phun sơn công suất 12.000 m³/giờ. Bụi, khí thải phát sinh được xử lý qua thiết bị lọc bụi sơn và khử mùi bằng than hoạt tính sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống phóng không. Tọa độ X(m) = 2266346,09; Y(m) = 609575,89.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục theo thời gian hoạt động của Công ty.

2.2.2. Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật môi trường khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (K_p=0,9, K_v=1,0) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|-----------|---|---------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| I | Dòng khí thải số 01 - đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT | | | | |
| 1 | Lưu lượng | m ³ /giờ | - | Không thuộc đối tượng | Không thuộc đối tượng |
| 3 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 180 | | |
| II | Dòng khí thải số 02 - đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT, QCVN 20:2009/BTNMT | | | | |
| 1 | Lưu lượng | m ³ /giờ | - | Không thuộc đối tượng | Không thuộc đối tượng |
| 2 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 180 | | |



| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|----------------|--------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 3 | n-Butyl acetat | mg/Nm ³ | 950 | | |
| 4 | Xylene | mg/Nm ³ | 870 | | |
| 5 | Benzen | mg/Nm ³ | 5 | | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực buồng phun bi được xử lý qua thiết bị lọc bụi túi, sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống phóng không cao 6,0m.

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ phòng phun sơn được xử lý qua thiết bị lọc bụi sơn và khử mùi bằng than hoạt tính, sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống phóng không cao 6,0m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Quy trình công nghệ:

- Khí thải công đoạn phun bi → Quạt hút → Ống dẫn → Thiết bị lọc bụi túi → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 24.000 m³/giờ.

+ Vật liệu sử dụng: Lọc bụi túi.

- Khí thải công đoạn phun sơn → Quạt hút → Hệ thống màng lọc → Lọc than hoạt tính → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.

+ Vật liệu sử dụng: Than hoạt tính

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom, xử lý khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành các hệ thống xử lý khí thải, giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.

- Trường hợp khí thải vượt quy chuẩn cho phép, tạm dừng hoạt động để tiến hành kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, tiếp tục hoạt động đảm bảo khí thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm 06 tháng kể từ ngày hoàn thành lắp đặt máy móc, thiết bị.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Bụi, khí thải phát sinh từ ống thải khu vực phun bi.

- Bụi, khí thải phát sinh từ ống thải phòng phun sơn.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thoát khí.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng bụi, khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của từng hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Quan trắc 03 mẫu đơn 01 lần/ngày trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

2.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

2.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

PHÁP
CỘT

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT
ngày tháng 06 năm 2023 của Sở TN&MT)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực xưởng nội thất.
- Nguồn số 02: Khu vực xưởng cơ khí.
- Nguồn số 03: Khu vực máy biến áp.
- Nguồn số 04: Khu vực máy bơm nước tại nhà bơm cứu hỏa.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^0 , múi chiều 3^0):

- Nguồn số 01: Khu vực xưởng nội thất. Tọa độ X(m) = 2266244,31; Y(m) = 609483,24.
- Nguồn số 02: Khu vực xưởng cơ khí. Tọa độ X(m) = 2266373,91; Y(m) = 609549,88.
- Nguồn số 03: Khu vực máy biến áp. Tọa độ X(m) = 2266232,86; Y(m) = 609511,87.
- Nguồn số 04: Khu vực máy bơm nước tại nhà bơm cứu hỏa. Tọa độ X(m) = 2266285,52; Y(m) = 609529,48.

3. Tiếng ồn, độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

| TT | Thời gian trong ngày và mức ồn cho phép | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|---|-------------------|----------------------------|----------------------|
| | Từ 6-21 giờ (dBA) | Từ 21-6 giờ (dBA) | | |
| 1 | 70 | 55 | - | Khu vực thông thường |

3.2 Độ rung

| T T | Thời gian trong ngày và mức gia tốc rung cho phép | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|--------|---|------------------|----------------------------|----------------------|
| | Từ 6-21 giờ (dB) | Từ 21-6 giờ (dB) | | |
| 1 | 70 | 60 | - | Khu vực thông thường |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Để giảm tiếng ồn nhà máy sẽ kiểm tra các thiết bị, máy móc thường xuyên, đảm bảo chế độ kiểm định, bảo dưỡng máy theo đúng định kỳ quy định.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

11. / S

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Áp dụng thường xuyên, liên tục các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung tại dự án.

11/1
M
H
T
1.11

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT
ngày tháng 06 năm 2023 của Sở TN&MT)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Khối lượng, chủng loại các loại CTNH phát sinh thường xuyên khoảng:

| TT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Số lượng trung bình (kg/năm) | Mã CTNH |
|----|---|--------------------|------------------------------|----------|
| 1 | Bao bì nhựa cứng thải (vỏ thùng đựng sơn, dung môi,..) | Rắn | 262,5 | 18 01 03 |
| 2 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải. | Lỏng | 212,5 | 17 02 04 |
| 3 | Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải | Rắn | 67 | 12 01 04 |
| 4 | Màng lọc thải từ quá trình xử lý khí thải | Rắn | 20 | 12 01 01 |
| 5 | Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải | Rắn | 102 | 18 02 01 |
| 6 | Ắc quy chì thải | Rắn | 20 | 19 06 01 |
| 7 | Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại | Rắn | 100 | 07 04 01 |
| 8 | Phoi từ quá trình gia công cơ khí, vật liệu bị mài ra lẫn dầu | Rắn | 130 | 07 03 11 |
| 9 | Cặn sơn, sơn thải | Rắn/lỏng | 18 | 08 01 01 |
| | Tổng | | 932 | |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Chất thải rắn phát sinh từ quá trình gia công cơ khí gồm các bavia, mẫu thép vụn, sắt phoi, mặt sắt, vẩy sắt, thép thừa,... Khối lượng phát sinh là 25 tấn/năm tương đương 80,65 kg/ngày.

Chất thải rắn phát sinh từ quá trình phun bi làm sạch bề mặt, khối lượng 0,02 tấn/năm tương đương 0,065 kg/ngày.

Chất thải rắn phát sinh từ dây chuyền sản xuất nội thất ô tô gồm da thừa, lõi cuộn chỉ, sản phẩm hỏng Khối lượng phát sinh khoảng 7,68 kg/ngày.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng tương đương 37,5 kg/ngày.

Thành phần chủ yếu: Thức ăn, rau củ quả thừa, túi nilon, chai lọ đựng gia vị,...

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: tại kho chất thải nguy hại

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 50m²
 - Thiết kế, cấu tạo của kho: tường xây gạch bê tông, trát xi măng cát trong và ngoài, mái lợp tôn, nền láng xi măng chống thấm. Kho chứa chất thải nguy hại có các thiết bị lưu chứa được dán mã và nhãn cảnh báo theo quy định.

- Kho lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. Kho lưu chứa chất thải công nghiệp:

- Kho chứa rác thải thông thường rộng 50m² sát kho chất thải nguy hại có tường ngăn cách.

- Sản phẩm lỗi, nguyên liệu không tái sử dụng tại nhà máy sẽ hợp đồng lại với đơn vị cung cấp nguyên liệu để xử lý theo đúng quy định với doanh nghiệp chế xuất.

- Rác thải có thể tái chế: Bao bì, bavia kim loại, phoi sắt thép, bi sắt, nilon đóng gói hỏng, văn phòng phẩm hỏng, nhãn mác không dính thành phần nguy hại được thu gom riêng và tập kết tại vị trí quy định để bán cho đơn vị tái chế.

2.2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt

Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chuyên dụng dung tích 10-100 lít tại mỗi khu vực phát sinh: khu vực văn phòng, nhà ăn, khu nhà vệ sinh, hành lang, nhà xưởng, khuôn viên nhà máy,...

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố môi trường và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT
ngày tháng 06 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Trồng cây xanh trong khu vực dự án đảm bảo tỷ lệ theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt.

5. Lắp quạt hệ thống quạt thông gió, hệ thống điều hòa đảm bảo thông thoáng nhà xưởng thoát khí nhanh đảm bảo các quy định về môi trường lao động.

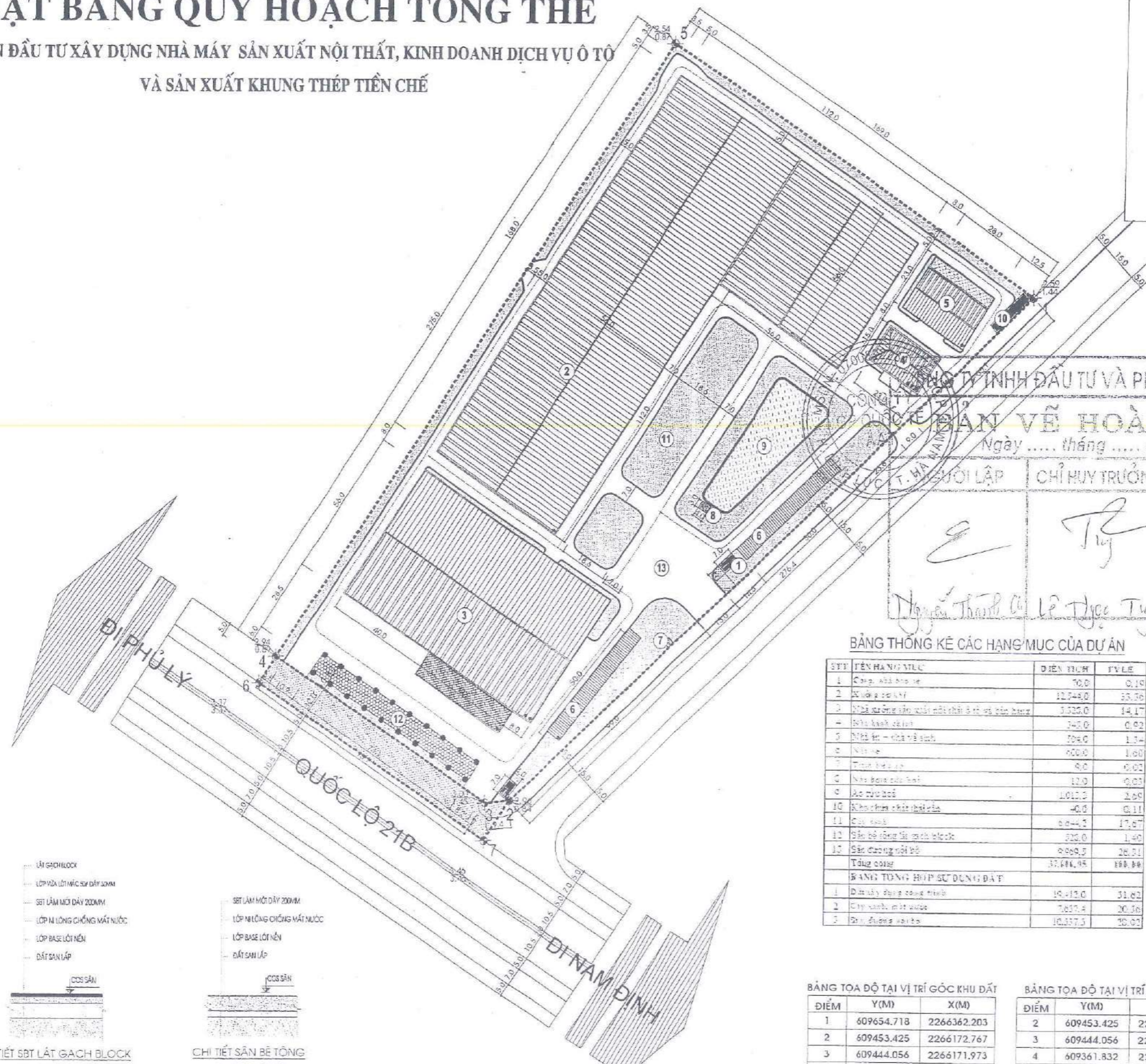
6. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp, chủ dự án phải có Văn bản báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để được kiểm tra và hướng dẫn.

7. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

8. Tổ chức, cá nhân thuê nhà xưởng của Công ty Cổ phần quốc tế AAT phải thực hiện các thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.

MẶT BẰNG QUY HOẠCH TỔNG THỂ

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT NỘI THẤT, KINH DOANH DỊCH VỤ Ô TÔ VÀ SẢN XUẤT KHUNG THÉP TIỀN CHẾ



KÍ HIỆU

| | |
|--|------------------------|
| | RANH GIỚI KHU ĐẤT |
| | ĐƯỜNG GIAO THÔNG |
| | ĐẤT CÂY XANH |
| | ĐẤT MƯƠN LÂM ĐƯỜNG TAM |
| | CAO ĐỘ THIẾT KẾ |
| | CAO ĐỘ HIỆN TRẠNG |

| LẦN SỬA | NGÀY SỬA | NỘI DUNG SỬA | NGƯỜI SỬA |
|---------|----------|--------------|-----------|
| | | | |
| | | | |
| | | | |



CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÂN PHỒN
 T. HÀ NAM

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR: *[Signature]*
 K.S. NGUYỄN VĂN GIANG
 CHỦ TRÌ / P.S. ARCHITECT: *[Signature]*
 K.S. NGUYỄN HOÀNG LONG
 THIẾT KẾ / DESIGN: *[Signature]*
 K.S. NGUYỄN HOÀNG LONG
 KIỂM / CHECK: *[Signature]*
 K.S. ĐẶNG ĐÌNH THO
 QUẢN LÝ KỸ THUẬT / MANAGER: *[Signature]*
 K.S. ĐẶNG ĐÌNH THO

PHẦN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày tháng năm 20.....

CHỈ HUY TRƯỞNG: *[Signature]*
 T. HÀ NAM

BẢNG THỐNG KÊ CÁC HẠNG MỤC CỦA DỰ ÁN

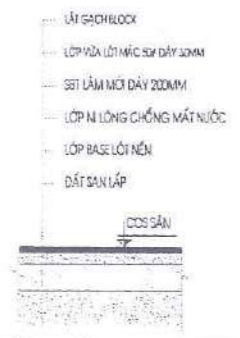
| STT | TÊN HẠNG MỤC | DIỆN TÍCH | TỶ LỆ |
|----------------------------------|--|------------------|---------------|
| 1 | Cấp nhà máy | 70,0 | 0,19 |
| 2 | Xưởng cơ khí | 1274,0 | 33,36 |
| 3 | Nhà xưởng sản xuất nội thất ô tô và phụ tùng | 3325,0 | 89,17 |
| 4 | Nhà kho | 345,0 | 0,92 |
| 5 | Nhà ăn - nhà vệ sinh | 704,0 | 1,87 |
| 6 | Nhà vệ | 600,0 | 1,60 |
| 7 | Trạm bơm | 9,0 | 0,02 |
| 8 | Nhà vệ sinh | 12,0 | 0,03 |
| 9 | Áo rửa xe | 1015,5 | 2,69 |
| 10 | Khu vực kho bãi | 40,0 | 0,11 |
| 11 | Cây xanh | 604,5 | 1,61 |
| 12 | Sân bê tông lát gạch block | 320,0 | 0,84 |
| 13 | Sân đường nội bộ | 9089,5 | 24,21 |
| Tổng cộng | | 37.681,95 | 100,00 |
| HẠNG TỔNG HỢP SỬ DỤNG ĐẤT | | | |
| 1 | Đất xây dựng công nghiệp | 19.413,0 | 51,62 |
| 2 | Đất xây dựng mặt nước | 7057,4 | 18,82 |
| 3 | Đất đường nội bộ | 10.357,3 | 28,02 |

BẢNG TOA ĐỘ TẠI VỊ TRÍ GÓC KHU ĐẤT

| ĐIỂM | Y(M) | X(M) |
|------|------------|-------------|
| 1 | 609654.718 | 2266362.203 |
| 2 | 609453.425 | 2266172.767 |
| 3 | 609444.056 | 2266171.973 |
| 4 | 609361.832 | 2266226.551 |
| 5 | 609513.919 | 2266455.623 |

BẢNG TOA ĐỘ TẠI VỊ TRÍ ĐẤT MƯƠN

| ĐIỂM | Y(M) | X(M) |
|------|------------|-------------|
| 2 | 609453.425 | 2266172.767 |
| 3 | 609444.056 | 2266171.973 |
| 4 | 609361.832 | 2266226.551 |
| 6 | 609355.214 | 2266216.540 |
| 7 | 609443.557 | 2266157.901 |



CHI TIẾT SBT LÁT GẠCH BLOCK
 (S = 528.0M²)



CHI TIẾT SBT SÀN BÊ TÔNG
 (S = 9969.5M²)

CÔNG TRÌNH / PROJECT
 XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT NỘI THẤT Ô TÔ, KINH DOANH DỊCH VỤ Ô TÔ VÀ SẢN XUẤT KHUNG THÉP TIỀN CHẾ

CHỦ ĐẦU TƯ / CLIENT
 CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ AAT

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG / LOCATION
 XÃ TRUNG LƯƠNG
 HUYỆN BÌNH LỤC - TỈNH HÀ NAM

HẠNG MỤC / WORK
 TỔNG MẶT BẰNG

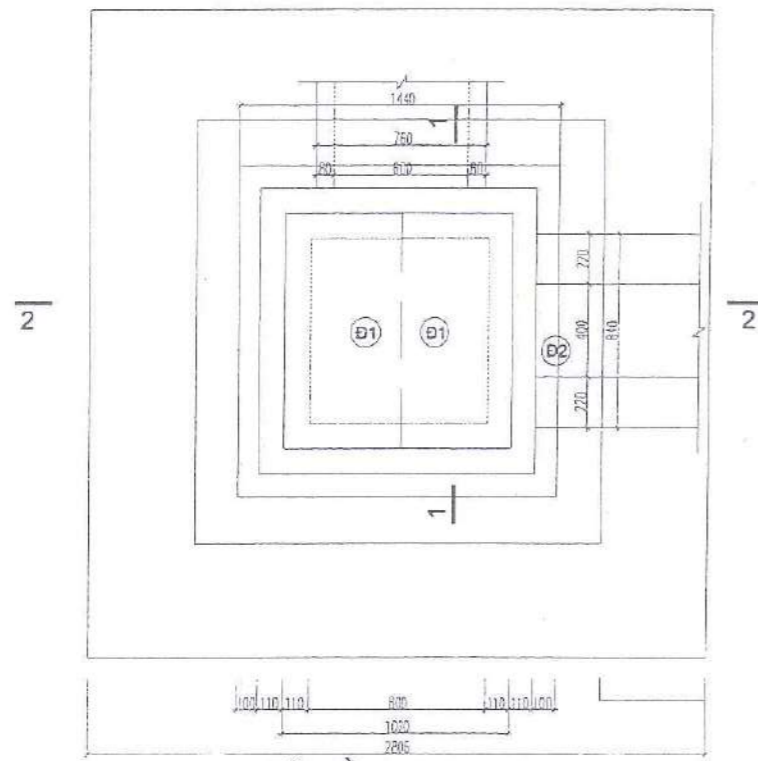
TÊN BẢN VẼ / DWG. TITLE
 MẶT BẰNG TỔNG THỂ

HOÀN THÀNH / Date
 T. HÀ NAM

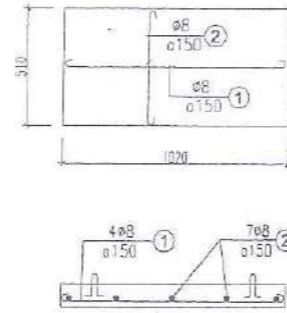
TỈ LỆ / Rate
 1:1000

GIẢI ĐOẠN / Stage
 TKKTTC

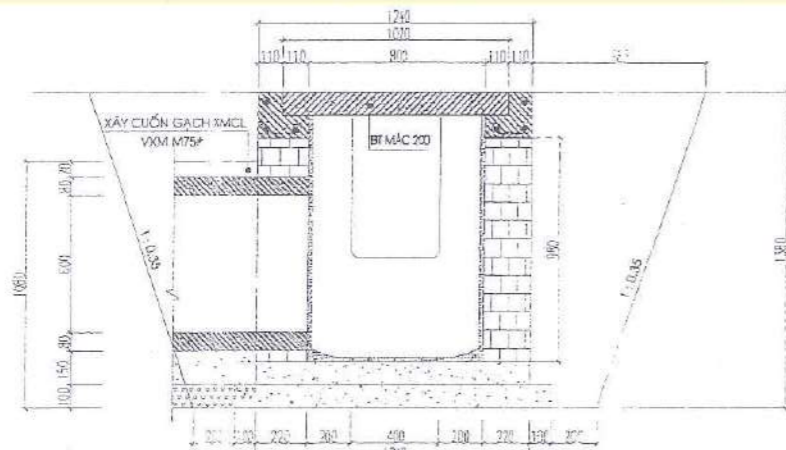
BẢN VẼ SỐ / Drawing No
 MB-01



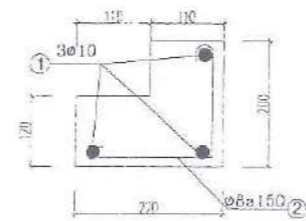
MẶT BẰNG GA LOẠI 1
GA LẮNG: 32 CÁI



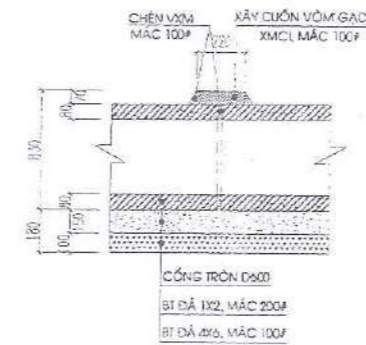
TẤM ĐẠN HG1, HG2
SL: 64 CÁI



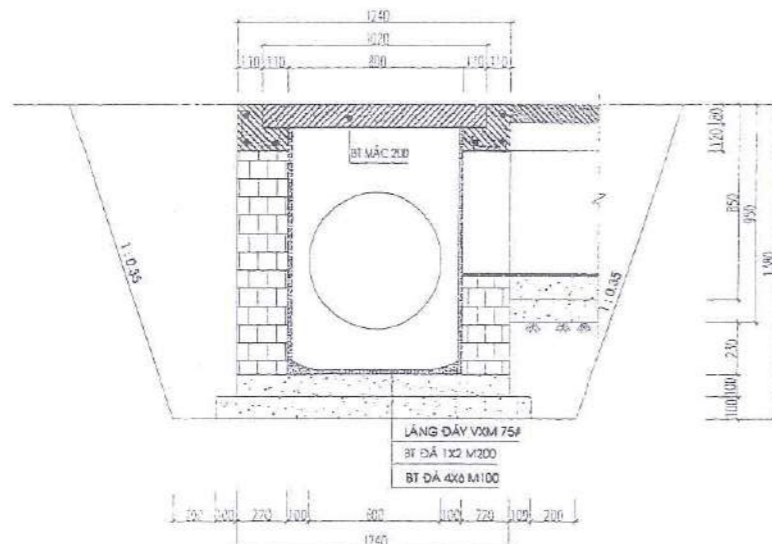
MẶT CẮT 1-1



GIĂNG RÀNH, HG



MỐI NỐI 2 CỐNG



MẶT CẮT ĐIỂN HÌNH CỐNG D300, D400, D500

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày tháng năm 20....

| | | |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| NGƯỜI LẬP | CHỈ HUY TRƯỞNG | TƯ VẤN GIÁM SÁT |
| <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> |

Nguyễn Thanh Duy | Lê Ngọc Tuấn | Vũ Văn Chiến

NS/DN: 0700822284 - C.T.C.P
 CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ AAT
 BÌNH LỤC - T. HÀ NAM

| HIỆU DÍNH/MODIFY | | | |
|------------------|------|----------|----------|
| LẦN | NGÀY | NỘI DUNG | XÁC NHẬN |
| | | | |
| | | | |

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

ĐƠN VỊ HOÀN CÔNG:
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÀI CHÍNH

CHỦ ĐẦU TƯ
 Client
CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ AAT

TÊN DỰ ÁN
 Project's name
XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT NỘI THẤT Ô TÔ, KINH DOANH DỊCH VỤ Ô TÔ VÀ SẢN XUẤT KHUNG THÉP TIẾN CHẾ

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
 Location
XÃ TRUNG LƯƠNG HUYỆN BÌNH LỤC - TỈNH HÀ NAM

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
 Work
HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

TÊN BẢN VẼ
 Drawing's title
CHI TIẾT HTTN

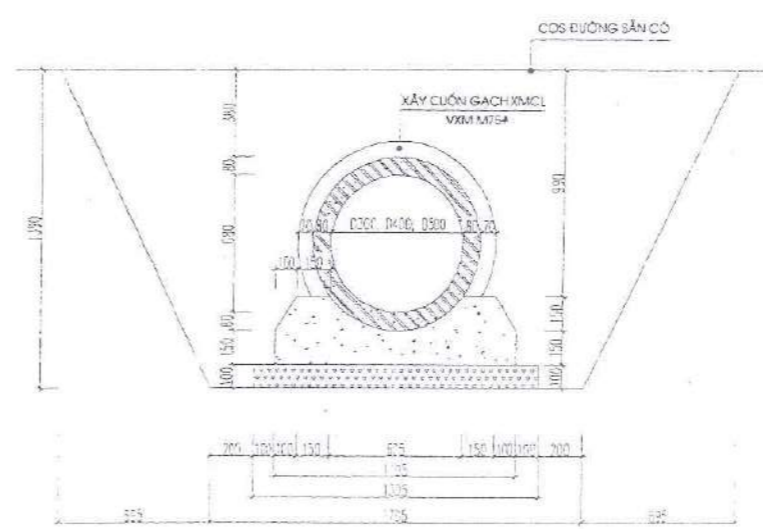
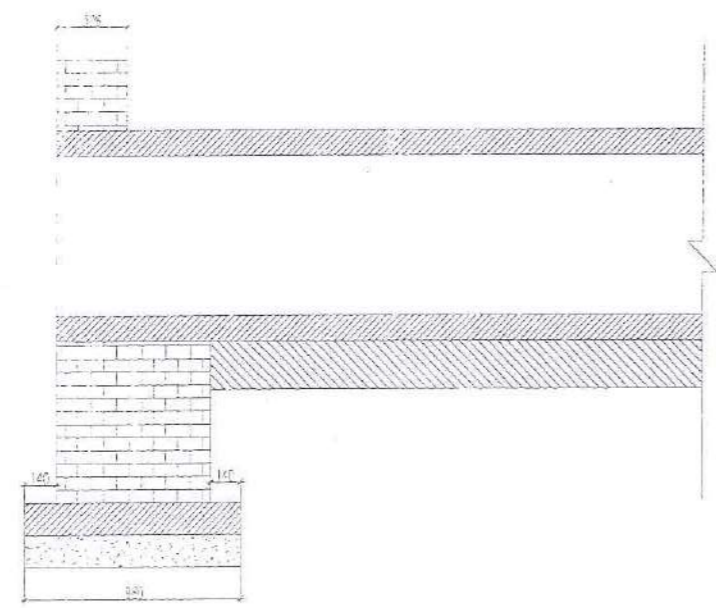
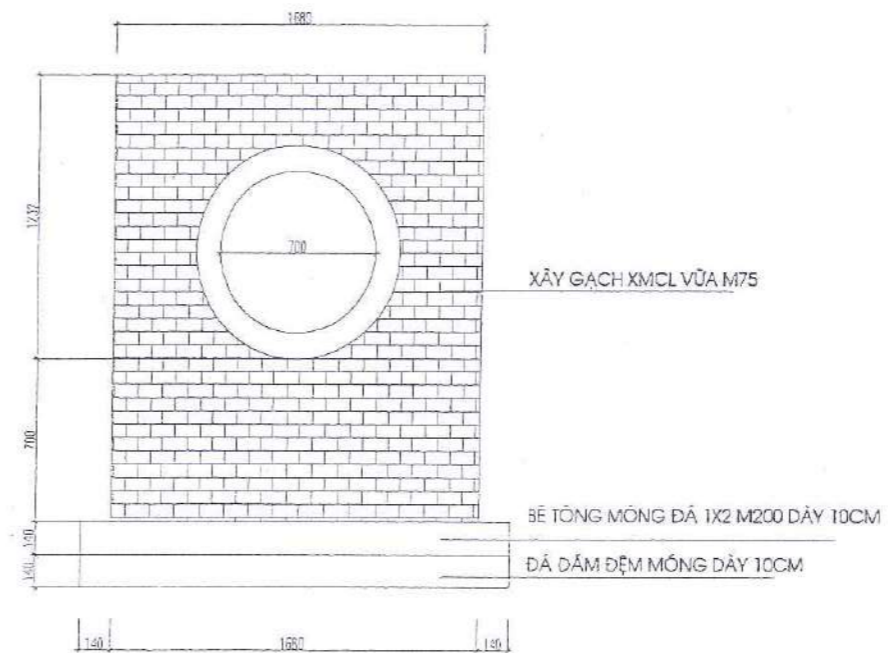
| | | |
|--------------------|--------------|------------------------------------|
| GIẢI ĐOẠN Stage | NGÀY Date | SỐ HIỆU BẢN VẼ Dwg. Number/sign |
| TKTC | 2020 | HTTN:01 |

THUYẾT MINH:

- ĐẤP NỀN ĐẾN COS HOÀN THIỆN MỚI THI CÔNG HẠNG MỤC THOÁT NƯỚC.
- LÓT ĐÁY HG, RTN, CỐNG TRÒN BẰNG BT MẮC 100#, ĐÁ 4X6 DÀY 10CM.
- ĐÁY, XÀ MŨ, TẤM ĐẠN ĐỔ BẰNG BÊ TÔNG MẮC 200#, ĐÁ 1X2.
- TƯỜNG HG, RTN XÂY GẠCH XMCL MẮC 100#, DÀY 220MM, VXM MẮC 75#. TRÁT TƯỜNG BẰNG VXM MẮC 75#, DÀY 2CM. LẮNG ĐÁY TẠO DỐC VỀ HG BẰNG VXM MẮC 75# DÀY TRUNG BÌNH 3CM
- MUA CỐNG TRÒN ĐÚC SẴN BẰNG BTCT MẮC 300# DÀY 8CM ĐỂ LẮP ĐẶT.
- ĐẶT CỐNG TẠO DỐC I=0,2% THOÁT RA NGOÀI RUỘNG.
- NỐI CỐNG D300, D400, D500 BẰNG XÂY CUỐN VÒM GẠCH XMCL VỮA XMC M75, DÀY 7CM



CHÍNH DIỆN CỬA XẢ



CẮT ĐIỂM HÌNH 3-3 (CỔNG QUA ĐƯỜNG D300 =210M)

CẮT ĐIỂM HÌNH 3-3 (CỔNG QUA ĐƯỜNG D400 =525M)

CẮT ĐIỂM HÌNH 3-3 (CỔNG QUA ĐƯỜNG D500 =107.5M)

CỬA XẢ

| HIỆU ĐÍNH/MODIFY | | | |
|------------------|------|----------|----------|
| LẦN | NGÀY | NỘI DUNG | XÁC NHẬN |
| | | | |
| | | | |

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

ĐƠN VỊ HOÀN CÔNG:

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TẤN PHÁT

CHỦ ĐẦU TƯ
Client

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ AAT

TÊN DỰ ÁN
Project's name

XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT NỘI THẤT Ô TÔ, KINH DOANH DỊCH VỤ Ô TÔ VÀ SẢN XUẤT KHUNG THÉP TIỀN CHẾ

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
Location

**XÃ TRUNG LƯƠNG
HUYỆN BÌNH LỤC - TỈNH HÀ NAM**

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
Work

HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

TÊN BẢN VẼ
Drawing's title

CHI TIẾT HTTN

| | | |
|--------------------|--------------|------------------------------------|
| GIẢI ĐOẠN Stage | NGÀY Date | SỐ HIỆU BẢN VẼ Dwg. Number/sign |
| TKTC | 2020 | HTTN-01 |

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TẤN PHÁT

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

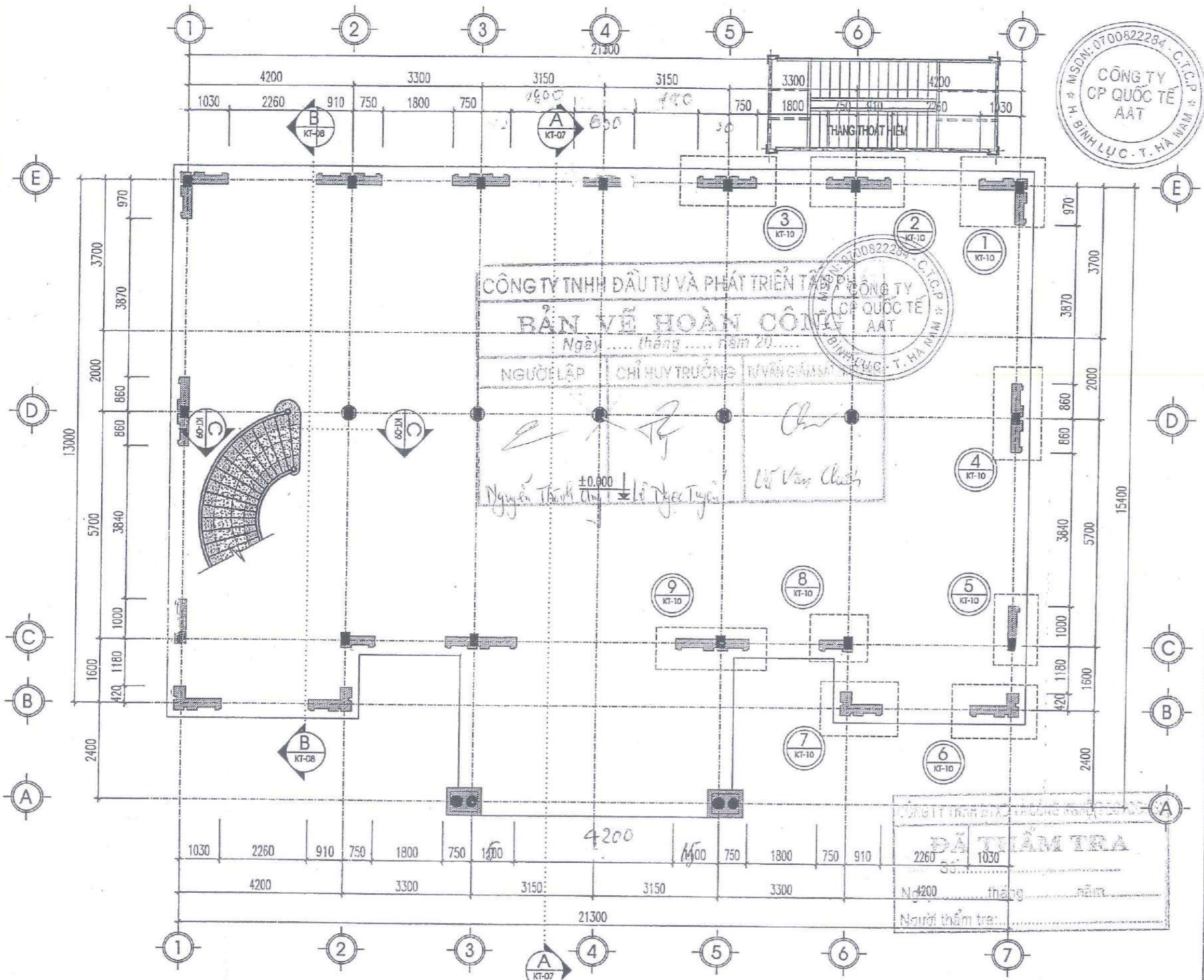
NGƯỜI LẬP

CÔNG TY CP QUỐC TẾ AAT

H. BÌNH LỤC - T. HÀ NAM

(Handwritten signatures)

(Handwritten notes)



MẶT BẰNG TẦNG 1



| HIỆU DÍNH/MODIFY | | | |
|------------------|------|----------|----------|
| LẦN | NGÀY | NỘI DUNG | XÁC NHẬN |
| | | | |
| | | | |

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

XÂY DỰNG & KIẾN TRÚC MINH LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ MINH LONG

ADD: SỐ 168, Đ. LÝ THƯỜNG KIỆT, P. PHÚ VĂN, THÀNH PHỐ PHÚ LÝ, TỈNH HÀ NAM.
 DD: 0912.923.779 DD: 0888.347.266

| | |
|----------------------------------|------------------------|
| GIÁM ĐỐC Director | KS: NGÔ VĂN ĐẠI |
| CHỦ TRÌ THIẾT KẾ Master | KTS: TRƯƠNG TRỌNG THAO |
| THIẾT KẾ Designer | KTS: TRƯƠNG TRỌNG THAO |
| KIỂM TRA Check | KS: NGUYỄN THÀNH LÊ |
| QUẢN LÝ KỸ THUẬT Tech Manager | KS: NGUYỄN HÀ BÀNG |

CHỦ ĐẦU TƯ
Client

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ AAT

TÊN DỰ ÁN
Project's name

XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT NỘI THẤT Ô TÔ, KINH DOANH DỊCH VỤ Ô TÔ VÀ SẢN XUẤT KHUNG THÉP TIẾN CHẾ

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
Location

**XÃ TRUNG LƯƠNG
HUYỆN BÌNH LỤC - TỈNH HÀ NAM**

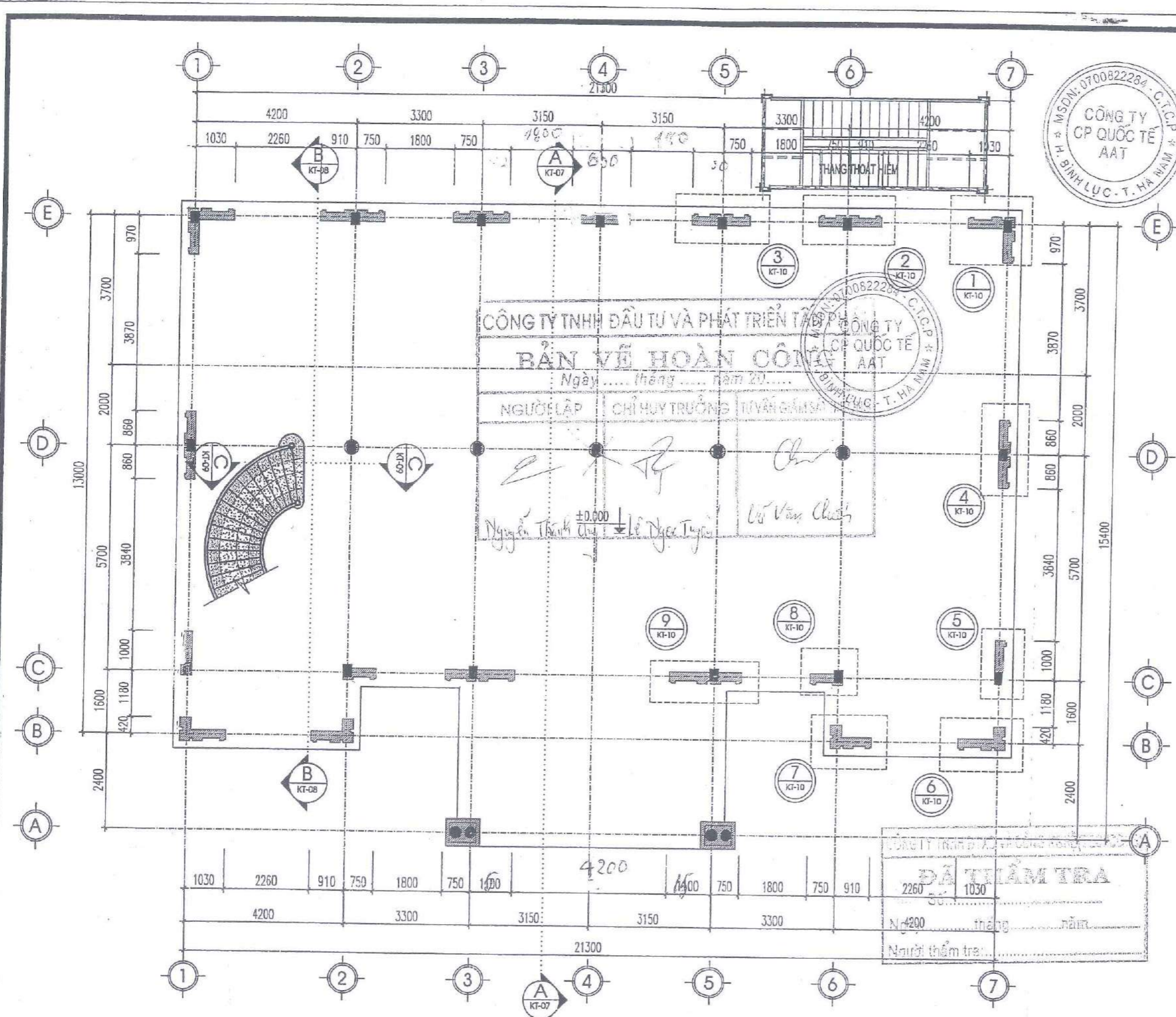
HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
Work

NHÀ HÀNH CHÍNH

TÊN BẢN VẼ
Drawing's title

MẶT BẰNG TẦNG 1

| | | |
|--------------------|--------------|------------------------------------|
| GIẢI ĐOẠN Stage | NGÀY Date | SỐ HIỆU BẢN VẼ Dwg. Number/sign |
| TKTC | 2019 | KT - 01 |



MẶT BẰNG TẦNG 1

| HIỆU DÍNH/MODIFY | | | |
|------------------|------|----------|----------|
| LẦN | NGÀY | NỘI DUNG | XÁC NHẬN |
| | | | |
| | | | |

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

XÂY DỰNG & KIẾN TRÚC MINH LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ MINH LONG

ADD: SỐ 168, Đ. LÝ THƯỜNG KIỆT, P. PHÚ VÂN, THÀNH PHỐ PHÚ LÝ, TỈNH HÀ NAM
 DD: 0912.923.773 DD: 0888.347.266

| | |
|-----------------------------------|------------------------|
| GIÁM ĐỐC Director | KS: NGÔ VĂN ĐẠI |
| CHỦ TRÌ THIẾT KẾ Master | KTS: TRƯƠNG TRỌNG THAO |
| THIẾT KẾ Designer | KTS: TRƯƠNG TRỌNG THAO |
| KIỂM TRA Check | KS: NGUYỄN THÀNH LÊ |
| QUẢN LÝ KỸ THUẬT Tech. Manager | KS: NGUYỄN HÀ ĐĂNG |

CHỦ ĐẦU TƯ
Client

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ AAT

TÊN DỰ ÁN
Project's name

XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT NỘI THẤT Ở TÒ, KINH DOANH DỊCH VỤ Ở TÒ VÀ SẢN XUẤT KHUNG THÉP TIẾN CHẾ

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
Location

XÃ TRUNG LƯƠNG HUYỆN BÌNH LỤC - TỈNH HÀ NAM

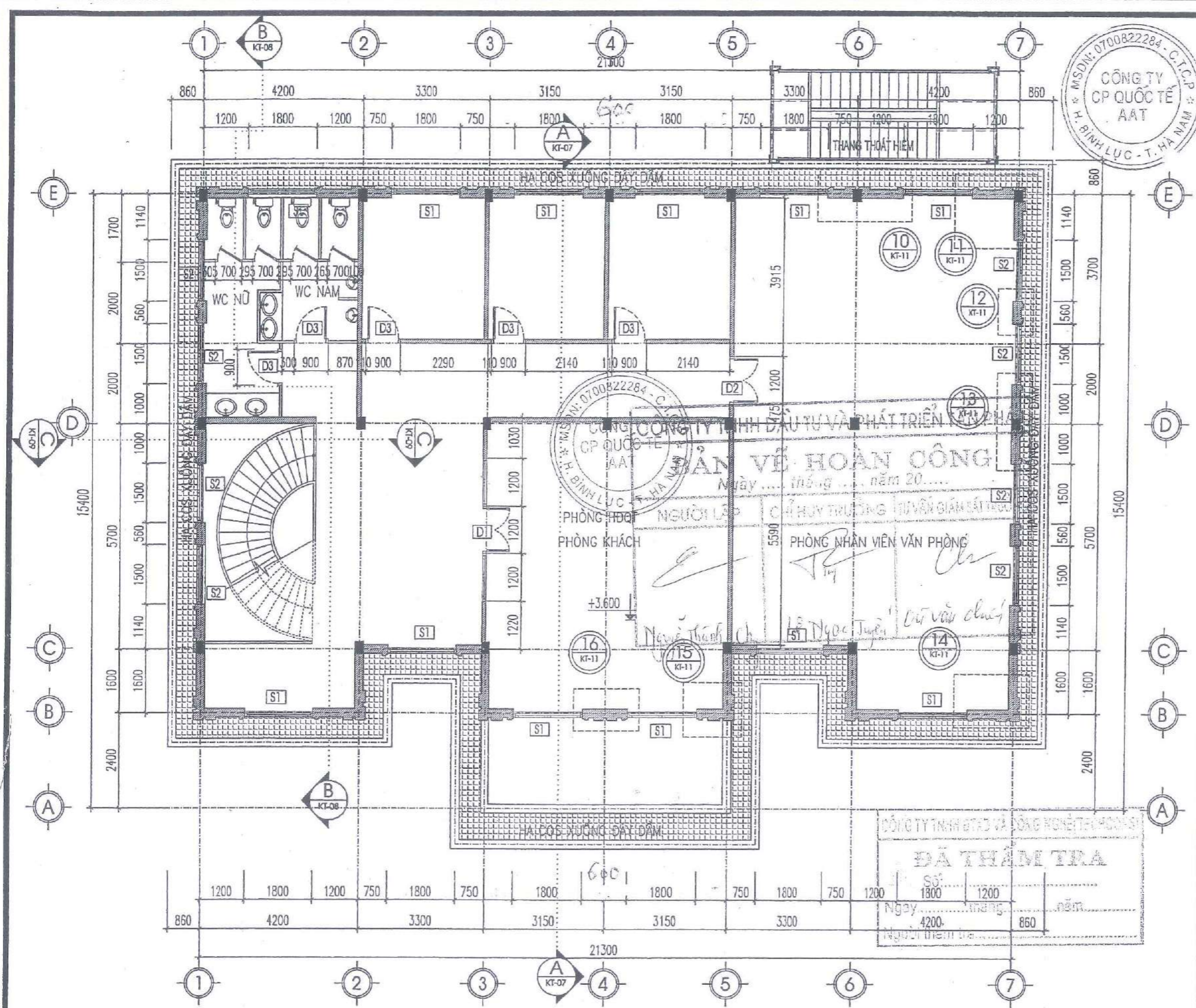
HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
Work

NHÀ HÀNH CHÍNH

TÊN BẢN VẼ
Drawing's title

MẶT BẰNG TẦNG 1

| | | |
|--------------------|--------------|------------------------------------|
| GIẢI ĐOẠN Stage | NGÀY Date | SỐ HIỆU BẢN VẼ Dwg. Number sign |
| TKTC | 2019 | KT - 01 |



MẶT BẰNG TẦNG 2



| HIỆU DÍNH/MODIFY | | | |
|------------------|------|----------|----------|
| LẦN | NGÀY | NỘI DUNG | XÁC NHẬN |
| | | | |
| | | | |

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

XÂY DỰNG & KIẾN TRÚC MINH LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & KIẾN TRÚC BỞI THỊ MINH LONG

ADD: SỐ 168, Đ. LÝ THƯỜNG KIỆT, P. PHU VÂN, TH. HÀ NỘI, T. HÀ NAM
 DD: 0912.923.773 DD: 0388.347.266

| | |
|-----------------------------------|--------------------|
| GIÁM ĐỐC Director | <i>[Signature]</i> |
| KS: NGÔ VĂN DẠ | |
| CHỦ TRƯỞNG THIẾT KẾ Master | <i>[Signature]</i> |
| KTS: TRƯƠNG TRỌNG THAO | |
| THIẾT KẾ Designer | <i>[Signature]</i> |
| KTS: TRƯƠNG TRỌNG THAO | |
| KIỂM TRA Check | <i>[Signature]</i> |
| KS: NGUYỄN THÀNH LÊ | |
| QUẢN LÝ KỸ THUẬT Tech. Manager | <i>[Signature]</i> |
| KS: NGUYỄN HÀ BĂNG | |

CHỦ ĐẦU TƯ
Client

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ AAT

TÊN DỰ ÁN
Project's name

XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT NỘI THẤT Ô TÔ, KINH DOANH DỊCH VỤ Ô TÔ VÀ SẢN XUẤT KHUNG THÉP TIỀN CHẾ

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
Location

**XÃ TRUNG LƯƠNG
HUYỆN BÌNH LỤC - TỈNH HÀ NAM**

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
Work

NHÀ HÀNH CHÍNH

TÊN BẢN VẼ
Drawing's title

MẶT BẰNG TẦNG 2

| | | |
|--------------------|--------------|------------------------------------|
| GIẢI ĐOẠN Stage | NGÀY Date | SỐ HIỆU BẢN VẼ Dwg. Number/sign |
| TKTC | 2019 | KT - 02 |

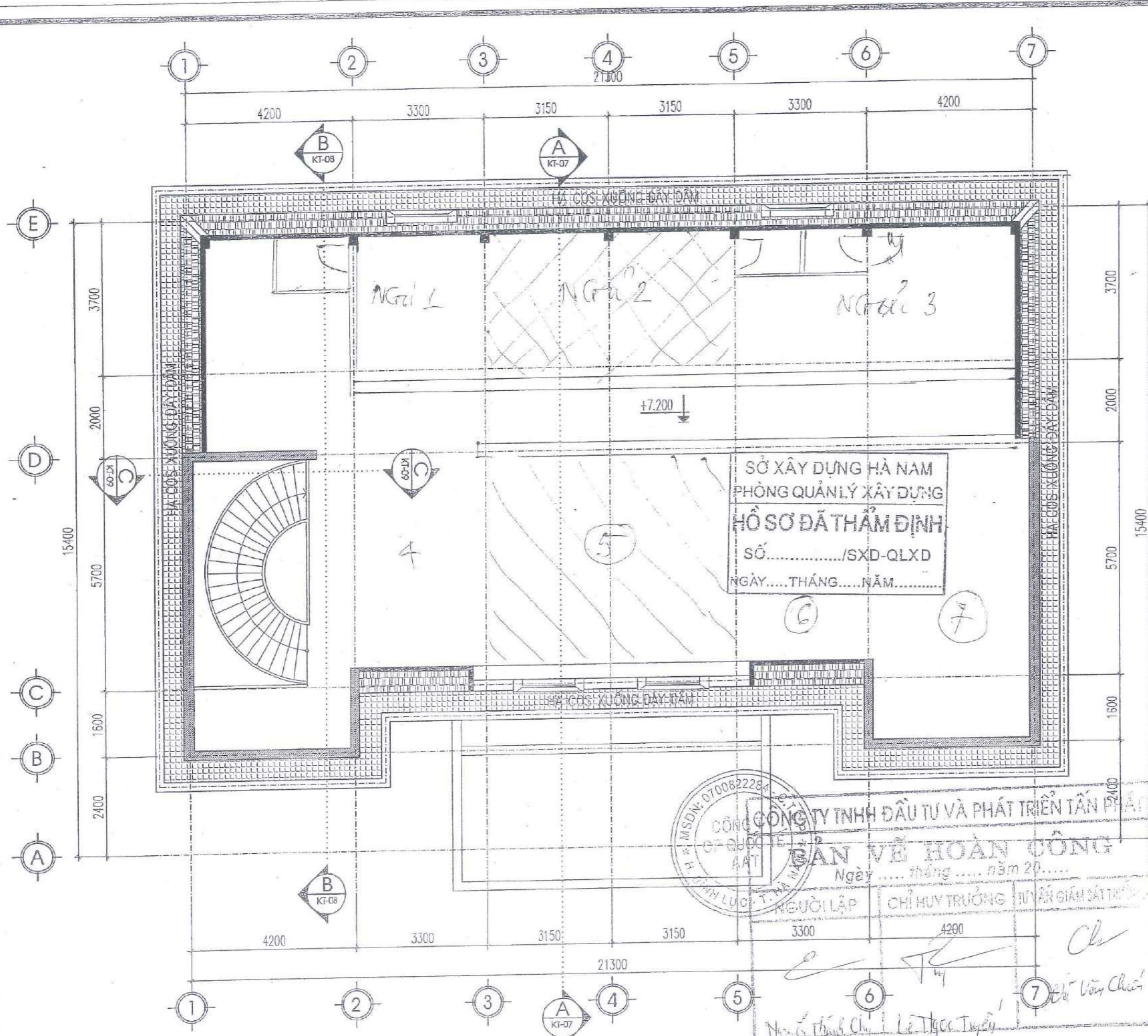
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CP QUỐC TẾ AAT
H. BÌNH LỤC - T. HÀ NAM

SẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày... tháng... năm 20...
 NGƯỜI LẬP: CH. HUY TRƯỜNG
 NGƯỜI KIỂM TRA: NGUYỄN VĂN ĐÌNH

PHÒNG KHÁCH
 PHÒNG NHÂN VIÊN VĂN PHÒNG

Ngày... tháng... năm...
 Người thiết kế: Nguyễn Thành Ch.
 Người kiểm tra: Lê Ngọc Tuấn

CÔNG TY TNHH BT&C VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
ĐÀ THẨM TRA
 Số... tháng... năm...
 Ngày... tháng... năm...
 Người thẩm tra:...



MẶT BẰNG TẦNG ÁP MÁI

| HIỆU DÍNH/MODIFY | | | |
|------------------|------|----------|----------|
| LẦN | NGÀY | NỘI DUNG | XÁC NHẬN |
| | | | |
| | | | |

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

XÂY DỰNG & KIẾN TRÚC MINH LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & KIẾN TRÚC BỐ THỊ MINH LONG

ADD: SỐ 168, Đ. LÝ THƯỜNG KIỆT, P. PHÙ VĂN
THÀNH PHỐ PHỦ LÝ, TỈNH HÀ NAM
DD : 0912.923.773 DD : 0888.347.266

| | |
|-----------------------------------|------------------------------------|
| GIÁM ĐỐC Director | |
| KS: NGUYỄN VĂN ĐÀM | |
| CHỦ TRƯỞNG THIẾT KẾ Master | |
| KTS: TRƯƠNG TRỌNG THẢO | |
| THIẾT KẾ Designer | |
| KTS: TRƯƠNG TRỌNG THẢO | |
| KIỂM TRA Check | |
| KS: NGUYỄN THÀNH LÊ | |
| QUẢN LÝ KỸ THUẬT Tech. Manager | |
| KS: NGUYỄN HÀ BẰNG | |
| CHỦ ĐẦU TƯ Client | CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ AAT |

TÊN DỰ ÁN
Project's name
XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT NỘI THẤT Ở TÒ, KINH DOANH DỊCH VỤ Ở TÒ VÀ SẢN XUẤT KHUNG THÉP TIỀN CHẾ

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
Location
XÃ TRUNG LƯƠNG HUYỆN BÌNH LỤC - TỈNH HÀ NAM

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
Work
NHÀ HÀNH CHÍNH

TÊN BẢN VẼ
Drawing's title
MẶT BẰNG TẦNG ÁP MÁI

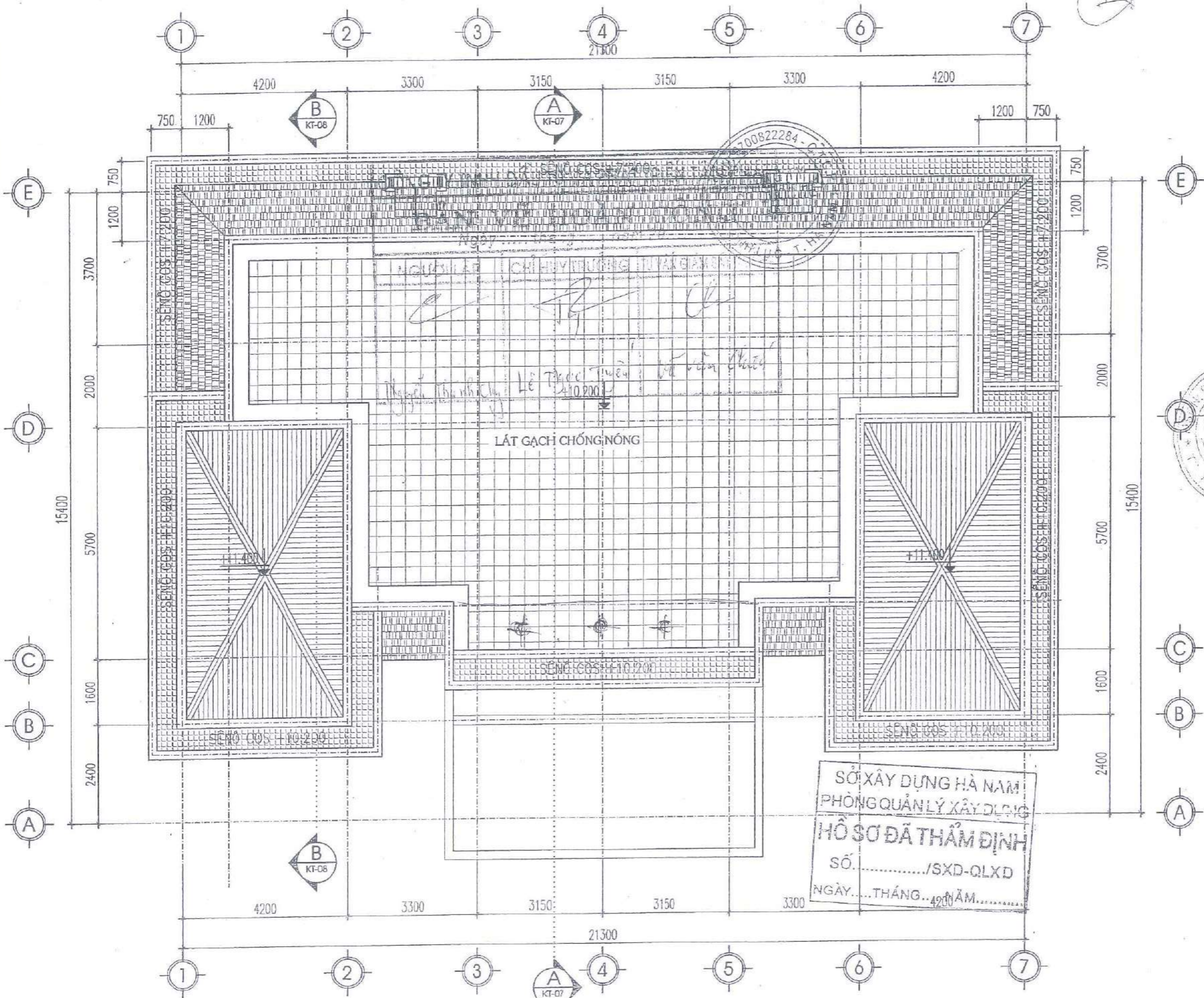
| | | |
|--------------------|--------------|------------------------------------|
| GIẢI ĐOẠN Stage | NGÀY Date | SỐ HIỆU BẢN VẼ Dwg. Number sign |
| TRTC | 2018 | KT-02A |

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÂN PHÁT

CÁN BỘ HOÀN CÔNG

Ngày tháng năm 20.....

NGƯỜI LẬP: CHỈ HUY TRƯỞNG: DỰ ÁN GIÁM SÁT TR:



MẶT BẰNG MÁI

| HIỆU ĐÍNH/MODIFY | | | |
|------------------|------|----------|----------|
| LẦN | NGÀY | NỘI DUNG | XÁC NHẬN |
| | | | |
| | | | |

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

XÂY DỰNG & KIẾN TRÚC MINH LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ MINH LONG

ADD: SỐ 168, D. LÝ THƯỜNG KIỆT, P. PHÚ VĂN
 THÀNH PHỐ PHƯỚC LÝ, TỈNH HÀ NAM
 DD : 0912.923.773 DD : 0888.347.266

| | |
|-----------------------------------|--|
| GIÁM ĐỐC Director | |
| KS: NGUYỄN VĂN ĐẠI | |
| CHỦ TRƯỞNG THIẾT KẾ Master | |
| KTS: TRƯƠNG TRỌNG THẢO | |
| THIẾT KẾ Designer | |
| KTS: TRƯƠNG TRỌNG THẢO | |
| KIỂM TRA Check | |
| KS: NGUYỄN THÀNH LÊ | |
| QUẢN LÝ KỸ THUẬT Tech. Manager | |
| KS: NGUYỄN HÀ BÀNG | |

CHỦ ĐẦU TƯ
Client

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ AAT

TÊN DỰ ÁN
Project's name

XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT NỘI THẤT ĐỒ, KINH DOANH DỊCH VỤ ĐỒ VÀ SẢN XUẤT KHUNG THÉP TIẾN CHẾ

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
Location

XÃ TRUNG LƯƠNG HUYỆN BÌNH LỤC - TỈNH HÀ NAM

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
Work

NHÀ HÀNH CHÍNH

TÊN BẢN VẼ
Drawing's title

MẶT BẰNG MÁI

| | | |
|--------------------|--------------|------------------------------------|
| GIẢI ĐOẠN Stage | NGÀY Date | SỐ HIỆU BẢN VẼ Dwg. Number sign |
| THTC | 2019 | KT - 03 |

SỞ XÂY DỰNG HÀ NAM
 PHÒNG QUẢN LÝ XÂY DỰNG
 HỒ SƠ ĐÃ THẨM ĐỊNH
 SỐ...../SXĐ-QLXD
 NGÀY.....THÁNG.....NĂM.....

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÂN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

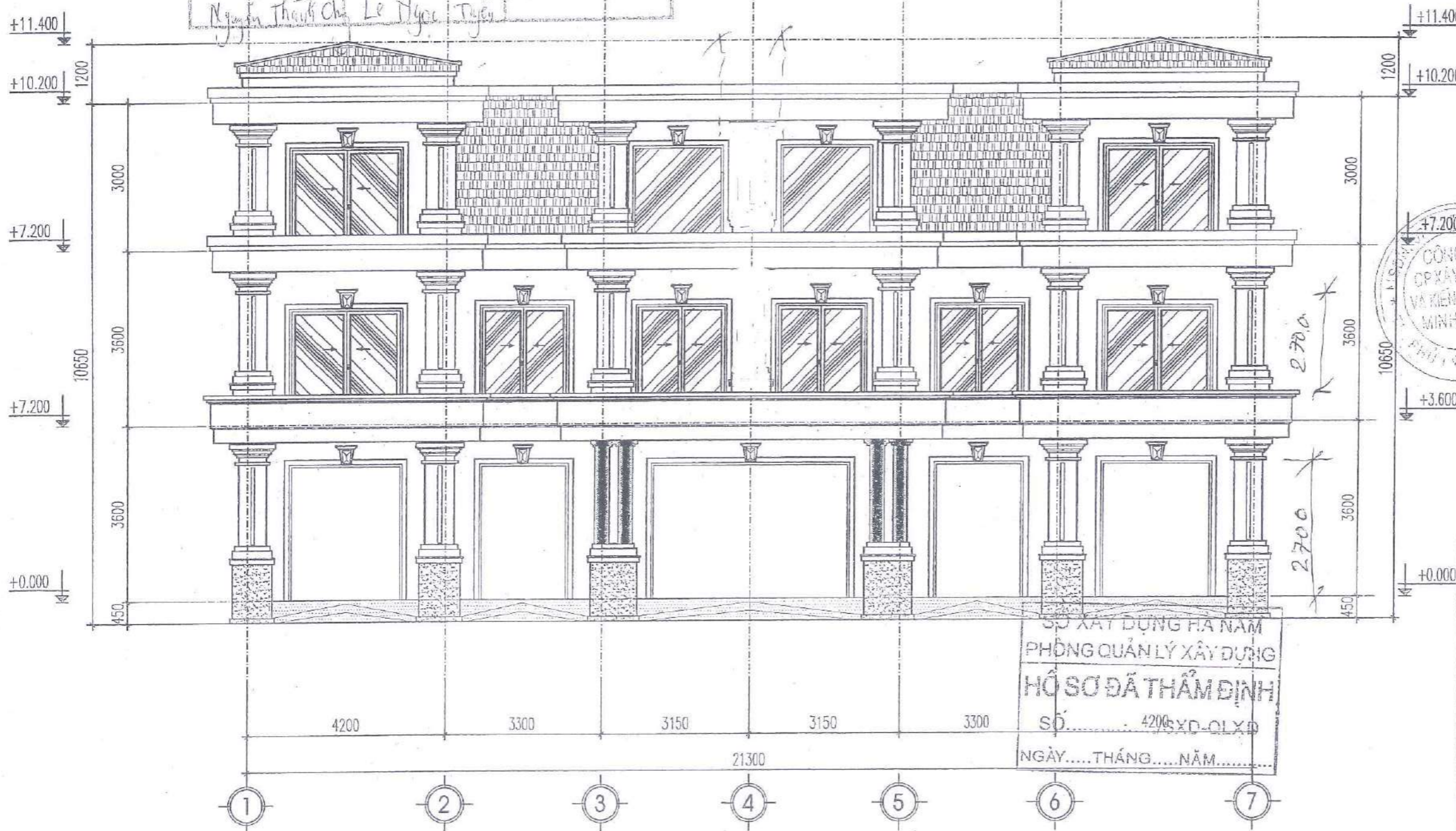
Ngày tháng năm 20.....

NGƯỜI LẬP CHỈ HUY TRƯỞNG KIỂM TRA

Nguyễn Thành Chí
Lê Ngọc Duyên
Vũ Văn Chiến



Khoảng cách 2 cửa cửa là 600



SỞ XÂY DỰNG HÀ NAM
 PHÒNG QUẢN LÝ XÂY DỰNG
 HỒ SƠ ĐÃ THẨM ĐỊNH
 SỐ..... 4206.XD-QLXD
 NGÀY..... THÁNG..... NĂM.....

MẶT ĐỨNG TRỤC 1-7

***GHI CHÚ:**
 - TƯỜNG XÂY GẠCH XMCL
 - VỮA XÂY, TRÁT DÙNG VXM MẮC 75#.

| HIỆU DÍNH/MODIFY | | | |
|------------------|------|----------|----------|
| LẦN | NGÀY | NỘI DUNG | XÁC NHẬN |
| | | | |
| | | | |

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

XÂY DỰNG & KIẾN TRÚC MINH LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ MINH LONG
 ADD: SỐ 168, Đ. LÝ THƯỜNG KIỆT, P. PHÚ VĂN
 THÀNH PHỐ PHỦ LÝ, TỈNH HÀ NAM
 DD : 0912.923.773 DD : 0888.347.266

| | |
|-----------------------------------|-------------------------------|
| GIÁM ĐỐC Director | <i>KS: NGÔ VĂN ĐẠI</i> |
| CHỦ TRƯỞNG THIẾT KẾ Master | <i>KTS: TRƯƠNG TRỌNG THẢO</i> |
| THIẾT KẾ Designer | <i>KTS: TRƯƠNG TRỌNG THẢO</i> |
| KIỂM TRA Check | <i>KS: NGUYỄN THÀNH LÊ</i> |
| QUẢN LÝ KỸ THUẬT Tech. Manager | <i>KS: NGUYỄN HÀ BĂNG</i> |

CHỦ ĐẦU TƯ
Client

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ AAT

TÊN DỰ ÁN
Project's name
XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT NỘI THẤT Ô TÔ, KINH DOANH DỊCH VỤ Ô TÔ VÀ SẢN XUẤT KHUNG THÉP TIỀN CHẾ

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
Location
**XÃ TRUNG LƯƠNG
 HUYỆN BÌNH LỤC - TỈNH HÀ NAM**

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
Work
NHÀ HÀNH CHÍNH

TÊN BẢN VẼ
Drawing's title
MẶT ĐỨNG TRỤC 1-7

| | | |
|--------------------|--------------|------------------------------------|
| GIẢI ĐOẠN Stage | NGÀY Date | SỐ HIỆU BẢN VẼ Dwg. Number sign |
| TATC | 2019 | KT-04 |

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÀI

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày tháng năm 20.....

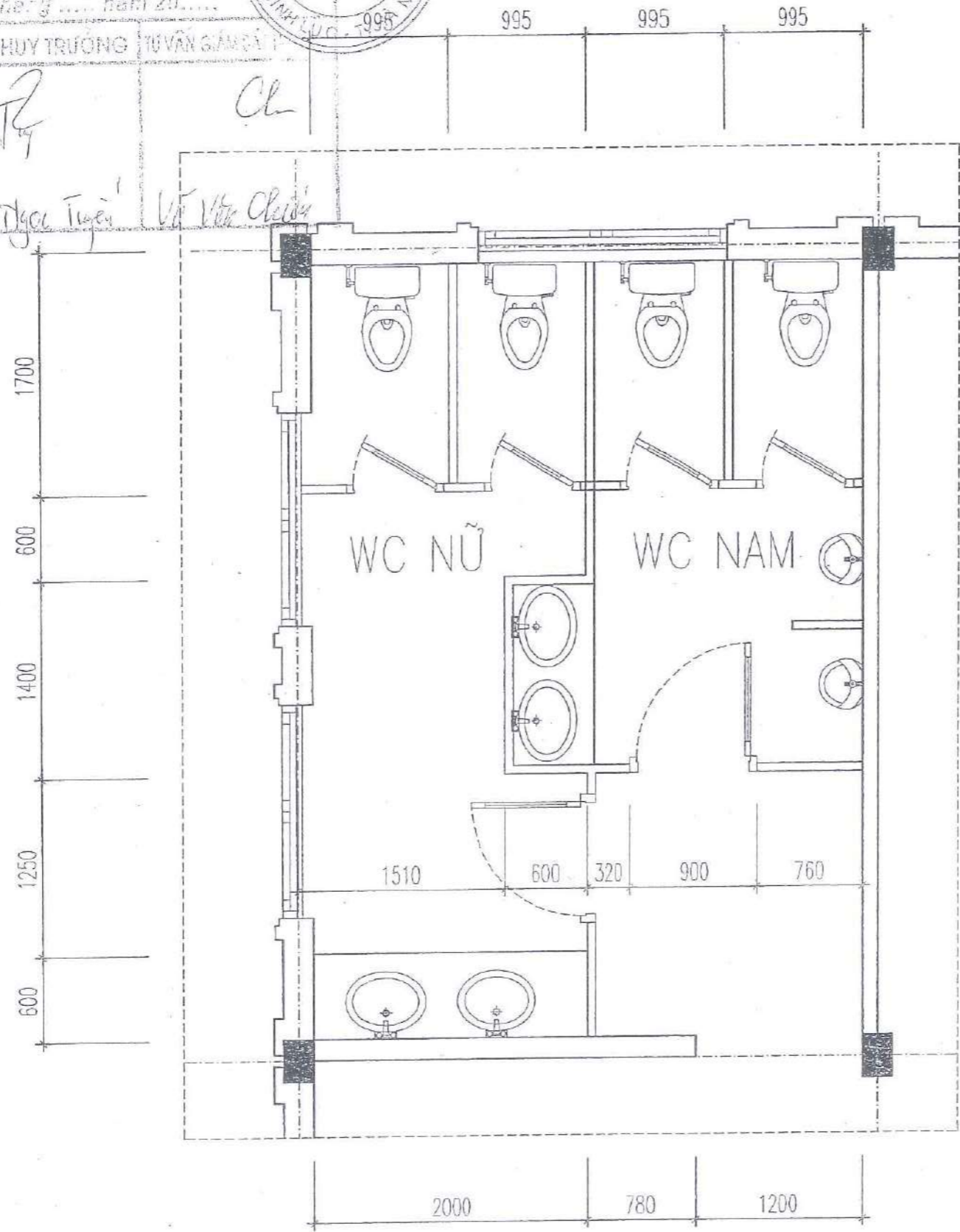
NGƯỜI LẬP CHỈ HUY TRƯỞNG TƯ VẤN GIÁM SÁT

E

T

Ch

Nguyễn Thành Công Lê Ngọc Trâm Vũ Văn Chiến



CHI TIẾT KHU VỆ SINH

SỞ XÂY DỰNG HÀ NAM
PHÒNG QUẢN LÝ XÂY DỰNG
HỒ SƠ ĐÃ THẨM ĐỊNH
SỐ...../SXĐ-QLXD
NGÀY.....THÁNG.....NĂM.....

| HIỆU ĐÍNH/MODIFY | | | |
|------------------|------|----------|----------|
| LẦN | NGÀY | NỘI DUNG | XÁC NHẬN |
| | | | |
| | | | |

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

XÂY DỰNG & KIẾN TRÚC MINH LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ MINH LONG

ADD: SỐ 168, Đ. LÝ THƯỜNG KIỆT, P. PHÙ VÂN
THÀNH PHỐ PHỦ LÝ, TỈNH HÀ NAM
DD : 0912.923.773 DD : 0888.347.266

| | |
|-----------------------------------|--------------------|
| GIÁM ĐỐC Director | <i>[Signature]</i> |
| KS: NGÔ VĂN ĐẠI | |
| CHỦ TRƯ THIẾT KẾ Master | |
| KTS: TRƯƠNG TRỌNG THẢO | <i>[Signature]</i> |
| THIẾT KẾ Designer | |
| KTS: TRƯƠNG TRỌNG THẢO | |
| KIỂM TRA Check | <i>E</i> |
| KS: NGUYỄN THÀNH LÊ | |
| QUẢN LÝ KỸ THUẬT Tech. Manager | <i>[Signature]</i> |
| KS: NGUYỄN HÀ BẰNG | |

CHỦ ĐẦU TƯ
Client

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ AAT

TÊN DỰ ÁN
Project's name

XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT NỘI THẤT ĐỒ, KINH DOANH DỊCH VỤ Ô TÔ VÀ SẢN XUẤT KHUNG THÉP TIẾN CHẾ

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
Location

**XÃ TRUNG LƯƠNG
HUYỆN BÌNH LỤC - TỈNH HÀ NAM**

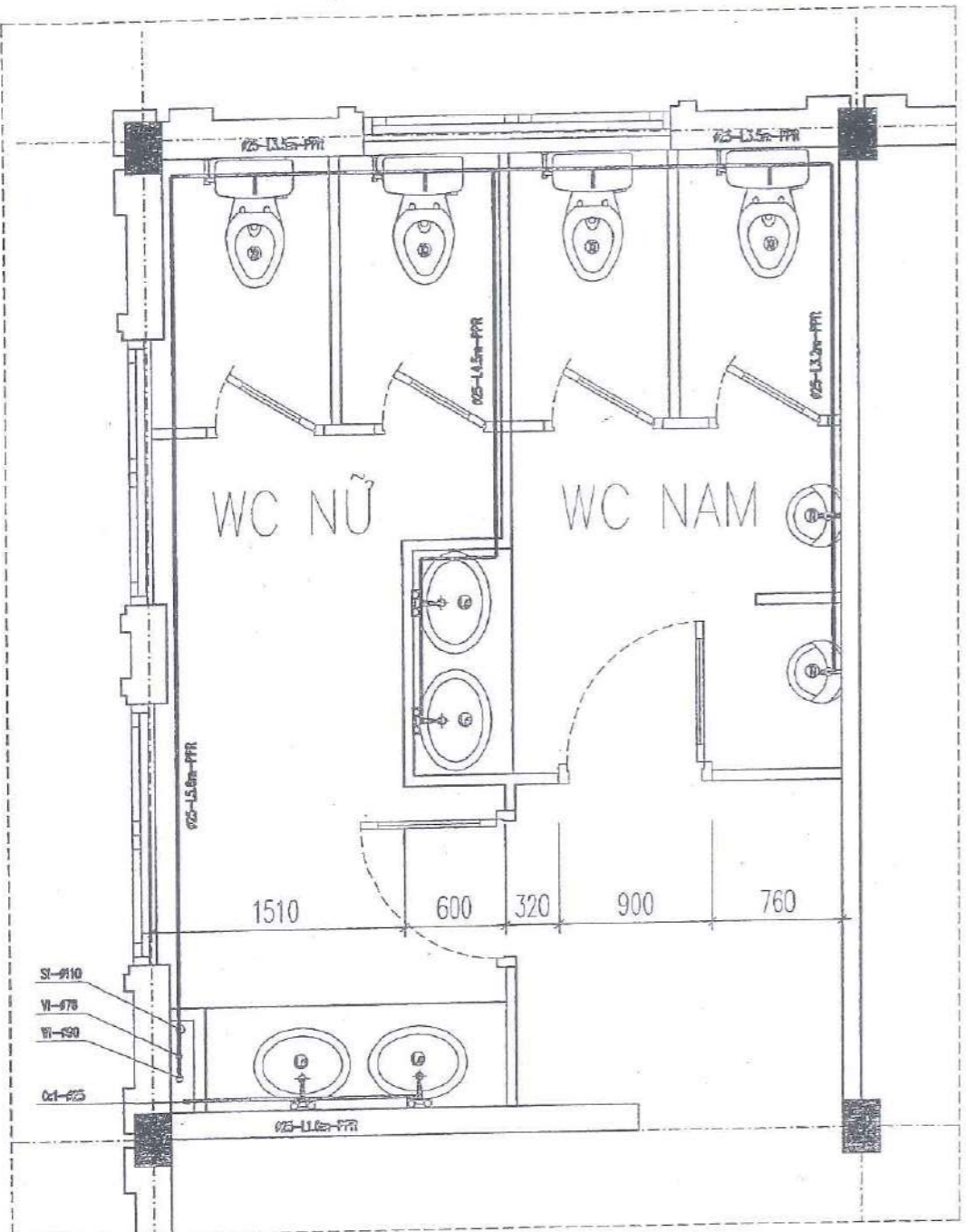
HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
Work

NHÀ HÀNH CHÍNH

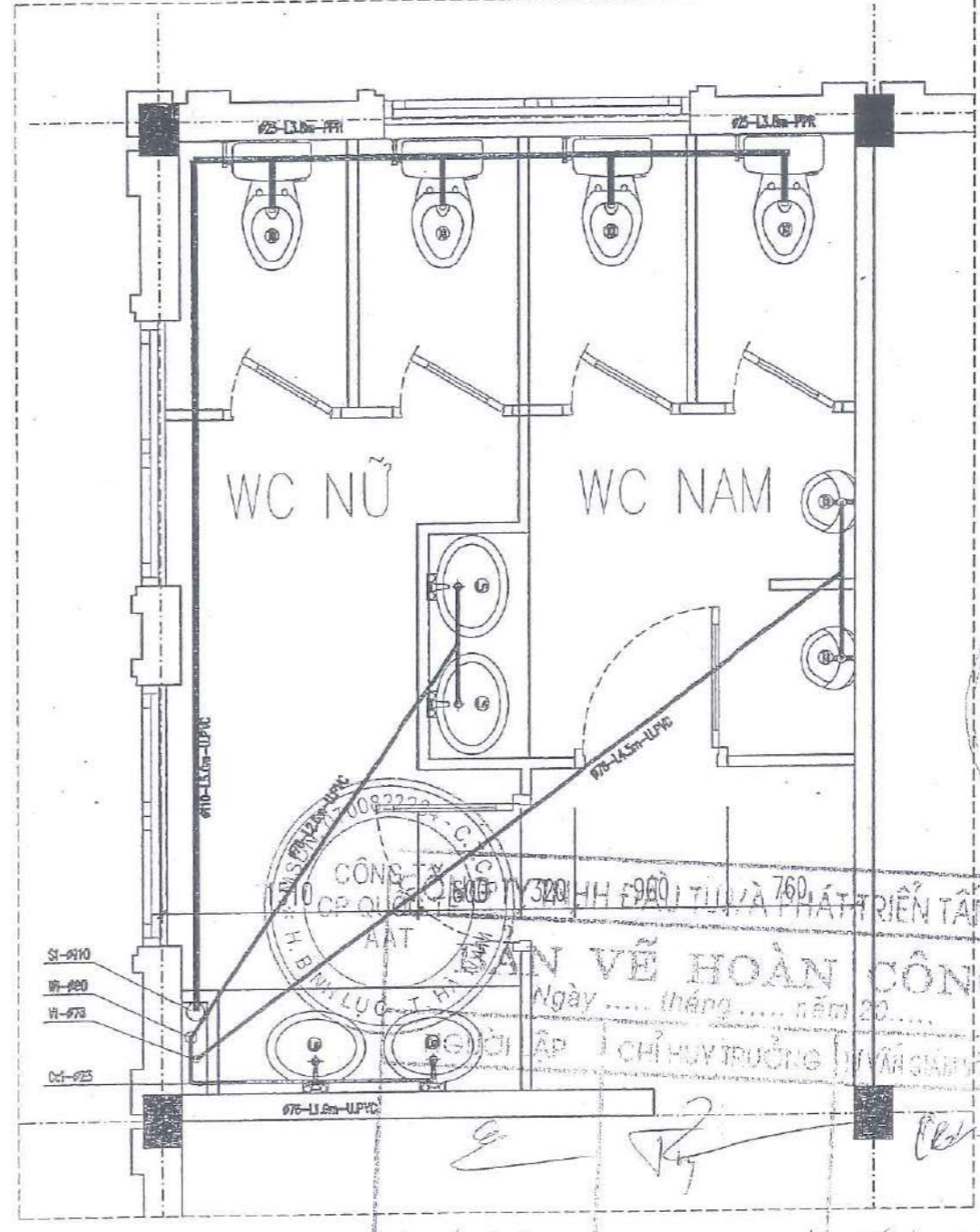
TÊN BẢN VẼ
Drawing's title

CHI TIẾT KHU VỆ SINH

| GIẢI ĐOẠN Stage | NGÀY Date | SỐ HIỆU BẢN VẼ Dwg. Number sign |
|--------------------|--------------|------------------------------------|
| TKTC | 2019 | KY - 19 |



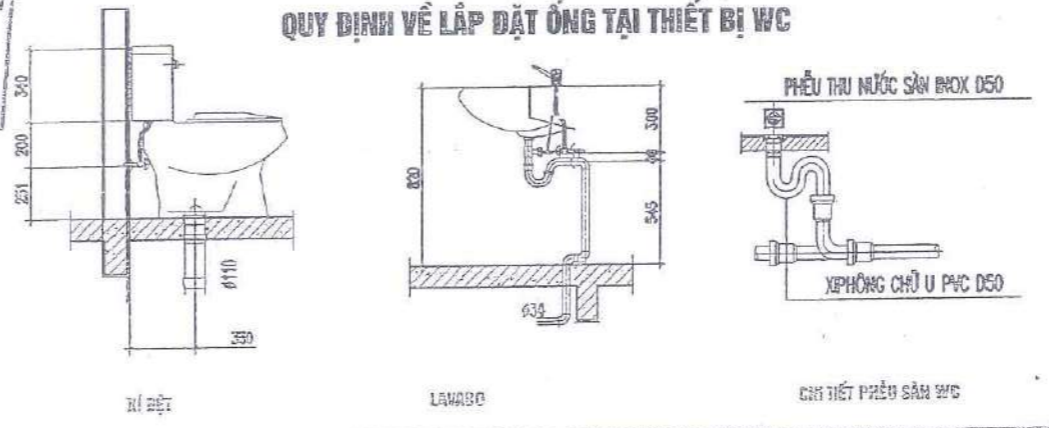
MẶT BẰNG CẤP NƯỚC KHU WC



MẶT BẰNG THOẠT NƯỚC KHU WC

SỞ XÂY DỰNG HÀ NAM
PHÒNG QUẢN LÝ XÂY DỰNG
HỒ SƠ ĐÃ THẨM ĐỊNH
SỐ...../SXD-QLXD
NGÀY.....THÁNG.....NĂM.....

QUY ĐỊNH VỀ LẮP ĐẶT ỒNG TẠI THIẾT BỊ WC



| | | | |
|-----------|-------------|--------------|-----------------------|
| (SI) | SI 910 | SI 910-UPIC | Ống cấp nước (đ-110) |
| (VI) | VI 978 | VI 978 | Van cấp nước (đ-50) |
| (VI) | VI 979 | VI 979 | Van cấp nước (đ-50) |
| (OI) | OI 925 | OI 925 | Ống thoát nước (đ-50) |
| (75-L1.5) | 75-L1.5-PFR | 75-L1.5-UPIC | Ống thoát nước (đ-75) |

| HIỆU ĐÍNH/MODIFY | | | |
|------------------|------|----------|----------|
| LẦN | NGÀY | NỘI DUNG | XÁC NHẬN |
| | | | |

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

XÂY DỰNG & KIẾN TRÚC MINH LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ MINH LONG

ADD: SỐ 168, Đ. LÝ THƯỜNG KIỆT, P. PHÙ VÂN
THÀNH PHỐ PHỦ LÝ, TỈNH HÀ NAM
DD : 0912.923.773 DD : 0888.347.266

| | |
|---|--|
| GIÁM ĐỐC Director KS: NGUYỄN VĂN ĐẠI | |
| CHỦ TRƯỞNG THIẾT KẾ Master KTS: TRƯƠNG TRUNG THẢO | |
| THIẾT KẾ Designer KTS: TRƯƠNG TRUNG THẢO | |
| KIỂM TRA Check KS: NGUYỄN THÀNH LÊ | |
| QUẢN LÝ KỸ THUẬT Tech Manager KS: NGUYỄN HÀ BĂNG | |
| CHỦ ĐẦU TƯ Client CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ AAT | |

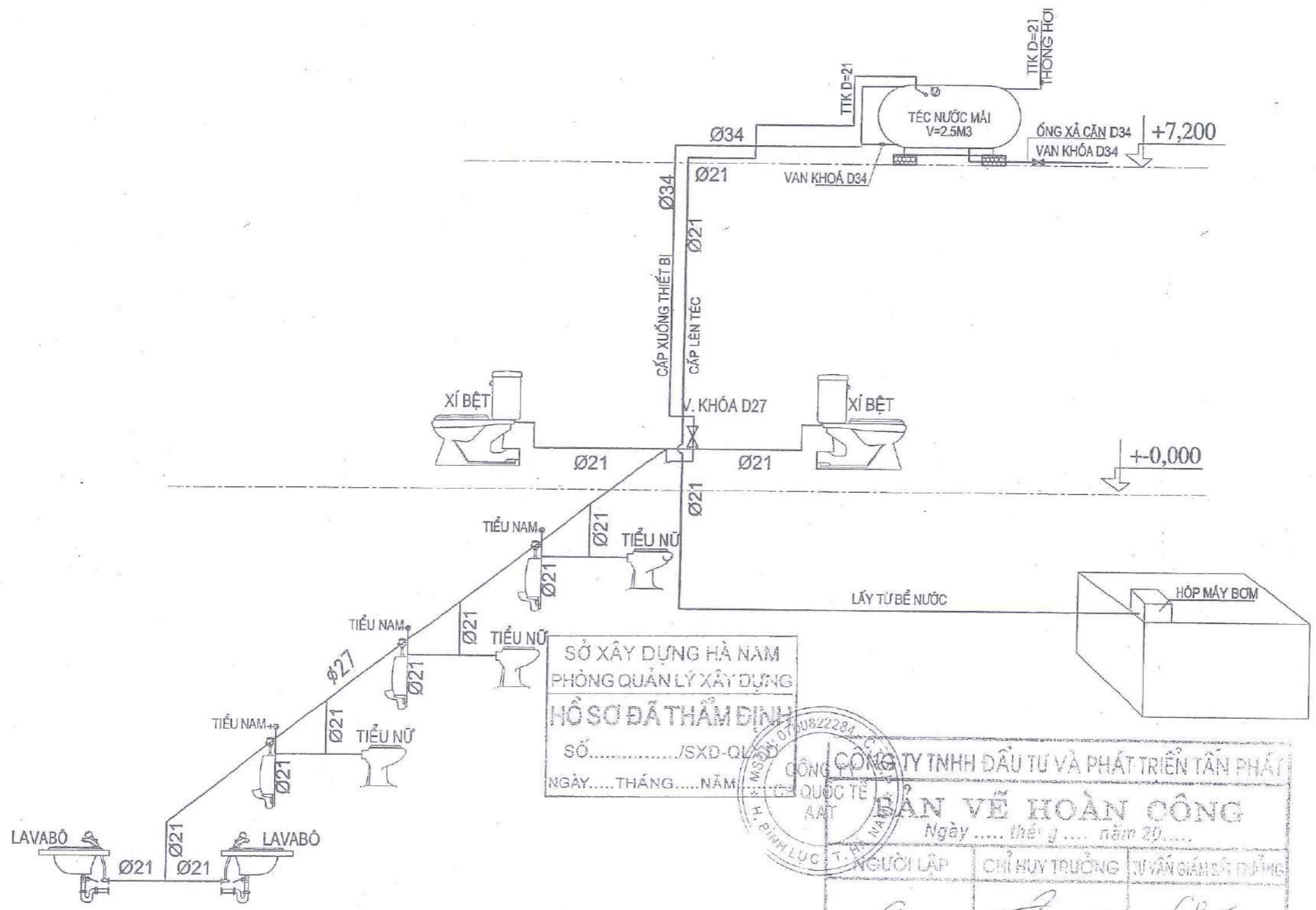
TÊN DỰ ÁN
Project's name
XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT NỘI THẤT Ô TÔ, KINH DOANH DỊCH VỤ Ô TÔ VÀ SẢN XUẤT KHUNG THÉP TIẾN CHẾ

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
Location
**XÃ TRUNG LƯƠNG
HUYỆN ĐÌNH LỤC - TỈNH HÀ NAM**

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
Work
NHÀ HÀNH CHÍNH

TÊN BẢN VẼ
Drawing's title
MẶT BẰNG CẤP THOẠT NƯỚC KHU WC

| | | |
|----------------------------|----------------------|--|
| GIẢI ĐOẠN Stage TKTC | NGÀY Date 2019 | SỐ HIỆU BẢN VẼ Dwg. Number sign CTN - 01 |
|----------------------------|----------------------|--|



SỞ XÂY DỰNG HÀ NAM
PHÒNG QUẢN LÝ XÂY DỰNG
HỒ SƠ ĐÃ THẨM ĐỊNH
SỐ...../SXD-QL
NGÀY.....THÁNG.....NĂM.....



CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÂN PHÁT
QUỐC TẾ AAT

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày tháng năm 20.....

| | | |
|--------------------|--------------------|-----------------------|
| NGƯỜI LẬP | CHỈ HUY TRƯỞNG | TƯ VẤN GIÁM SÁT DỰ ÁN |
| <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> |
| Nguyễn Thành Công | Lê Ngọc Tuấn | Vũ Văn Chuẩn |

SƠ ĐỒ KHÔNG GIAN CẤP NƯỚC WC

| HIỆU DÍNH/MODIFY | | | |
|------------------|------|----------|----------|
| LẦN | NGÀY | NỘI DUNG | XÁC NHẬN |
| | | | |
| | | | |

BỘ TƯ THIẾT KẾ

XÂY DỰNG & KIẾN TRÚC MINH LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ MINH LONG
ADD: SỐ 168, Đ. LÝ THƯỜNG KIỆT, P. PHÙ VÂN
THÀNH PHỐ PHỦ LÝ, TỈNH HÀ NAM
DD : 0912.923.773 DD : 0888.347.266

| | |
|-----------------------------------|--------------------|
| GIÁM ĐỐC Director | <i>[Signature]</i> |
| KS: NGÔ VĂN ĐẠI | |
| CHỦ TRÌ THIẾT KẾ Master | |
| KTS: TRƯƠNG TRỌNG THẢO | <i>[Signature]</i> |
| THIẾT KẾ Designer | |
| KTS: TRƯƠNG TRỌNG THẢO | |
| KIỂM TRA Check | |
| KS: NGUYỄN THÀNH LÊ | <i>[Signature]</i> |
| QUẢN LÝ KỸ THUẬT Tech. Manager | |
| KS: NGUYỄN HÀ ĐĂNG | <i>[Signature]</i> |

CHỦ ĐẦU TƯ
Client
CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ AAT

TÊN DỰ ÁN
Project's name
XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT NỘI THẤT Ở TỶ, KINH DOANH DỊCH VỤ Ở TỶ VÀ SẢN XUẤT KHUNG THÉP TIỀN CHẾ

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
Location
**XÃ TRUNG LƯƠNG
HUYỆN BÌNH LỤC - TỈNH HÀ NAM**

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
Work
NHÀ HÀNH CHÍNH

TÊN BẢN VẼ
Drawing's title
SƠ ĐỒ KHÔNG GIAN CẤP NƯỚC

| | | |
|--------------------|--------------|------------------------------------|
| GIẢI ĐOẠN Stage | NGÀY Date | SỐ HIỆU BẢN VẼ Dwg. Number sign |
| TKTC | 2019 | CTH - 02 |

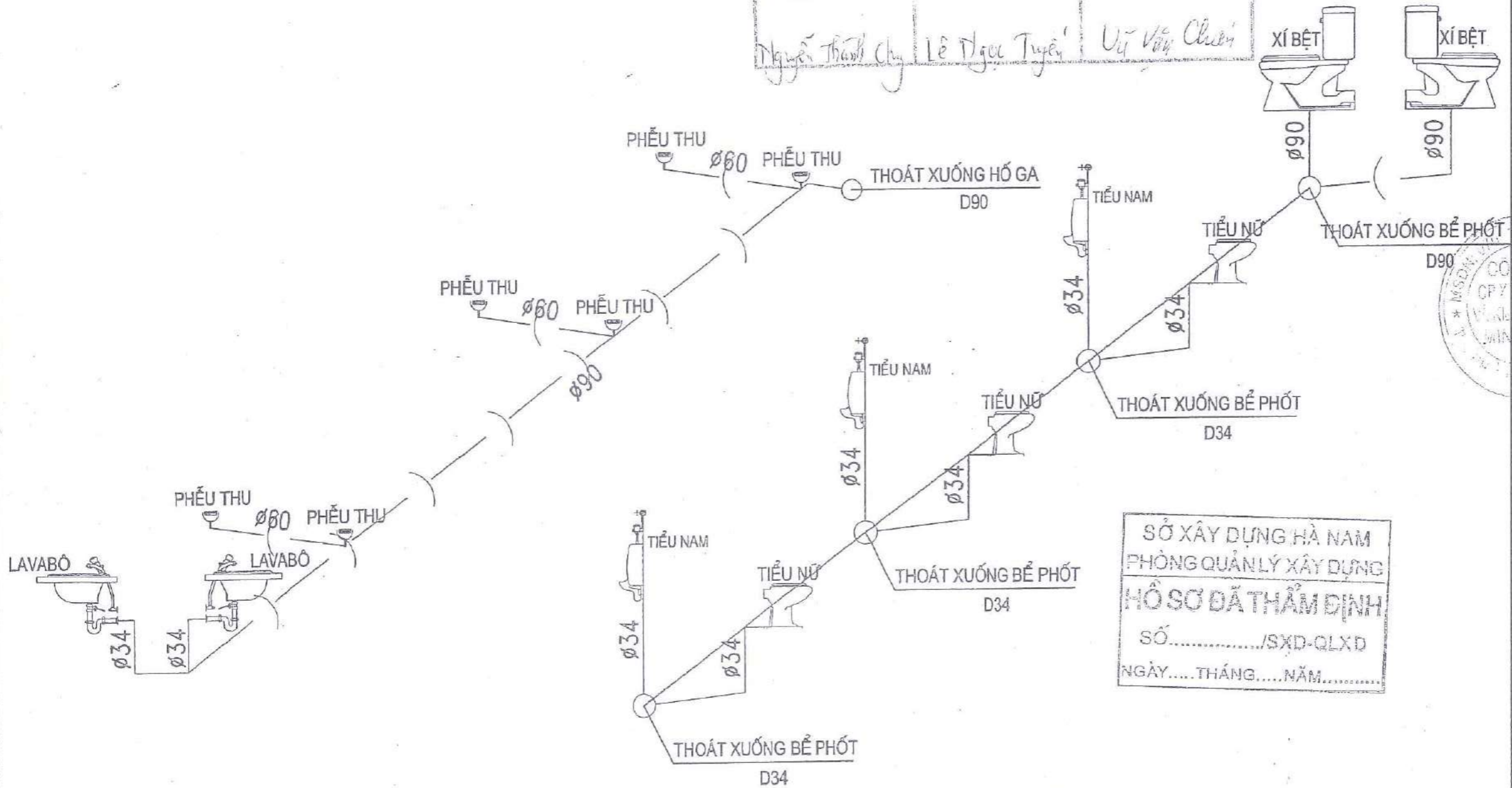
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÀI SẢN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày tháng năm 20.....

NGƯỜI LẬP CHỈ HUY TRƯỞNG T.V. VÀNG GI

Nguyễn Thành Chí Lê Ngọc Tuyên Vũ Văn Chiến



SƠ ĐỒ KHÔNG GIAN THOÁT NƯỚC WC

SỞ XÂY DỰNG HÀ NAM
PHÒNG QUẢN LÝ XÂY DỰNG
HỒ SƠ ĐÃ THẨM ĐỊNH
SỐ...../SXĐ-QLXD
NGÀY.....THÁNG.....NĂM.....

| HIỆU ĐỊNH/MODIFY | | | |
|------------------|------|----------|----------|
| LẦN | NGÀY | NỘI DUNG | XÁC NHẬN |
| | | | |
| | | | |

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

XÂY DỰNG & KIẾN TRÚC MINH LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ MINH LONG

ADD: SỐ 168, D. LÝ THƯỜNG KIỆT, P. PHÙ VÂN
THÀNH PHỐ PHÙ LÝ, TỈNH HÀ NAM
DD : 0912.923.773 DD : 0888.347.266

| | |
|-----------------------------------|--|
| GIÁM ĐỐC Director | |
| KS: NGÔ VĂN ĐẠI | |
| CHỦ TRÌ THIẾT KẾ Master | |
| KTS: TRƯƠNG TRỌNG THẠO | |
| THIẾT KẾ Designer | |
| KTS: TRƯƠNG TRỌNG THẠO | |
| KIỂM TRÁ Check | |
| KS: NGUYỄN THÀNH LÊ | |
| QUẢN LÝ KỸ THUẬT Tech. Manager | |
| KS: NGUYỄN HÀ BẰNG | |

CHỦ ĐẦU TƯ
Client

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ AAT

TÊN DỰ ÁN
Project's name

XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT NỘI THẤT Ô TÔ, KINH DOANH DỊCH VỤ Ô TÔ VÀ SẢN XUẤT KHUNG THÉP TIỀN CHẾ

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
Location

**XÃ TRUNG LƯƠNG
HUYỆN BÌNH LỤC - TỈNH HÀ NAM**

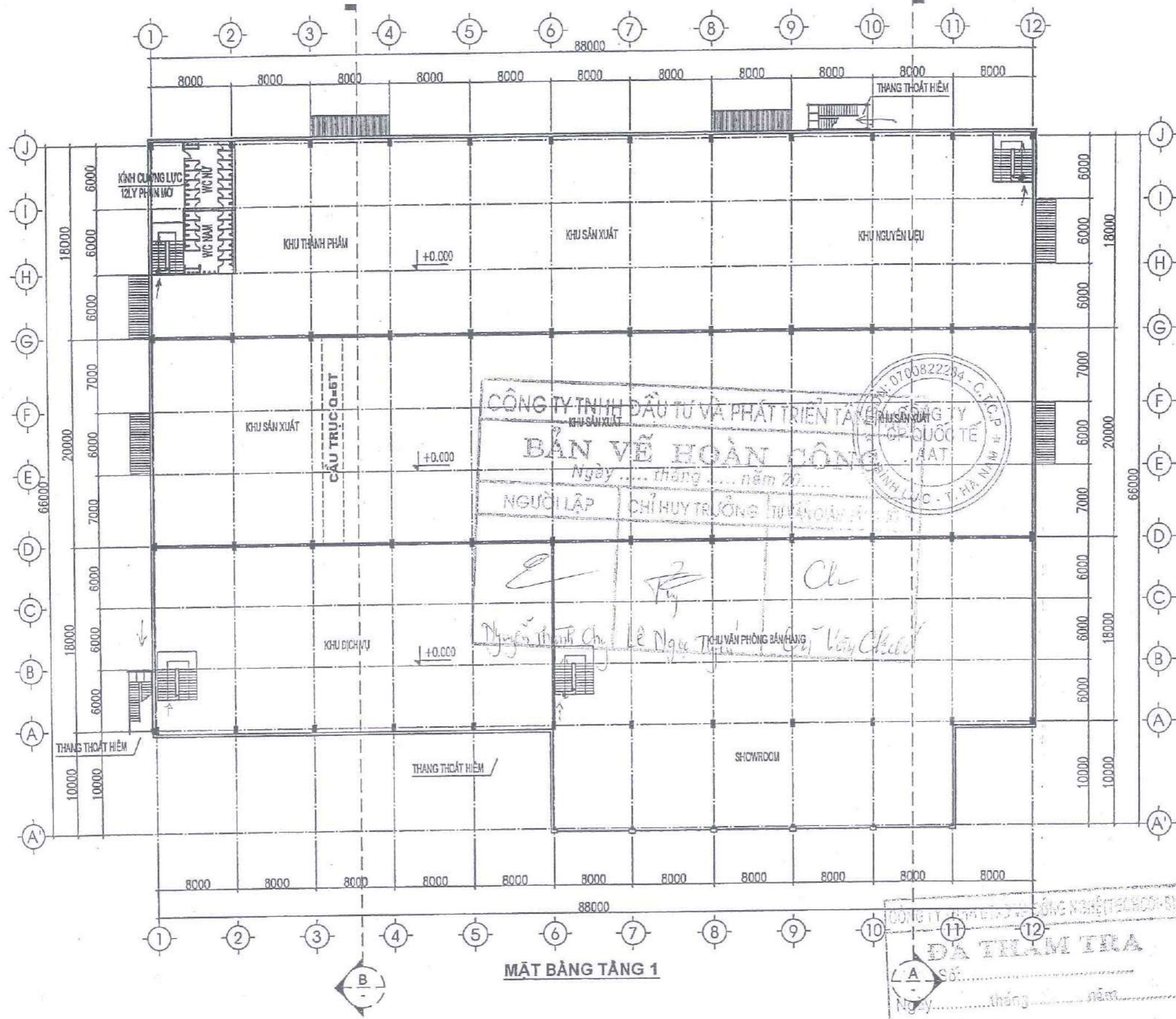
HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
Work

NHÀ HÀNH CHÍNH

TÊN BẢN VẼ
Drawing's title

SƠ ĐỒ KHÔNG GIAN THOÁT NƯỚC

| | | |
|--------------------|--------------|------------------------------------|
| GIẢI ĐOẠN Stage | NGÀY Date | SỐ HIỆU BẢN VẼ Dwg. Number sign |
| TRTC | 2019 | CTN - 03 |



| HIỆU DÍNH/MODIFY | | | |
|------------------|------|----------|----------|
| LẦN | NGÀY | NỘI DUNG | XÁC NHẬN |
| | | | |
| | | | |

| | |
|---|--|
| ĐƠN VỊ THIẾT KẾ | |
| | |
| XÂY DỰNG & KIẾN TRÚC MINH LONG | |
| CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & KIẾN TRÚC BỒ THỊ MINH LONG ADD: SỐ 168, Đ. LÝ THƯỜNG KIỆT, P. PHÚ VĂN, THÀNH PHỐ PHỦ LÝ, TỈNH HÀ NAM, VIỆT NAM DD: 0912.923.773 DD: 0898.347.266 | |

| | |
|-----------------------------------|------------------------|
| GIÁM ĐỐC DIRECTOR | KS: NGÔ VĂN ĐẠI |
| CHỦ TRÌ THIẾT KẾ MASTER | KTS: TRƯƠNG TRỌNG THAO |
| THIẾT KẾ DESIGNER | KTS: TRƯƠNG TRỌNG THAO |
| KIỂM TRA CHECK | KS: NGUYỄN THÀNH LÊ |
| QUẢN LÝ KỸ THUẬT TECH. MANAGER | KS: NGUYỄN HÀ BẰNG |

| | |
|----------------------|------------------------------------|
| CHỦ ĐẦU TƯ CLIENT | CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ AAT |
|----------------------|------------------------------------|

| | |
|----------------------------|---|
| TÊN DỰ ÁN PROJECTS NAME | XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT NỘI THẤT Ở TỶ, KINH DOANH DỊCH VỤ Ở TỶ VÀ SẢN XUẤT KHUNG THÉP TIẾN CHẾ |
|----------------------------|---|

| | |
|-------------------------------|---|
| ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG LOCATION | XÃ TRUNG LƯƠNG, HUYỆN BÌNH LỤC - TỈNH HÀ NAM |
|-------------------------------|---|

| | |
|-----------------------------|--|
| HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH WORK | SHOWROOM+DỊCH VỤ VÀ SẢN XUẤT NỘI THẤT |
|-----------------------------|--|

| | |
|-------------------------------|------------------------|
| TÊN BẢN VẼ DRAWING'S TITLE | MẶT BẰNG TẦNG 1 |
|-------------------------------|------------------------|

| | | |
|--------------------|--------------|------------------------------------|
| GIẢI ĐOẠN STAGE | NGÀY DATE | SỐ HIỆU BẢN VẼ DWG. NUMBER SIGN |
| TKTC | 2019 | KT-01 |

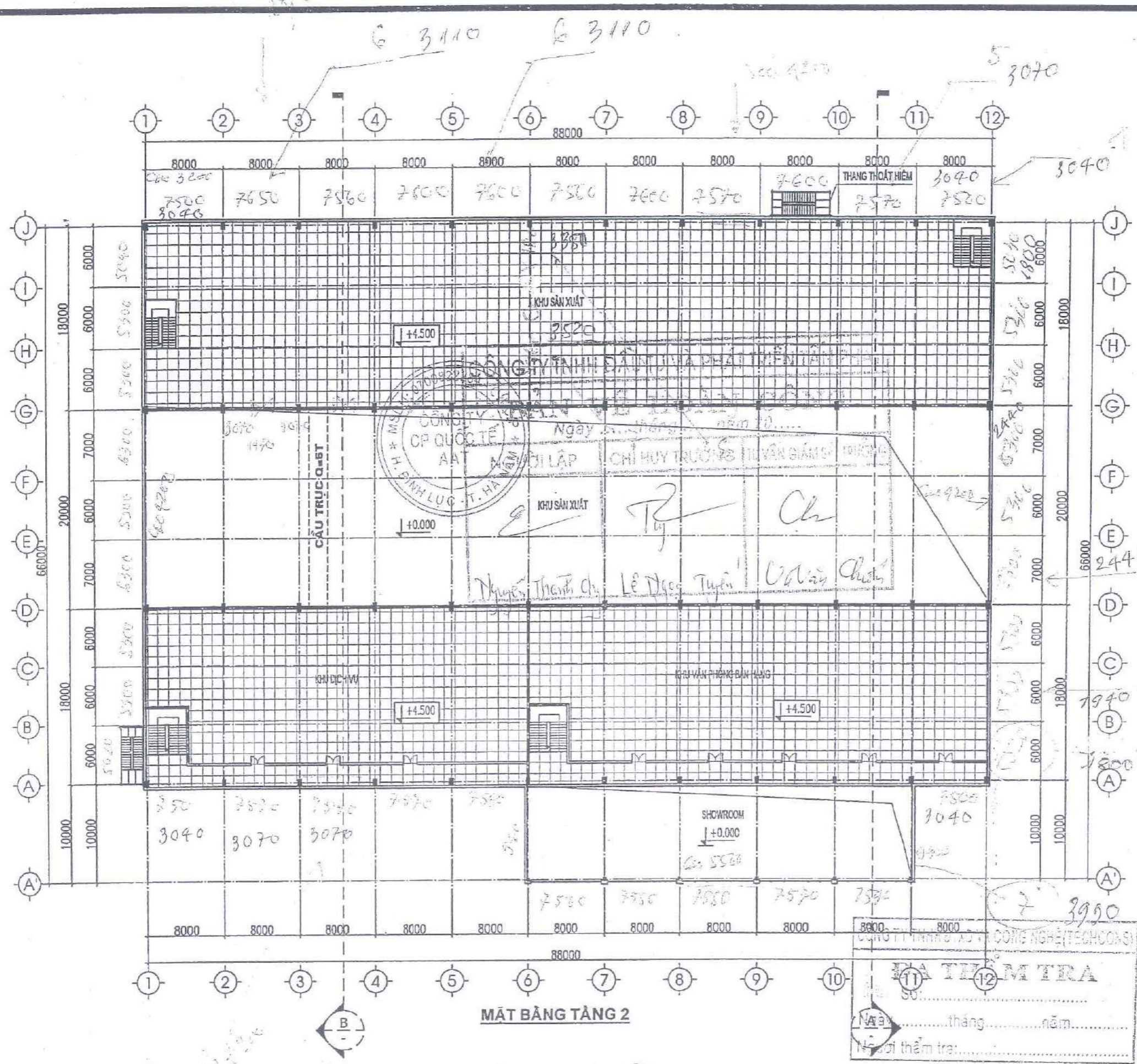
ĐÃ THẨM TRA

Ngày.....tháng.....năm.....

Người thẩm tra:.....

Tổng chiều dài cuối phần thép 4200

70



| HIỆU ĐÍNH/MODIFY | | | |
|------------------|------|----------|----------|
| LẦN | NGÀY | NỘI DUNG | XÁC NHẬN |
| | | | |
| | | | |

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

XÂY DỰNG & KIẾN TRÚC MINH LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ MINH LONG

ADD: SỐ 168, D. LÝ THƯỜNG KIỆT, P. PHÚ VÂN
THÀNH PHỐ PHÚ LỘC, TỈNH HÀ NAM
DD: 0912.923.773 / 0888.347.266

| | |
|-----------------------------------|------------------------|
| GIÁM ĐỐC DIRECTOR | KS: NGÔ VĂN ĐẠI |
| CHỦ TRÌ THIẾT KẾ MASTER | KTS: TRƯƠNG TRỌNG THAO |
| THIẾT KẾ DESIGNER | KTS: TRƯƠNG TRỌNG THAO |
| KIỂM TRA CHECK | KS: NGUYỄN THÀNH LÊ |
| QUẢN LÝ KỸ THUẬT TECH. MANAGER | KS: NGUYỄN HÀ BẰNG |

CHỦ ĐẦU TƯ
CUENT

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ AAT

TÊN DỰ ÁN
PROJECT'S NAME

XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT NỘI THẤT Ô TÔ, KINH DOANH DỊCH VỤ Ô TÔ VÀ SẢN XUẤT KHUNG THÉP TIẾN CHẾ

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
LOCATION

**XÃ TRUNG LƯƠNG
HUYỆN BÌNH LỘC - TỈNH HÀ NAM**

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
WORK

SHOWROOM + DỊCH VỤ VÀ SẢN XUẤT NỘI THẤT

TÊN BẢN VẼ
DRAWING'S TITLE

MẶT BẰNG TẦNG 2

| | | |
|--------------------|--------------|------------------------------------|
| GIẢI ĐOẠN STAGE | NGÀY DATE | SỐ HIỆU BẢN VẼ DWG. NUMBER SIGN |
| TKTC | 2019 | KT-02 |

MẶT BẰNG TẦNG 2

ĐẠI THẨM TRA

SỐ:

tháng năm

Nơi thẩm tra:

Thiết kế kỹ thuật

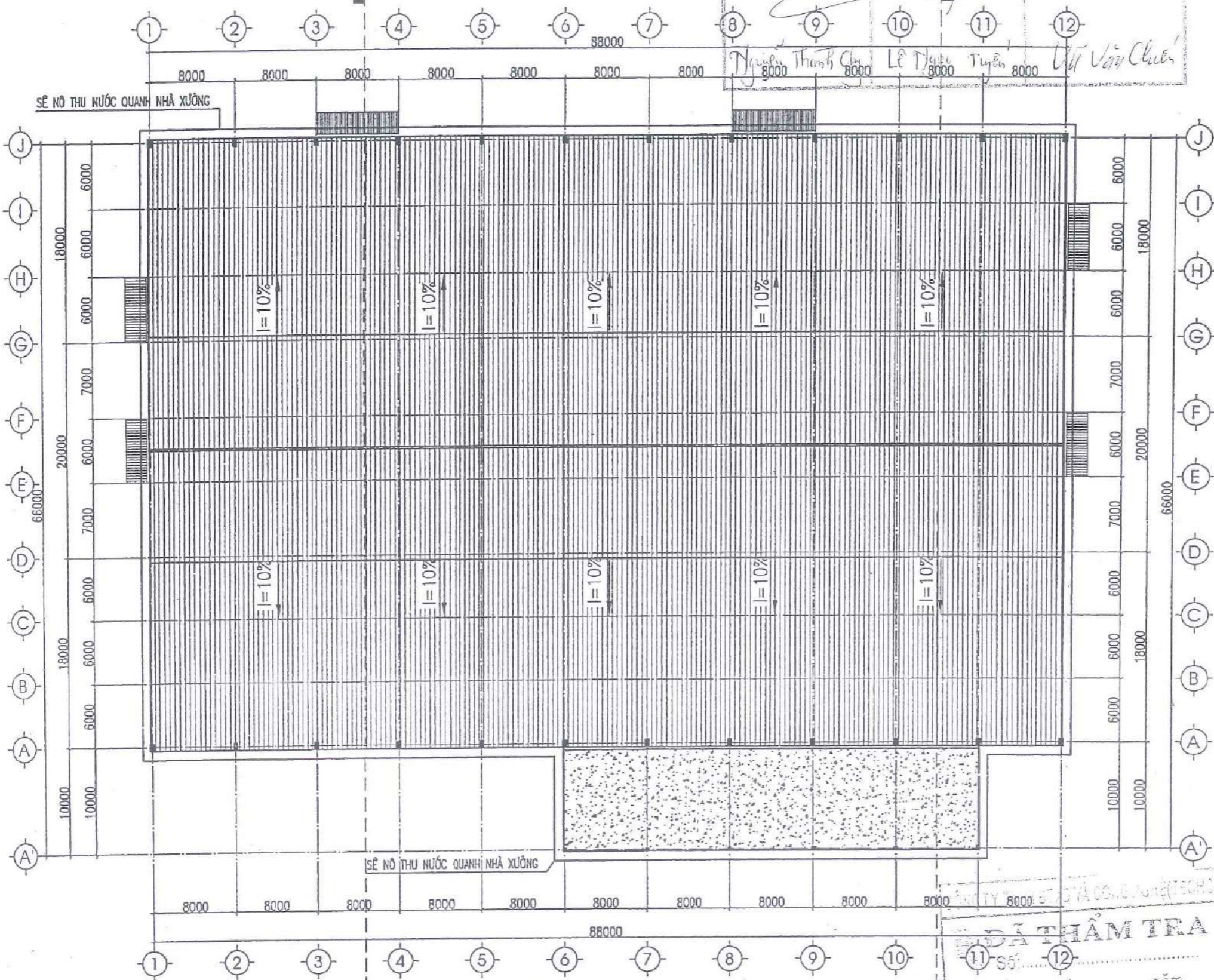


CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN AN PH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CHỈ HUY TRƯỞNG

Ngày 15/05/2019
 Nguyễn Thành Công
 Lê Đức Thuận
 Vũ Văn Chấn



MẶT BẰNG MÁI CÔNG TRÌNH

| HIỆU DÍNH/MODIFY | | | |
|------------------|------|----------|----------|
| LẦN | NGÀY | NỘI DUNG | XÁC NHẬN |
| | | | |
| | | | |

BỘ VỊ THIẾT KẾ

XÂY DỰNG & KIẾN TRÚC MINH LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ MINH LONG

ADD: SỐ 169, D. LÝ THƯỜNG KIỆT, P. PHÚ VÂN
 THÀNH PHỐ PHÚ LÝ, TỈNH HÀ NAM
 DD: 0912.923.773 DD: 0869.347.268

| | |
|-----------------------------------|------------------------|
| GIÁM ĐỐC DIRECTOR | KS: NGÔ VĂN DẠI |
| CHỦ TRƯ THIẾT KẾ MASTER | KTS: TRƯƠNG TRỌNG THẢO |
| THIẾT KẾ DESIGNER | KTS: TRƯƠNG TRỌNG THẢO |
| KIỂM TRA CHECK | KS: NGUYỄN THÀNH LÊ |
| QUẢN LÝ KỸ THUẬT TECH. MANAGER | KS: NGUYỄN HÀ BẰNG |

CHỦ ĐẦU TƯ
CLIENT

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ AAT

TÊN DỰ ÁN
PROJECT'S NAME

XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT NỘI THẤT Ô TÔ, KINH DOANH DỊCH VỤ Ô TÔ VÀ SẢN XUẤT KHUNG THÉP TIẾN CHẾ

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
LOCATION

**XÃ TRUNG LƯƠNG
HUYỆN BÌNH LỤC - TỈNH HÀ NAM**

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
WORK

SHOWROOM + DỊCH VỤ VÀ SẢN XUẤT NỘI THẤT

TÊN BẢN VẼ
DRAWING'S TITLE

MẶT BẰNG MÁI

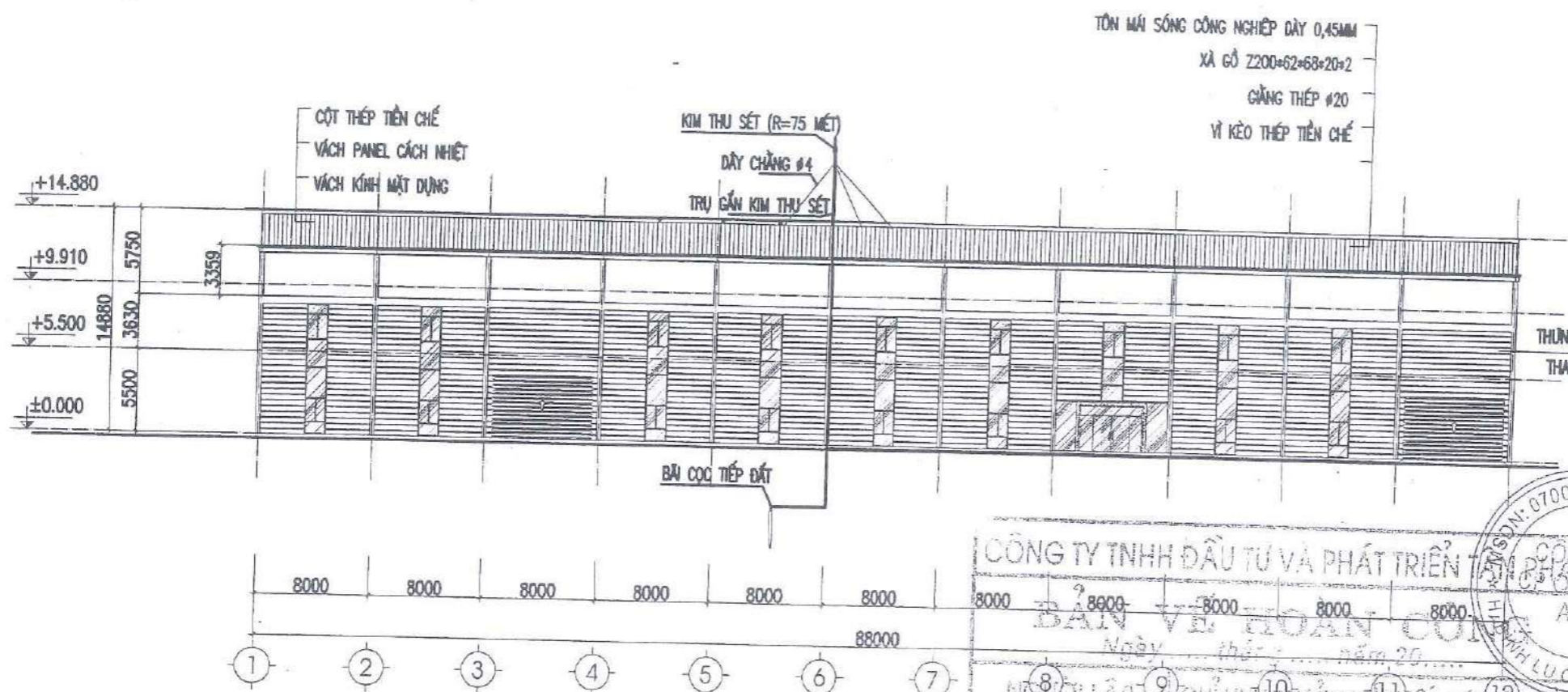
| | | |
|--------------------|--------------|------------------------------------|
| GIẢI ĐOẠN STAGE | NGÀY DATE | SỐ HIỆU BẢN VẼ DWG. NUMBER SIGN |
| TKTC | 2019 | KT-03 |

ĐÃ THẨM TRA

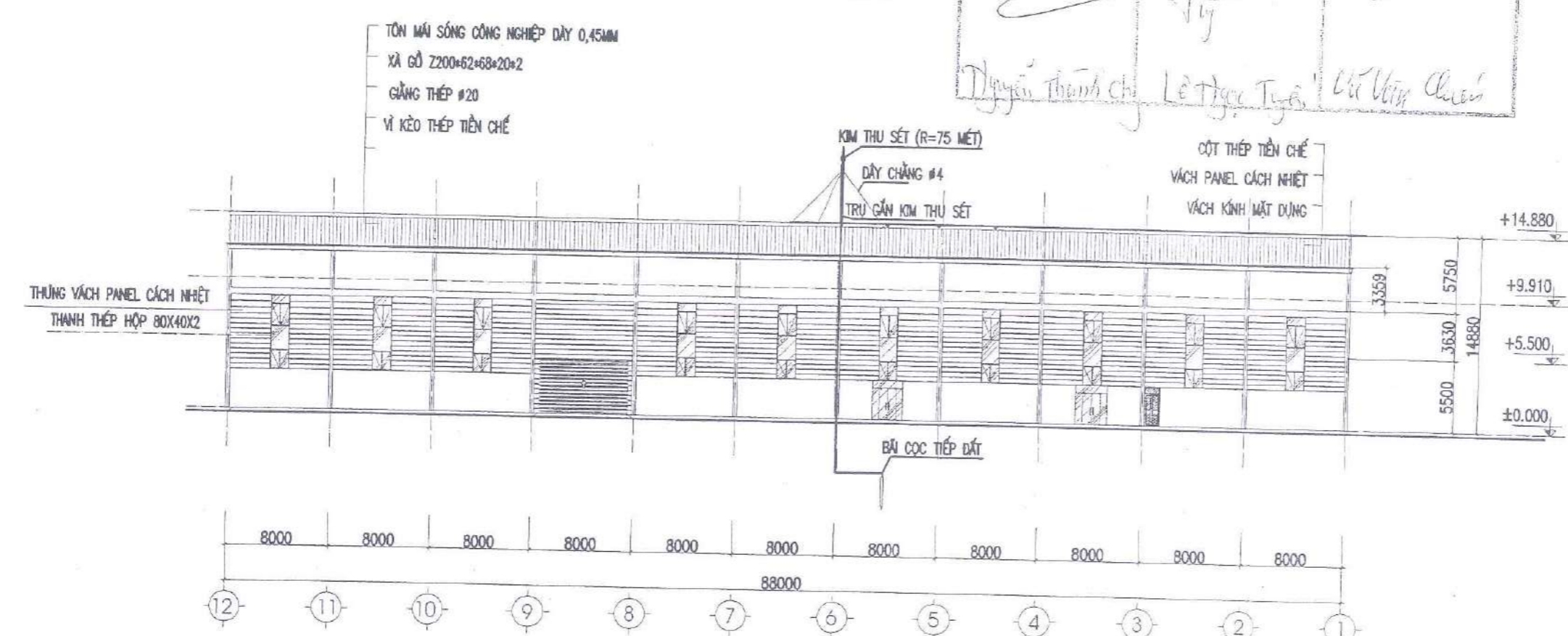
Ngày 15/05/2019

Ngày 15/05/2019

72



MẶT ĐỨNG TRỤC 1 - 12



MẶT ĐỨNG TRỤC 12 - 1

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
 BAN VE HOÀN CÔNG
 Ngày... tháng... năm 20...
 NGƯỜI LẬP: CHỈ HUY QUẢN LÝ: KIỂM TRA: CHỈ HUY QUẢN LÝ: KIỂM TRA: CHỈ HUY QUẢN LÝ: KIỂM TRA:
 Nguyễn Thành Chi, Lê Ngọc Tuyền, Lê Văn Chiến



| LẦN SỬA | NGÀY SỬA | NỘI DUNG SỬA | NGƯỜI SỬA |
|---------|----------|--------------|-----------|
| | | | |
| | | | |
| | | | |



| GIÁM ĐỐC / DIRECTOR | CHỦ TRƯỞNG / P.S ARCHITECT | THIẾT KẾ / DESIGN | Kiểm / CHECK | QUẢN LÝ KỸ THUẬT / MANAGER |
|----------------------|----------------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------|
| KS: NGUYỄN VĂN GIANG | KS: NGUYỄN HOÀNG LONG | KS: NGUYỄN HOÀNG LONG | KS: ĐẶNG ĐÌNH THO | KS: ĐẶNG ĐÌNH THO |

CÔNG TRÌNH / PROJECT
 XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT NỘI THẤT Ô TÔ, KINH DOANH DỊCH VỤ Ô TÔ VÀ SẢN XUẤT KHUNG THÉP TIỀN CHẾ

CHỦ ĐẦU TƯ / CLIENT
 CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ AAT

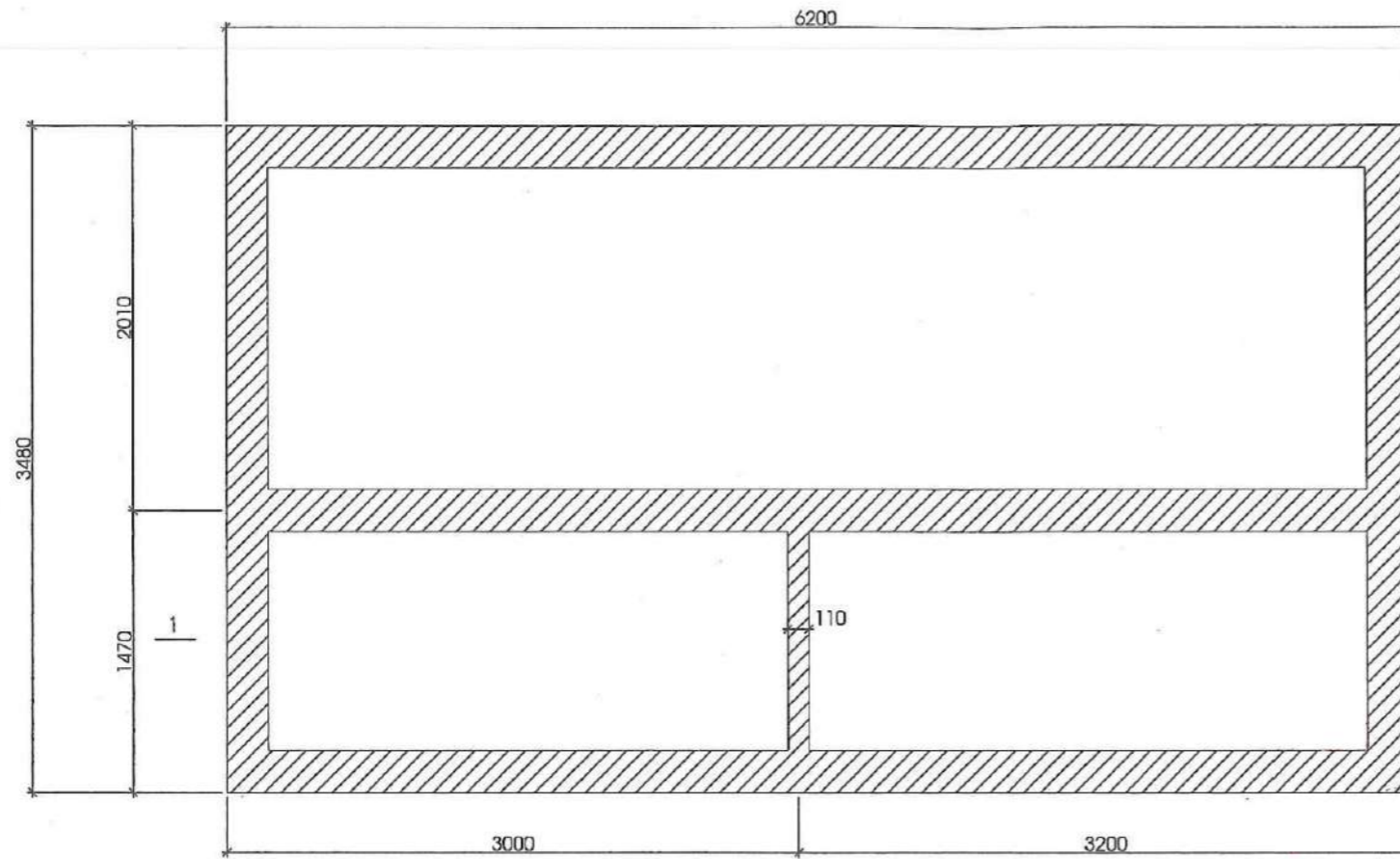
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG / LOCATION
 XÃ TRUNG LƯƠNG
 HUYỆN BÌNH LỘC - TỈNH HÀ NAM

HẠNG MỤC / WORK
 SHOWROOM + DỊCH VỤ VÀ SẢN XUẤT NỘI THẤT

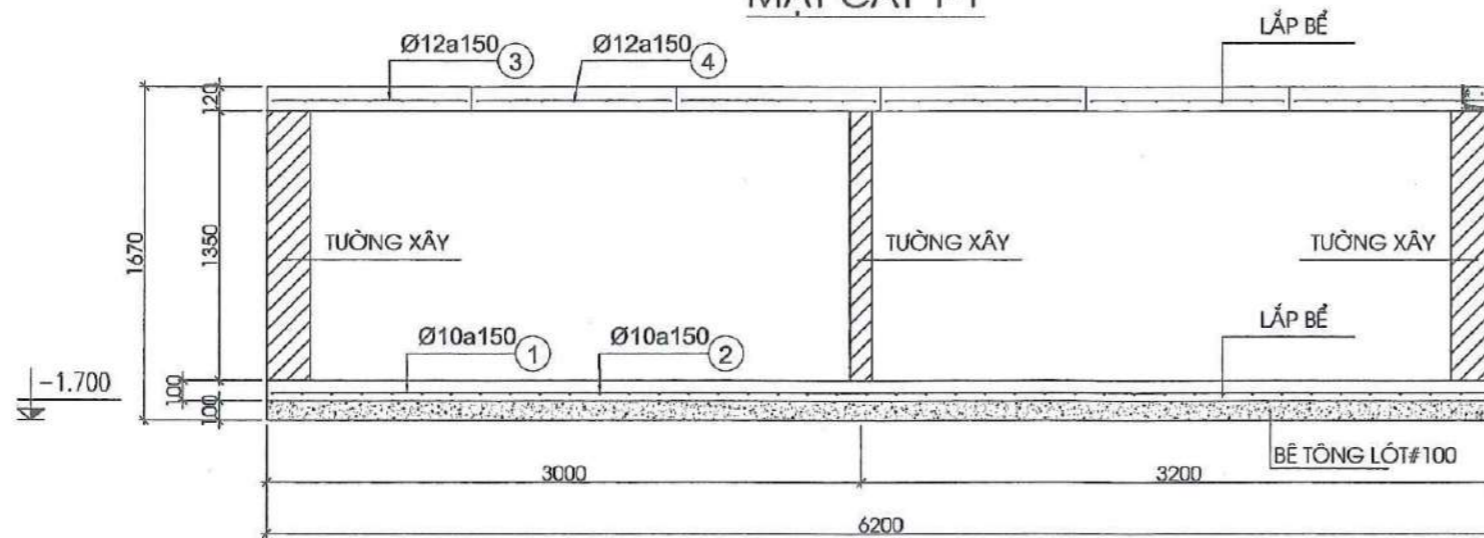
TÊN BẢN VẼ / DWG. TITLE
 MẶT ĐỨNG TRỤC 1 - 12
 MẶT ĐỨNG TRỤC 12 - 1

| | |
|-------------------|-------------------------|
| HOÀN THÀNH / Date | TỈ LỆ / Rate |
| GIẢI ĐOẠN / Stage | BẢN VẼ SỐ / Drawing No. |
| TKKTC | KT.03 |

MẶT BẰNG BỂ PHỐT



MẶT CẮT 1-1



GHI CHÚ:

- TƯỜNG XÂY GẠCH ĐẶC VỮA XM #75
- DÁY BỂ, LẤP BỂ BÊ TÔNG ĐÁ 1X2 #250

HIỆU DÍNH/MODIFY

| LẦN | NGÀY | NỘI DUNG | XÁC NHẬN |
|-----|------|----------|----------|
| | | | |
| | | | |

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

ĐƠN VỊ HOÀN CÔNG:

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
TÂN PHÁT**

CHỦ ĐẦU TƯ
Client

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ AAT

TÊN DỰ ÁN
Project's name

**XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT
NỘI THẤT Ô TÔ, KINH DOANH DỊCH VỤ Ô TÔ
VÀ SẢN XUẤT KHUNG THÉP TIỀN CHẾ**

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
Location

**XÃ TRUNG LƯƠNG
HUYỆN BÌNH LỤC - TỈNH HÀ NAM**

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
Work

HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

TÊN BẢN VẼ
Drawing's title

BỂ PHỐT

GIẢI ĐOẠN
Stage

TKTC

NGÀY
Date

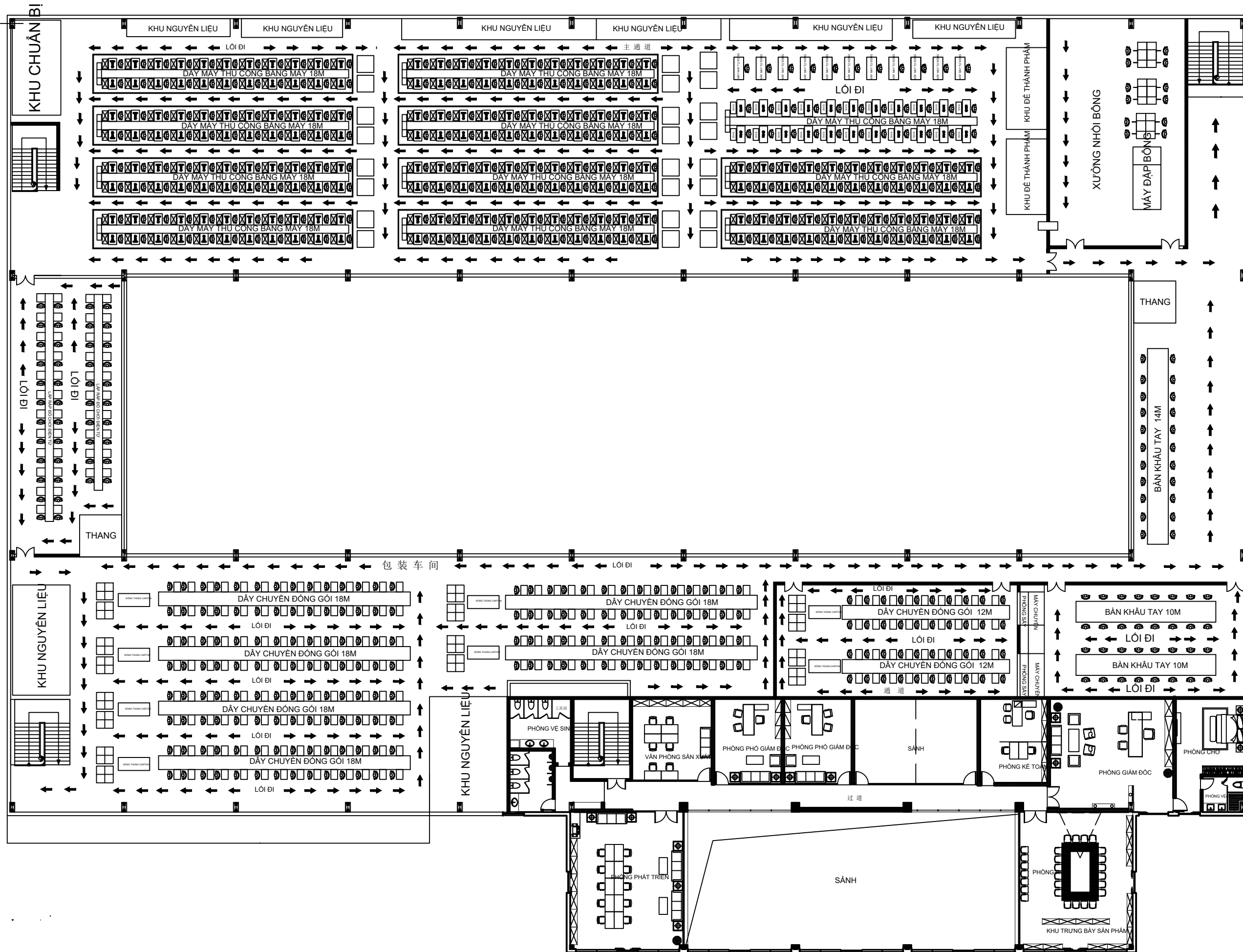
2020

SỐ HIỆU BẢN VẼ
Dwg. Number/sgn

HTTN:01

Duyệt thiết kế: Lê Ngọc Tuyên / Võ Văn Chơn

XUỞNG SẢN XUẤT TẦNG 2



| | |
|---|------|
| LẦN SỬA ĐỔI | NGÀY |
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |
| CHỦ ĐẦU TƯ: | |
| CÔNG TY TNHH ĐỒ CHƠI FOOK YING VINA | |
| DỰ ÁN: | |
| XUỞNG SẢN XUẤT ĐỒ CHƠI | |
| TƯ VẤN - THIẾT KẾ: | |
| CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG & CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG THĂNG LONG | |
| VPGD : SỐ 11 - NGÁCH 28/10 - NGÕ 28 NGUYỄN HỒNG P.LÃNG HÀ - Q.ĐỒNG ĐA - TP.HÀ NỘI ĐIỆN THOẠI: 024.3569.0362 WEBSITE: CET-THANGLONG.COM | |
| GIÁM ĐỐC: | |
| TH.S. LÊ TUẤN SƠN | |
| CHỦ NHIỆM DỰ ÁN: | |
| NGUYỄN QUỲNH LÂM | |
| CHỦ TRÌ: | |
| NGUYỄN QUỲNH LÂM | |
| THIẾT KẾ: | |
| LÊ ĐỨC ÁNH | |
| GIẢI ĐOẠN THIẾT KẾ: | |
| THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG | |
| HẠNG MỤC: | |
| BỐ TRÍ NHÀ XƯỞNG | |
| TÊN BẢN VẼ: | |
| | |
| TỶ LỆ BẢN VẼ: | |
| HOÀN THÀNH: | 2023 |
| SỐ HIỆU BẢN VẼ: | |

